

SỰ CÔNG HIẾN CỦA ĐẠO PHẬT CHO CUỘC ĐỜI

Truyện Đan

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 26-7-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Phần Một

Phần Hai

Phần Ba

---o0o---

Phần Một

Xã hội con người từ buổi sơ khai đến nay đã tiến hoá rất nhiều. Riêng trong khoảng 200 năm gần đây, nền văn minh khoa học kỹ thuật tại tây phương đã đi những bước dài trong nhiều lãnh vực, cung cấp cho con người nhiều tiện nghi trong đời sống, chống lại bệnh tật, mở rộng tầm hiểu biết về môi trường xung quanh và vũ trụ. Hầu hết dân chúng tại những nước đã phát triển và một số người giàu có tại những nước đang phát triển đã hưởng thụ được những ích lợi kể trên, còn lại đến hai phần ba dân chúng thế giới vẫn sống trong những điều kiện khó khăn, có khi là tòi tệ. Nhưng ngoài những vui sướng giác quan do văn minh vật chất và tiền bạc đem lại cho những người may mắn đó, đời sống nội tâm của mọi người bất luận giàu nghèo từ cổ lai đến giờ hình như vẫn vậy, đã không khá mà còn có thể phức tạp hơn. Ta có đọc bộ Lịch-Sử Văn-Minh Thế-Giới của Ông Bà Will Durant, nhất là phần kết luận được cụ Nguyễn-hiến-Lê dịch ra tiếng Việt dưới tựa đề Bài Học Của Lịch-Sử thì sẽ nhận thấy, so với hồi xưa, tâm tánh con người bây giờ còn kém đi và tự thân vẫn gây ra nhiều đau khổ cho chính mình.

Bắt đầu từ các vị cao niên, ngày nay, ta thấy đa số người lớn tuổi sống tại bất cứ quốc gia, chủng tộc nào, thuộc bất cứ giai cấp, địa vị nào, đều mang một tâm trạng ít nhiều ưu phiền. Người giàu có, mạnh khỏe thì hoặc cô đơn, trống trải, hoặc ưu tư việc đã qua hay hiện có mà không vui; người nghèo

khó, bệnh tật, gia đình bất hòa, thì càng bất mãn với số phận, có khi còn đem lòng oán hận. Cũng có một số ít cụ may mắn được hoàn cảnh tốt đẹp, gia đình con cháu hiếu thảo và sung túc, có sức khỏe khá tốt, được nhiều người quý trọng, quý vị này nhiều lúc cũng thấy mãn nguyện. Thế nhưng cảm giác này không được hoàn toàn và liên tục vì các cụ đôi khi còn thấy một lo lắng, một mơ ước xa xôi, vì hàng ngày nghe những tin về những tai ương, bất trắc, những tan vỡ, tổn thất xảy đến cho những người khác, các cụ không khỏi nhủ thầm trong tâm rằng chẳng có hạnh phúc nào vững chắc lâu dài. Cũng có vị thấy đời sống hàng ngày thật nhàm chán, không có gì thật sự vui lâu, chẳng có gì thật sự có ý nghĩa, mà tuổi mỗi năm một nhiều, sức một kém.

Tình trạng dao động tâm lý thật ra không riêng của người lớn tuổi mà ngay cả những người trẻ, còn rất trẻ nữa, trong tuổi thiếu niên, cũng đã là nạn nhân. Thật tội nghiệp cho một số thanh thiếu niên đã tìm lối thoát trong bạo hành, rượu, ma túy, và cả tự vận. Người trung niên hình như sống vững hơn, không hẳn là họ không có những ưu phiền, lo lắng, mà do vì họ đang phấn đấu để xây dựng tương lai sự nghiệp nên vẫn cố gắng lướt qua hoặc quên đi. Ngoài ra, còn một số người đang độ thanh xuân hoặc đang làm ăn phát đạt, họ thật sự đang có những thời gian sung sướng do hưởng thụ tài sản và tình yêu. Nhưng niềm vui chẳng bao giờ được hoàn toàn vì trong tâm luôn luôn còn có điều bất ổn từ một đe dọa gần xa, một tham vọng lớn hơn chưa thoả mãn, mà rồi vận may, hạnh phúc nào sớm muộn cũng chấm dứt và hoa mộng nào cũng tàn phai, cuộc kinh doanh nào cũng hết thịnh đến suy, đến lúc đó thì những người yêu đời biến thành triết nhân cả. Còn những người sanh ra trong cảnh khó khăn, lớn lên trong sự thiếu thốn, ngu dốt, nghèo đói, chịu thiệt thòi vì những bất công xã hội, không có một cơ hội nào để thăng tiến, thì họ hoặc phải âm thầm tủi nhục chấp nhận một đời sống cực khổ, đen tối, hầu như vô tận, hoặc bị đẩy vào những tội ác để sớm muộn phải tiêu ma cuộc đời.

Còn có một bất hạnh lớn, đó là sự điên rồ của con người. Bệnh này từ nhẹ đến nặng, rất nặng, hình như không có một ai tránh khỏi, từ người ngu si dốt nát đến người thông minh trí tuệ, học giỏi tài cao, từ nghèo hèn đến sang giàu, từ hạ tiện đến quyền thế, mà hình như càng sức mạnh, tiền tài, khôn ngoan, danh vọng, quyền thế càng cao thì bệnh càng dễ nặng. Xét cho cùng thì người tốt, người hiền chỉ là người điên ít mà thôi, còn người bệnh nặng thì đều đã biến thành quái vật. Chúng giết từ một người cho đến cả muôn, triệu người, tất cả đều thần nhiên hành động vì kiêu căng, hận thù, vì tham vọng quyền thế, tiền tài ... họ nhân danh con người, nhân danh quốc gia chủng tộc, nhân danh hoà bình hạnh phúc ... và có khi nhân danh cả

Thượng-Đế để cướp đoạt, để sát hại, để làm chiến tranh. Mỗi khi có một quái vật như vậy thì cũng có cả trăm, ngàn kẻ hùa ăn theo, gieo rắc đau thương chết chóc cho cả trăm ngàn, cả triệu người vô tội, bất kể người già, phụ nữ, trẻ em. Con người thật là loài sinh vật thông minh tài giỏi nhất, nhưng khôn thay, cũng là loài ngu xuẩn điên khùng nhất, độc ác bạo tàn nhất đối với nhau. Nhớ lại hình ảnh của một số cuộc chiến gần đây, từ Hitler, đến Staline rồi Polpot, từ Afghanistan đến Bosnia, từ Sudan đến Somalia và Rwanda, nhà tan cửa nát, thịt đổ xương rơi, sự đau đớn và cái chết, máu và nước mắt của hàng nhiều ngàn, nhiều trăm ngàn, hàng triệu nạn nhân vô tội, không liên can gì đến mà bị thảm sát tàn nhẫn hoặc bị bỏ chết đói hàng loạt, có khi trước sự làm ngơ cho phép của quốc tế (gần đây là Liên Hiệp Quốc tại Rwanda, Khối Liên Phòng Bắc Đại Tây Dương tại Sebrenitzka) cũng chỉ thức tỉnh được lương tâm một số người nhưng phải bó tay vì bất lực, vì yếu hèn trước ý muốn của những thế lực lớn. Nhân loại vẫn tự gây đau khổ cho mình và chẳng bao giờ tự cứu được mình. Bi kịch này vẫn có tự ngàn xưa và chẳng bao giờ chấm dứt, phải chăng số phận của loài người cố định là vậy?

Chúng ta có muốn tránh né bao lâu rồi cũng đến lúc bắt buộc phải đối đầu với thực chất của cuộc đời. Những người nhạy cảm hơn như các văn nghệ sĩ và những người bản chất ưu tư thì sớm nhận ra nó. Nhận ra mà không giải quyết được gì, dùng văn chương nghệ thuật để nói lên lòng khao khát tự do hạnh phúc, hoặc cảm giác từ ngậm ngùi đau sót đến bất mãn nổi loạn, phát sinh từ tan vỡ, từ tuyệt vọng, do đó mà số lớn tác phẩm văn chương nghệ thuật danh tiếng cổ kim đều nồng đượm hương vị cay đắng của đời. Cái đau, cái khổ bỗng nhiên lại được đòi phần thoa son, trở thành vẻ đẹp của thế gian, "tình chỉ đẹp khi còn dang dở" là một thí dụ, con người trở lại ca tụng cái đau thương đang hành hạ mình, vùng vẫy không thể thoát ra.

Tôi nói đông dài có thể cũng đã bị cho là điên, hẳn có người trách: Thế gian này hơn sáu tỷ người rồi, dù khổ bao nhiêu mọi người vẫn cứ phải tiếp tục sống. Cuộc đời là vậy, có vui có buồn, có sướng có khổ, làm gì có tuyệt đối mà tìm? Tại sao không tìm cái vui ngay trong cái buồn, cái sướng bên cái khổ, con người phải dùng ý chí mà vươn lên, mà lướt qua, nói như tôi là bị quan yếm thế, chỉ nhìn một mặt của cuộc đời, là bày đặt ra một vấn đề không thể giải quyết, chỉ làm cuộc đời đen tối thêm.

Nói vậy thì cũng tương tự như lý luận của mấy ông đại lãnh tụ hay những ông tướng cầm quân, là cứ phải "tinh đi để lo việc lớn", cho là nếu cần hy sinh cả chục, trăm ngàn quân hoặc cả triệu thường dân để đạt một thắng lợi chiến lược thì vẫn cứ phải thân nhiên mà làm, vì "cứu cánh biện minh

phương tiện". Nhưng giả thử chính các ông đó nằm trong đám người bị hy sinh nói trên, hoặc chính họ là những người phải nhận sự đau đớn, tổn thất, chết chóc cho mình hay gia đình mình, thì họ có sẵn lòng vui chịu không? Khi còn có địa vị quyền thế, khi đang sống trong giàu sang sức khỏe, thật ít người muốn nghe muốn biết nỗi khổ của kẻ nghèo hèn, bệnh tật, chỉ khi chính bản thân mình, gia đình mình lâm vào hoàn cảnh thiết thòi, đau thương thì mình mới đặt ra vấn đề để đòi hỏi được giải quyết. Cũng may, nhân loại vẫn có nhiều con tim biết rung cảm trước cái khổ của đồng loại, họ vẫn hy sinh làm việc không mệt mỏi, có khi liều mình để cứu giúp những người bất hạnh, nhất là tại Phi-Châu, Á-Châu, Trung-Nam-Mỹ. Nhưng khả năng có hạn nên đứng trước một Phi-Châu bị tàn hại bởi nội chiến, hạn hán, bệnh nan y, và nhất là sự ngu dốt, kéo dài bất tận và cứ gia trọng thêm, mọi người đều thấy bất lực. Vết thương chung này của nhân loại mãi mãi là mối trở ngại cho những tấm lòng vị tha.

Người nghèo buồn khổ, còn tâm trạng của người giàu sang phú quý ra sao, họ có sung sướng không ? Có lúc có và cũng có lúc không. Ngoài những lúc đang say sưa hưởng thụ vui chơi, nếu như những người đó biết nhìn xuống để tự mãn và an phận, biết rằng ta còn may mắn hơn người khác, thì cũng khá bình an. Nhưng những giây phút ấy, nếu có, nó cũng không kéo dài được bao lâu mà liên tiếp bị tràn lấp bởi những ham muốn, những lo sợ, những suy tư, rồi tự ta ta lại đặt ra những vấn đề, gây ra những mâu thuẫn nơi nội tâm và xung đột với người khác. Người nhàn rỗi còn có những cảm giác buồn chán vu vơ tự nhiên nảy sinh, kéo theo là một tâm trạng cô đơn, trống trải, lạc lõng vô cơ.

Ở quê nhà, trong cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80, ai cũng thấy người Việt-Nam mình khổ quá và trước đây ai cũng cho là nếu được qua sống tại Âu Mỹ thì sẽ hết khổ. Năm 1982 tôi có một người em qua định cư tại Hòa-Lan, tôi viết thư nhờ cậu cho biết: Con người bên đây sống sung sướng, họ đầy đủ về vật chất, chế độ dân chủ có tự do và công bằng, xã hội bình đẳng và nhân đạo, vậy ở đó có cần đến Đạo Phật không? hay Đạo Phật chỉ ích lợi cho những dân tộc nghèo khó khổ sở, sống trong bất công, bóc lột, đàn áp từ nhiều phía, tại những quốc gia lạc hậu, đất cát khô cằn, khí hậu thiêu nóng? Thư gởi đi ít ngày sau tôi được đọc cuốn *Le Zen, Sagesse d'Extrême Orient, un Nouvel Art de Vivre* của Robert Linsen, trong đó tác giả cho biết nền văn minh khoa học kỹ thuật tại tây phương đã đi quá mau mà con người tại đó không chuẩn bị tâm lý để theo kịp nên đã phát sanh trong tâm tư nhiều khó khăn không giải quyết được, họ sống trong bế tắc, bất mãn, chán nản, không lối thoát. Sau này, tôi cũng được nghe kể lại trong một buổi phát thanh của

đài BBC về mấy phụ nữ Anh đã bỏ tất cả, gia đình và tài sản, qua Ấn-Độ tìm theo mấy ông Guru học pháp giải thoát. Tôi liền viết tiếp cho cậu em bảo rằng khỏi cần trả lời câu hỏi trước kia.

Lúc này, 1994, tôi đã sống tại Canada được bốn năm, đủ thời gian để nhận thấy những vết thương lớn trong tâm tư con người và xã hội Bắc Mỹ. Tôi đã thấy những buổi họp của Hội Đòi Quyền Chết (The Right to Die Society), diễn giả là những người trí thức, có địa vị, thánh giả rất đông, từ thiếu niên đến người già, nam nữ, nhiều người vừa nghe vừa chầm nước mắt. Tôi đã đến trụ sở của cộng đồng những người bệnh aids tại Toronto để nghe tâm sự họ và coi một cuộc triển lãm của họ, đọc những tài liệu, coi những hình, những tượng, nghe những lời thâu băng nói lên tâm tư vừa đau khổ, lo sợ, tuyệt vọng, vừa căm phẫn, thù ghét, trước sự xa lánh của mọi người và trước cái chết đang đến, không tránh được. Lại còn có hiện tượng nhiều giáo phái hoạt động theo những niềm tin hoang đường, huyền hoặc rất trái ngược với một xã hội văn minh khoa học. Họ thu hút được khá đông tín đồ, gồm cả thành phần trí thức (bác sĩ), nghệ sĩ (nhạc trưởng đại hoà tấu), nhà báo, doanh gia, công chức cao cấp (thị trưởng), gom góp được rất nhiều tiền (OTS có ngân khoản trên trăm triệu đôla), tích trữ súng đạn và thực phẩm dự bị cho ngày tận thế sắp đến, rồi kết thúc bằng một cuộc vừa là tự vận, vừa là thảm sát tập thể. Ông đạo Koresh cho tín đồ uống thuốc mê rồi sát hại và đốt hết căn cứ tại Waco (Mỹ), chết trên 90 người, trong đó có những người từ Canada tới. Tổ chức Ordre du Temple Solaire đốt hai biệt thự tại Thụy-sĩ giết chết 53 người và sát hại hai vợ chồng với một con nhỏ mấy tháng tròn OTS đến trú tại Quebec, cho rằng họ là giống ma quỷ phản đạo. Hiện tượng này vẫn còn tiếp diễn. Còn nhiều giáo phái kỳ lạ khác nữa đang hoạt động, hình như những tín đồ này vốn là những người bị khủng hoảng niềm tin, với một tâm trạng bé tắc đang vật vờ giữa không gian, nay sẵn sàng ngã theo bất cứ một lý thuyết mới lạ nào để có chỗ bám víu, có khi còn là những con mồi ngon cho mấy ông đạo thủ lợi.

Những nhà đạo đức, những người có tâm huyết, một số người trong giới y khoa còn lo lắng khi thấy nếp sống vật chất hiện nay được mọi người tôn sùng, được xã hội và luật pháp bảo vệ, căn cứ trên quyền tự do cá nhân và khuyến khích hưởng thụ vô giới hạn về tất cả các mặt, nhất là tính dục, nếu cứ tiến xa mãi, không có một hy vọng giới hạn hoặc sửa đổi, thì những đổ vỡ trong con người, gia đình và xã hội Âu Mỹ sẽ còn trầm trọng đến mức nào? Giới y khoa đã lên tiếng cảnh cáo rằng sau bệnh aids có thể sẽ phát sanh ra những tai họa ghê gớm hơn nữa, nếu thói quen tính dục hiện nay không được sửa đổi. Nhưng người nào lo thì cứ lo, từ sau "cuộc cách mạng

tính dục" nổ ra hồi giữa thập niên 70 tại Mỹ, tiếp theo là sự xuất hiện và hoành hành của bệnh aids làm rung động các xã hội trên thế giới với số người nhiễm bệnh hàng năm gia tăng quá mức dự trù bi quan của các nhà y học và xã hội học, đến nay những cuộc diễn hành to lớn và ồn ào, phơi bày da thịt của những người đồng tính luyến ái vẫn diễn ra liên tiếp tại những thành phố lớn để đòi quyền lợi, và nhiều thiếu niên mới lớn, có khi chỉ 13 tuổi đã mê mải trong những thú vui thuần xác, tỷ số bỏ học tại các đô thị lớn lên tới 30%. Chúng đã sớm được học rằng cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi có nhiều tiền và khoái lạc, tuổi trẻ ngày nay có số em mất nhân tính, hung bạo và phạm trọng tội nhiều hơn xưa. Các tiện nghi của đời sống không ngừng được cải tiến và phát minh thêm cũng có cái mặt trái của chúng là hồi thúc con người phải cố gắng thủ đắc để hưởng thụ bằng được, phải có nhiều tiền bằng bất cứ cách nào, và con người càng được văn minh vật chất nuông chiều thì càng sống yếu đuối và hư hỏng cả thể xác lẫn tinh thần, rồi càng đòi hỏi sung sướng hơn nữa. Người ta nói rằng chính cái đòi hỏi này là động cơ kích thích khoa học và xã hội tiến lên. Đúng đấy, nhưng nhiều phát minh khoa học kỹ thuật đã là những con dao hai lưỡi và những thích thú giác quan và hạnh phúc tâm hồn đã khác nhau mà còn luôn luôn đi ngược chiều nhau nữa.

Vậy là dưới ánh sáng mặt trời, sự bết tắc và đau khổ của con người đã có mặt cùng khắp, mỗi nơi nó mang một hình dạng khác nhau, chẳng phải chỉ riêng những người ngu dốt, nghèo khổ ở các quốc gia lạc hậu mới khổ.

Nhiều nhà đạo đức cho rằng chính những tham vọng đã làm tâm bất an và tạo ra mâu thuẫn tranh chấp với người khác, chúng là đầu mối của các khổ, chỉ cần trừ bỏ nguyên nhân đó tức thời có hạnh phúc. Lời này có đúng hẳn không, vì cũng có những tham vọng ích lợi cho con người. Nền văn minh khoa học và kỹ thuật hiện nay đang đem lại biết bao tiện nghi cho nhân loại chẳng phải cũng bắt nguồn từ tham vọng sao? Vậy phải là có hai thứ tham vọng: xấu và tốt? Phải chăng tham vọng làm thiệt hại người là xấu, nên bỏ, và tham vọng không làm hại ai mà còn lợi ích cho tha nhân là tốt, nên giữ? Có vẻ như thế, nhưng xét kỹ ta thấy lòng tham có bao giờ chịu dừng lại ở biên giới thiện ác nói trên đâu, ta thấy nó luôn luôn vượt qua, và nó cũng luôn luôn bỏ hẳn lãnh vực thiện để nhảy qua lãnh vực ác. Đã có những phát minh khoa học nào không bị lợi dụng để tác hại con người, trong những hoạt động xã hội và cả tôn giáo nữa đã có biết bao lạm dụng không tốt? Chúng ta còn thấy nhiều mê tín và ngu si phát sinh từ tham vọng và lo sợ. Nên, con người muốn được bình an lâu dài, mà chỉ có bình an mới là hạnh phúc, thì không thể tham muốn điều gì vì đâu là tham vọng loại nào, nó vẫn giữ cái

đặc tính "thúc ép", nó gia tăng mau chóng và trói buộc mạnh mẽ, không cho con người được an ổn, được tự do tự tại. Cho nên nói tham vọng là nguyên nhân của đau khổ, thì chỉ mới đúng được một phần vì đó chưa phải là nguyên nhân đầu tiên. Phải khám phá ra cái đầu tiên này và triệt tiêu nó, con người mới có tự do, hạnh phúc thực sự được.

Nếu cứ xét sâu xa để biết do đâu con người sanh ra nhiều tham vọng, ham muốn thì các nhà luân lý, triết học, đạo học chỉ đưa ra được những trả lời dựa trên suy luận không căn cứ, hoặc lý do hoang đường. Đã có cá nhân nào, do thực nghiệm, đã tìm ra được nguyên nhân đầu tiên của tham vọng?

Điều này có liên quan chẳng với sự kiện Ki Tô Giáo gọi là "tội tổ tông truyền"? và phải chờ đến ngày phán xét cuối cùng, tất cả những người chết đứng dậy, những ai đạo đức do Chúa tuyển chọn sẽ được lên Thiên-đàng, nơi đó mới có hạnh phúc muôn đời.

Năm 1988, hồi còn sống trong vòng quản lý chặt nhân hộ khẩu, một buổi tối mở nhỏ đài BBC, tôi được nghe điểm một cuốn sách phát hành tại Tây Phương. Chủ đề của sách, được giới thiệu là tư tưởng tiên bộ nhất về con người, đại khái là "Người ta không thể tạc một tượng con người ngay thẳng từ một khúc gỗ cong". Vì nghe nhỏ nên tôi đã không nhận ra rõ ràng tên tác giả cũng như tựa đề Anh văn của sách.

Như vậy, con người đã phải mang một thân phận đáng buồn và hầu như vĩnh viễn không thể nào ra khỏi, cho nên chữ "Hạnh-Phúc", hạnh phúc trọn vẹn và miên viễn, vẫn chỉ có trong ước mơ. Tại sao? Tại vì con người đã được tạo nên từ một khúc gỗ cong, tại vì hấn ta đã lỡ mang một cái tội, một sai lầm từ ông Tổ đầu tiên truyền lại. Nói cho đúng là vì ' Con người đã được sanh ra với một nền tảng tâm linh hư hỏng, vận chuyển không đúng đắn, cho nên những gì tạo tác trên đó cũng đều méo mó, tác dụng không hoàn hảo", và suy ra: tham vọng chỉ là một hệ quả. Do đó mà những công trình của con người chỉ thu hái được những khoái lạc giác quan nhất thời, kéo dài được phần nào đời sống sinh vật của thân xác, tăng thêm những hiểu biết tri thức mà thôi, chứ không bao giờ thực hiện được hạnh phúc đích thực và trường cửu cho hấn. Trong tương lai lâu dài, nếu trái đất này còn tồn tại, không chừng hấn sẽ chinh phục được thái dương hệ này và thái dương hệ khác, nhưng không bao giờ hấn có thể làm chủ được tự thân, thực hiện được hạnh phúc cho mình và cho người khác, hậu quả là xã hội loài người chẳng bao giờ được thực sự hoà bình lâu dài và cùng khắp. Những thứ tự do mà tới nay nhiều dân tộc đang còn tranh thủ như tự do ngôn luận, hội, họp, đi lại, tin

ngưỡng mà dân chúng tại nhiều quốc gia Âu Mỹ đang hưởng thụ, chỉ có tác dụng xã hội chớ đâu có làm cho con người được thực sự tự do. Tự do, khởi đầu và cuối cùng, phải là tự do với chính mình, là tự do tự tại.

Vậy là không có phương thuốc tuyệt hảo, trừ bệnh tận gốc? và ta đành phải chấp nhận những giải pháp đưa đến kết quả tương đối với hy vọng rằng trong tương lai lâu dài, với những cải thiện liên tiếp trong các xã hội, các phiến não thế gian sẽ bớt dần, đời sống tâm tư con người sẽ khá hơn? Hiện nay đã có một số đạo nhân tu tập được một số phép lạ, nhưng có phải là sự giải thoát triệt để và vĩnh viễn hay chỉ cốt để hưởng thụ những khoái cảm nhất thời về tâm lý, hoặc để sống lâu, kéo dài sinh tử ?

Đã có nhiều lời khuyên con người hãy nhìn ra để thấy tất cả những cái đẹp trong thiên nhiên do tạo hóa ban cho, thấy những tấm lòng vị tha, yêu thương của người đồng chủng, thấy những tiện nghi do khoa học kỹ thuật đem lại. Tất cả những tốt đẹp đó là cảnh sắc tươi vui, là hương vị ngọt ngào của cuộc đời, chúng làm ta phấn khởi vui sống, rồi hòa sức mình, trí óc mình, đóng góp vào sự nghiệp tiến hoá chung, cho trái đất này ngày thêm mỹ miều, nhân loại này thêm hạnh phúc. Theo nhạc điệu này, một vị Thiên-Sư tại đây cũng dạy tín đồ mỗi sáng thức dậy hãy nhìn ra cảnh vật nở một nụ cười, tự nhủ rằng ta có thêm một ngày vui và trong bước thiền hành, hãy tưởng tượng dưới mỗi bàn chân ta sẽ nở một bông hoa.

Cao hơn nữa, còn có những pháp thiền được truyền bá trong các giới mục đích phát triển trạng thái ý thức thường trực (thức tỉnh), chú tâm vào việc trước mắt để ngưng chỉ vọng niệm lăng xăng, hoặc lắng đọng tâm tư được đôi lúc tịch lặng, nhận thức cảm giác mạnh khỏe và bình an, hoặc chú tâm liên tiếp kêu gọi ân sủng của Thượng-Đế, Đấng Sáng-Tạo, cầu xin cứu rỗi linh hồn.

Những lời dạy trên đều đáng trân trọng vì chúng có ích lợi. Do hiểu biết, do tự chế, do tự kỷ ám thị, do tưởng tượng, do tập trung tâm ý để cầu nguyện, người thực hành có cảm thấy bình an, vui vẻ, dịu đi phần nào những sôi động trong tâm tư, lắng đọng bớt lòng ham muốn, nỗi lo sợ, oán hờn, nương tựa vào một uy lực cao cả mà mình cố gắng tin tưởng mạnh mẽ để trú ẩn và cũng có ít trường hợp thấy một biến hiện linh diệu mau chóng thoáng qua.

Tuy nhiên, những hiệu quả tương đối vừa kể chỉ có thể gặt hái được trong những hoàn cảnh bình thường, khi người thực hành không có những lo nghĩ lớn, và chúng chỉ có tác dụng nhất thời và nông cạn. Còn nếu là trường hợp

người đang bị bệnh nan y chờ chết, đang bị đau đớn dữ dội vì cơ thể bị thương tích nặng, hoặc người bị tổn thất lớn vì mất người thân, tài sản, danh vọng, hoặc người đang phải đương đầu với một đe dọa ghê gớm từ thiên nhiên, từ xã hội hay từ người khác, thì những phương cách tu luyện kể trên hầu như chẳng có hiệu quả. Vì sao? Vì, chúng đều là những tạo tác của tâm thức, tức cái tâm hư vọng hiện nay, nên chúng chỉ có công dụng hời hợt và tạm thời, trong khi cường độ của sự đau đớn, sự thôi thúc của lo sợ, oán thù, lại tác động mạnh mẽ và liên tục trên thân xác hoặc tâm thần của nạn nhân. Vì chúng không triệt bỏ được tận gốc nguyên nhân đầu tiên của đau khổ.

Con người thực sự có cái thân phận phi lý và đáng thương này, hẳn là nạn nhân của những thiên tai do thiên nhiên gây ra, của đồng loại với những ganh ghét, áp bức, bóc lột, chiến tranh, của những bệnh tật nơi thân và những mối ưu tư, lo sợ, giận hờn, tham muốn dằn vặt nơi tâm. Cái thân phận vừa kể đó chính là đầu mối ưu tư căn bản từ cổ lai đến giờ của tất cả những triết gia, những nhà tư tưởng, những văn nghệ sĩ thế giới. Đạo Phật gọi nó là "việc lớn sinh tử" (sinh tử sự đại), "lớn" vì nó là gốc của tất cả các việc khác trong đời, giải quyết được nó thì mọi việc cũng tự trừ, nếu không giải quyết được việc lớn này thì không giải quyết dứt khoát được việc nào khác cả. Mà con người thì đa số không nhận ra nó, có gặp khổ thì chỉ ở trong khổ mà than vãn, không biết phải làm sao, không tự mình tìm lối thoát ra, khi cái khổ tạm qua rồi thì lại quên ngay, trong lúc vui sướng nhất thời ta có biết đâu rằng nó vẫn liền theo sát sau lưng. Đức Phật dạy ta nên nhận định rõ ràng, thấu đáo, để giải quyết nó dứt khoát, triệt để, tận căn nguồn, thực hiện tự do hạnh phúc chân thật và vĩnh cửu, nếu không thì mãi mãi vấn đề vẫn còn nguyên, cũng như không thanh toán ngay cái gốc mà chỉ chặt lá cành. Thầy tôi nói rằng: "Những sai lầm nếu được gột rửa dần dần thì cũng như bứt lá cây. Hôm nay cố gắng bứt được một lá, ngày mai cây sẽ ra một hay hai lá khác, không bao giờ xong việc. Nhưng nếu bứng được cả cái cây lên thì tất cả các lá sẽ tự rụng hết, không cần phải bứt, và chúng cũng vĩnh viễn không mọc thêm được". Như vậy, trong việc tái tạo con người, một giải pháp cục bộ, phiến diện, tạm thời, nếu có tác dụng thì cũng chỉ như một viên aspirin dùng cho cái đau của một ung thư không chịu cắt bỏ.

Nhận ra thực chất cuộc đời, rồi ước mong sao giải tỏa được hết mọi trói buộc nơi tâm, không còn tất cả những ưu phiền vì những đau khổ đang chịu đựng, vì những tham muốn đang thúc dục, vì những nỗi lo sợ, oán thù nung nấu tâm can, cho đến những cảm giác u sầu man mác vì cô đơn, trống trải ...

để thực hiện hạnh phúc nơi mình và giúp người cùng đến được chỗ sung sướng ấy.

Với ý niệm này, xin mời quý vị cất bước vào thăm khuôn vườn Đạo Phật.

---o0o---

Phần Hai

Tôi có nhân duyên với Đạo Phật từ khá sớm, hồi còn học trung học vào đầu thập niên 40. Thế Giới ấy đối với tôi là niềm vui thích và tin tưởng càng ngày càng lớn. Bây giờ tôi đã như một con kiến bò quanh một cái bánh kem để trên đĩa, tôi mon men nhấm nháp, càng vào sâu càng thấy hương vị đậm đà, càng ích lợi.

Trong các tôn giáo lớn, Đạo Phật đứng một mình. Có người nói Phật Giáo không phải là tôn giáo, có người lại cho rằng Phật Giáo tôn giáo hơn tất cả các tôn giáo. Đạo Phật không quan tâm danh từ chữ nghĩa khen chê, có phải là tôn giáo hay không, vì tất cả danh tướng, phân biệt, đều là sản phẩm của vọng tưởng, Đạo Phật chỉ chú trọng khai thị và hướng dẫn con người xa lìa vọng tưởng (nguồn gốc của đau khổ) để tự lực giải thoát, việc đó không một thần thánh nào làm được dùm hấn.

Học giả Smith Huston, trong cuốn The Religions of Man trình bày những tôn giáo lớn của con người, ông vạch ra sáu điểm đặc biệt khác đời của Phật Giáo là:

- Không quyền lực,
- Không nghi lễ,
- Không tính toán, suy lường,
- Không tập tục truyền thống,
- Không khái niệm về quyền tối thượng và ân điển của một Thượng-đế,
- Không bí mật.

Ông cũng nhắc lại câu truyện một người hỏi Phật:

- | | |
|---|-------------|
| - Ngài có phải là Thượng-Đế không? | Đáp: Không. |
| - Ngài có phải là một Thiên Thần không? | Đáp: Không. |
| - Ngài có phải là một vị Thánh không? | Đáp: Không. |
| - Vậy thì Ngài là gì? | |
| Đáp: Ta là Bạc Giác Ngộ. | |

Việc tìm hiểu Phật-Giáo dành cho ta nhiều bất ngờ thích thú và cũng đầy ngưỡng mộ, có người đã nói "đọc Phật, tôi đi từ kinh ngạc này đến kinh ngạc khác". Tạp chí L'Express tại Pháp trong số đặc biệt tháng 10-1996 dành cho "Làn Sóng Phật-Giáo" có nhắc lại lời nói của bác-học A.Einstein: "Phật-Giáo là tôn giáo duy nhất dung hợp được với khoa-học hiện đại". Ông còn nói rõ: "Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật Giáo. Phật Giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hoá với những khám phá mới của khoa học. Phật Giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học vì Phật Giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua Khoa học." - Triết gia Michel Hulin cũng cho rằng "Phật-Giáo là triết học của thời đại chúng ta". Kết quả một cuộc thăm dò cho biết có khoảng hai triệu người hiện nay tán thành Phật-Giáo trong một nước Pháp có truyền thống Kitô lâu đời và vững chắc ở Âu-Châu. Có nhiều người Pháp thường xuyên đến tu tập tại hàng trăm ngôi chùa Mật-Tông Tây-Tạng, một số thợ giới Tỳ Kheo, và chùa Thiền Tào-Động Nhật-Bản sẵn có hoặc mới được xây cất thêm rải rác khắp nước Pháp.

Điều thích thú khi tôi đến với Đạo Phật là tôi vẫn là tôi, tôi phục vụ tôi, tự chủ, độc lập, tự do, không sợ hãi thần phục một sức mạnh, không nô lệ. Hồi đầu, khi nghe lời nào không hợp ý là tôi cãi lại, tôi nói rằng Ông Phật nói vậy tôi thấy không đúng. Năm mười sáu tuổi, nghe Ông nói: "Tình thương là nguồn gốc của đau khổ", tôi không chịu. Tôi nhớ lúc còn nhỏ nằm trong lòng mẹ, ấm áp trong tình thương của mẹ, tuyệt vời như vậy sao là khổ được? Nhưng hơn mười năm sau, khi đã có gia đình, con tôi còn bé nhỏ, gặp khi bị nóng sốt li bì, suốt đêm tôi ngồi bên con săn sóc, lòng dạ sốt sa lo lắng, chợt nhớ lại lời Ông Phật nói, tôi mới biết mình sai, nếu không thương con thì đâu có khổ. Bốn năm trước đây, ở xa được tin mẹ mất quê nhà, tôi òa lên khóc như một trẻ thơ, thật không có một đau khổ nào lớn như thế. Lúc đầu theo học Thầy, tôi cũng cãi, cãi rồi mới biết mình sai. Vậy mới hay con người ngu như tôi đâu biết được cái dốt của mình, hết như con cá dưới nước nghe con rùa đi chơi trên cạn về kể chuyện không cho là thật. Nay tôi có lẽ Phật, lay Thầy, đều là do lòng tự nhiên kính phục, biết ơn, trọng người chỉ lối, chẳng có mảy may nô lệ, sợ hãi, mà chính các Vị đó cũng dạy như vậy, nhất định không chịu trói cột, dầu bằng một sợi chỉ nhỏ bằng vàng.

Đạo Phật tuyệt đối không khống chế con người, người Phật tử chỉ tin nơi Tự Tâm mình, tự mình làm chủ mình chứ không ỷ lại vào thần linh. Chữ "Phật" không chỉ danh một ngôi vị thánh linh cao cả do con người sợ hãi vì yếu đuối, bất lực trước những sức mạnh của thiên nhiên và những bất công của

xã hội, nên tự nhiên nghĩ tưởng phải có một Đấng Toàn Năng ngự trị nơi cao để nương tựa, để thờ phượng, để cầu xin.

Phật phiên âm từ chữ Phạn Buddha chỉ đơn giản có nghĩa là "Người Biết" (Giác Giả), người nào giác ngộ người đó là Phật. Ông Phật cũng nói rõ ràng không được thần phục mù quáng, đối với tất cả các học thuyết, kể cả học thuyết của Ông nói, ta phải nghe, suy xét, thực hành, nếu có thấy kết quả thật sự làm cho cuộc đời hết hẳn đau khổ thì hãy tin nghe.

Tôi cũng nhận thấy rằng cái Pháp ông Phật cho tôi chỉ là một công hiến, nó phục vụ tôi, nó chỉ dẫn tôi đi đường xa đến đích, khi đến nơi nó trở nên vô dụng, vì qua sông rồi đâu còn cần bè, và tôi phải bỏ nó đi, nếu không thì mất tự do vì nó (Kinh Kim Cang), lúc nào tôi cũng vẫn là chủ của mình. Thành ra tôi đến với Đạo Phật chẳng phải vì ông Giáo-Chủ, cho ông Giáo-Chủ mà chỉ vì hạnh phúc, tự do cho chính mình, để phục hồi sự trọn vẹn cố hữu của mình, sung sướng là vậy. Nay mỗi lần vào chùa, đứng trước Đức Phật ngồi trên tòa cao, tôi ngược mắt nhìn khuôn mặt an lành từ bi của Phật, lòng hân hoan mỉm cười như nhìn mặt mẹ, chẳng cần nghiêm nghị cúi đầu, lo lắng e sợ có thể bị trừng phạt, cũng chẳng cần cầu xin ân huệ vì như Ông dạy luật nhân quả, cầu đâu có được. Hơn năm chục năm rồi, tôi vẫn ở trong đạo như ở trong vườn hoa trái nhà mình, với lòng thích thú say mê như thế.

Khác hẳn với các tôn giáo khác, Phật Giáo có mặt trên thế gian không phải cốt cho người ta tôn thờ, cúi lạy, cầu xin mà chỉ có mục đích duy nhất là khai thị cho con người biết ra chỗ sai lầm căn bản nó là nguyên nhân của tất cả đau khổ, và công hiến cho thế gian cái nhận thức đúng đắn về một hạnh phúc tốt cùng, rồi chỉ cho con đường thực hiện hạnh phúc đó. Tiến-sĩ Hubert Benoit trong hàn-lâm-viện Pháp là một học giả triết gia, ông nói trong bài tựa bộ Doctrine Suprême của ông (có dịch ra Anh ngữ) đại ý là không có một học thuyết nào, một tôn giáo nào đã đưa ra được phương thức giải quyết trọn vẹn vấn đề thân phận con người, ngoài Phật-Giáo Thiên-Tông.

Vì làm chủ nên chỉ trông cậy chính yếu vào sức mình, phải đốt đèn lên mà đi bằng đôi chân của chính mình và thụ hưởng cái kết quả do chính mình thành tựu được, chẳng phải là ân huệ ai ban. Nhưng tại sao tôi tin được có cái hạnh phúc tốt cùng ở cuối đường xa? Không phải như A, nhắm mắt tin lời nói của B, B tin lời C, tin đuổi theo nhau đến Z, mà thực sự Z cũng chưa hề đích thân sờ mó đến Sự-Thật. Sự-Thật (hay Chân-Lý) chẳng phải là cái biết bằng tri thức do nghiên cứu, học hỏi mà được. Sự-Thật chỉ là chỗ cảm chứng sâu xa vĩnh hằng bằng thực nghiệm. Tôi tin chỗ chưa đến vì chẳng riêng một

Ông Thích-Ca nói vậy mà đã có đến mười ngàn người tại nhiều quốc gia Á-châu nghe Ông chỉ đạo đã thành tựu được quả vị giải thoát, cũng kinh nghiệm và cũng nói như nhau. Hơn nữa, tôi thấy lý thuyết phân minh rành rẽ, chẳng một mảy may mê tín hoang đường, và chính bản thân mình trong khi thực hành đúng cách quả đã thấy khởi đầu cái sức mạnh có khả năng chuyển đổi tâm linh.

Quán xét sâu rộng cái thân phận làm người bị bó buộc, sướng ít khổ nhiều, khi nó hiển lộ rõ ràng ghê gớm, lúc nó ẩn núp dưới lớp vỏ hào nhoáng lừa gạt, tôi nghĩ ta không thể mê muội mãi tình trạng này và, như ý Kinh Pháp-Hoa, nó cần được giải quyết tận cùng rốt ráo, nếu lối đi có nhiều bậc thì phải đi hết bậc cuối cùng để bước lên tầng lầu trên, không chịu dừng lại nửa đường, đi hết đường mới thôi, cũng không chịu uống aspirin cho êm dịu nhất thời, tùy trình độ mình mà khởi hành từ bậc thích hợp. Đạo Phật cho đó là việc quan trọng của con người, chẳng phải là việc quan trọng nhất, mà là việc quan trọng duy nhất, không có việc thứ hai đáng coi là quan trọng. Nếu có muốn giúp ai thì cũng nên giúp người đó làm xong việc này, nếu có người đói lạnh thì cho ăn cho mặc cũng là để bảo họ tiếp tục làm xong việc này, gọi là bố thí cứu cánh, cũng gọi pháp thí.

Về Phật Pháp, không ai dám tự nhận là diễn tả trung thực, đầy đủ được Đạo Phật, kể cả Đức Phật, bởi nên Ngài nói trong Kinh Lăng-Nghiêm : "Phàm hữu ngôn thuyết, giai phi thật nghĩa". Chỗ Thật-Nghĩa phải là đích thân đi đến, sống và kinh nghiệm Nó, nếu chưa chứng ngộ, cũng là chưa kiến tánh thành Phật, thì dù ông có mang danh hiệu gì, hình tướng nào, tu tập phép lạ, nói năng biện tài, vẫn chỉ là phàm phu trong luân hồi, đối với Thật-Nghĩa chưa hề dính dáng. Mà với Chân-Lý (Thật-Nghĩa), chỉ có thể chứng được, kinh nghiệm được, chứ không thể nói được, vì ngôn ngữ của thế gian không thể diễn tả, cho nên Tổ-Sur nói "Uống nước lạnh nóng tự biết", huống là người còn đang đi đường như tôi, cho nên những điều tôi viết đây chỉ là cái thấy biết nông cạn bằng tri thức về Đạo Phật, chỉ đáng được coi như phương tiện khơi mở giúp người hướng về Đạo. Tôi rất ước mong chúng ta nhận được rằng Đạo Phật là kho báu vô lượng cống hiến cho con người nhiều, rất nhiều ích lợi hơn như đa số chúng ta, dầu là tăng tục Phật tử, đã biết, đã nói.

Giáo Pháp do Phật nói chia ra nhiều thời kỳ: Hoa-Nghiêm, A-Hàm, Phương-Đẳng, Bát Nhã, Pháp-Hoa, nhưng nói chung vẫn là tùy bệnh cho thuốc, đại khái có 5 loại thuốc dành cho 5 căn cơ trình độ cao thấp, cũng gọi là "thừa" (cỗ xe): Nhân Thừa, Thiên Thừa, Thanh-Văn Thừa, Duyên-Giác Thừa, Bồ-Tát Thừa. Các thừa ấy là những bậc thang kế tiếp phương tiện lập ra để

chung cuộc đưa đến Phật Quả. Người tu không được chấp vào một thừa nào để trụ tại đó, nên Kinh Pháp-Hoa, phẩm Phương-Tiện, Phật nói: "Đức Phật dùng sức phương tiện nơi một Phật Thừa phân biệt nói thành ba.", và "Không có thừa nào khác, chỉ có một Phật Thừa". Những lời dạy này nên được hiểu là việc tu học phải nhắm đến mục đích tối hậu là giác ngộ thành Phật, được giải thoát cứu cánh, không có chuyện hoặc cốt tu để an tâm chốc lát, thành thiện nhân, được nhiều phước đức, hoặc cốt lên cõi trời, hoặc cốt được những quả vị Nhị Thừa rồi thôi. Không nên chỉ đi một phần đường rồi đứng lại. Phật vì lòng từ bi bình đẳng mà lập ra nhiều bậc cốt giúp người trung hạ căn là đa số chúng sanh niềm tin chưa trọn, được đi lên từng bậc dễ dàng, với người thượng căn thì đốn tu đốn ngộ, thẳng đến Phật Quả.

Những lời dạy trong Nhân Thừa, Thiên Thừa đều nhắm vào luân lý thế gian, làm con người lương thiện, có nhân nghĩa, ngay thẳng, làm lành lánh dữ, thương yêu giúp đỡ đồng loại và súc vật ... và chuẩn bị cho bước xuất thế gian. Trong phạm vi này, Phật dạy con người biết tin nhân quả, biết sợ họa báo mà không làm ác, biết chọn làm thiện để được phước quả. Tiêu chuẩn thiện ác ở đây căn cứ vào lợi ích chúng sanh gồm cả người và súc vật. Ở trình độ này, có những pháp môn tiêu biểu như sau:

- Thập thiện: thực hành 10 điều thiện gồm 3 điều thuộc hành động của thân là không giết hại và không xúi người khác giết hại người và súc vật, không trộm cắp, không tà dâm; 4 điều thuộc lời nói: không nói điều bịa đặt, không nói lời không đúng, không nói hai lưỡi, không nói lời độc ác; 3 điều thuộc ý tưởng: không khởi các ý nghĩ tham lam, sân hận, ngu si.

- Tứ Nhiếp Pháp: gồm bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

- Tứ Ân: trong đời sống, con người phải lo báo đền bốn ơn nặng gồm ơn Phật, ơn Thầy, ơn Cha Mẹ và ơn Chúng-Sanh.

Việc vun trồng phước đức là bổn phận của người con Phật (tu sĩ và cư sĩ) làm suốt trên đường tu đạo, trước là chánh (nhân thừa và thiên thừa), sau là phụ (Tam Thừa: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát), tuy phụ nhưng vẫn cần thiết.

Lên đến Tam Thừa là đã qua lãnh vực xuất thế gian. Quả vị cao nhất của Thanh văn là A-La-Hán, người đắc A-La-Hán đã ra khỏi tam giới (Dục, Sắc, Vô sắc giới), thoát hẳn luân hồi trong sáu đạo (Trời, Người, Atula, Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục), chỗ đó là Niết-Bàn. Chữ Niết-Bàn chỉ thường dùng với Nhị-Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác), vì người Nhị-Thừa còn chấp và trụ vào

chỗ đến. Bồ-Tát và Phật không trụ và không chấp bất cứ gì, nên ít nói Niết-Bàn. A-La-Hán đã giải quyết xong phân đoạn sanh tử (sanh tử từng đoạn, từng kiếp) nhưng biến dịch sanh tử (chuyển dịch từ vị này qua vị khác trên đường đến Phật Quả) hãy còn, cho nên nói là giữa dòng.

Bồ-Tát Diệu-Giác là bậc Thánh đã siêu cả hai bờ, đã thành tựu quả vị cứu cánh nhưng chưa nhập Pháp-Thân, còn tự do ra vào sáu cửa (lục đạo) để thực hành đại nguyện độ sanh. Chỗ này là điểm sai khác quan trọng giữa Đại-Thừa và Tiểu-Thừa. Tuy còn trên đường nhưng người phát tâm Đại-Thừa đã lấy việc độ sanh làm bản phận, cảm cái khổ của chúng sanh nên tu giác ngộ để giúp chúng sanh thực hiện giác ngộ, giúp họ chuyển nghiệp, chẳng phải cầu Niết-Bàn riêng cho mình và trụ ở đó. Người có tâm nguyện hạn hẹp như thế, Phật gọi là "tiêu nha bại chủng", cái mầm hư thối, đã uổng ơn Phật còn phụ chúng sanh. Độ sanh là giúp chúng sanh đi con đường làm Phật, các đại nguyện của Đức Dược-Sư Lưu-Lý Quang Như-Lai cũng ghi rõ là cứu giúp chúng sanh ra khỏi các nạn khổ "rời tu đặc đạo Vô-thượng Bồ-đề" (lời trong kinh), chứ không phải chỉ hết khổ rồi thôi. Xin chớ hiểu độ sanh là lo học lấy một mớ tri giải nông cạn, suy đoán, tưởng tượng theo ý riêng, vốn là sai lầm, rồi đi nói dạy lại người khác mà không chân thật tự tu thân mình nhắm đến thành Phật; lại càng không phải là thuộc lòng năm ba bài cúng làm kế sinh nhai, hoặc lợi dụng lời nói hay hình thức nhà Phật để tổ chức những việc giả dối bên ngoài, hoàn toàn không ăn nhằm gì đến Phật Pháp, hay dùng chữ "Phương tiện" để dối mình gạt người (chỉ có Phật và Tổ Sư kiến tánh mới có thể phương tiện), thâm tâm cốt cầu lợi dưỡng hoặc đề cao cá nhân, muốn mọi người qui tụ về mình, lấy ta làm trung tâm chớ không lấy Phật Pháp làm trung tâm. Những tội này Kinh Đại-thừa có kể ra và Tổ Bách-Trượng (thế kỷ thứ 9) đã nhắc đến trong bộ Thanh Qui của Ngài. Cũng để có đủ năng lực độ sanh nên người tu Đại-Thừa phải đi đến cứu cánh, được tròn Phật Quả, không chịu một nửa đã thôi, tự giác rồi để giác tha mới gọi giác hạnh viên mãn. Giác nghĩa là giác ngộ, nhập vào Tri-Kiến Như-Lai, thành Phật, chẳng phải cái biết suông bằng tri thức. Đại-Thừa là Bồ-Tát-Đạo, có tâm Bồ-Tát mới gọi Đại-Thừa, nên người tu Đại-Thừa tuy còn phạm phũ đã thọ giới Bồ-Tát. Giới Thanh-Văn (Sa-Di, Tỳ-Kheo) là thân giới, thọ rồi xả được, khi chết mất giới, khi đại vọng ngữ (chưa ngộ nói đã ngộ) cũng mất giới, kiếp sau mới thọ lại được. Giới Bồ-Tát là tâm giới, thọ rồi tồn tại mãi mãi, thành Phật vẫn còn, không thể xả được. Giới Thanh Văn y cứ vào tướng (cạo đầu, mang y), giới Bồ-Tát không trụ nơi tướng, vì thế Thanh-Văn có hành động trái mới phạm giới, nhưng Bồ-Tát chỉ mới khởi ý xấu (chưa hành động) là đã phạm giới.

Theo Giáo-môn, con đường Bồ-Tát có 56 bậc: thập Tín, thập Trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hướng, tứ Gia-Hạnh, thập Địa, Đẳng-Giác, Diệu-Giác. Hàng Thánh (Trụ, Hạnh, Hướng) đã biết Pháp-Thân, hàng Địa (từ Sơ-Địa đến Thập-Địa) mới lần lần chứng Pháp-Thân. Quả A-La-Hán bằng mãn Thất-Địa, lên Bát-Địa, đã sạch ngã chấp vi tế, không còn luân hồi trong tam giới, nhưng pháp chấp vẫn còn, khi nhập Diệu-Giác chấp này mới hết hẳn, cả thô lẫn tế.

Tại sao Phật Pháp có đến 5 thừa, giáo pháp chia ra làm nhiều thời khác nhau như vậy? Vì chúng sanh có nhiều trình độ và Đạo này siêu việt khó hiểu, khó tin, khó vào, tri kiến của Phật lại không thể nghĩ bàn. Cảnh giới thánh trí Phật thuyết ban đầu, người nghe chỉ ngơ ngác nhìn nhau không hiểu, lại dễ sanh tâm phi báng. Do vậy, Phật phải mở thời A-Hàm, cũng đạo giải thoát nhưng phương tiện biến chế cho hợp với căn cơ con người, được khai mở rồi dần dần hướng dẫn lên cao. Kinh Pháp-Hoa, phẩm Hóa-thành dụ, Phật nói như con đường đến chỗ trần bửu đã nguy hiểm, nhiều nạn dữ lại quá dài xa, chúng nhân đi mệt nhọc, sợ sệt, muốn lui về, vị Đạo-Sur thương xót bèn biến hoá ra một cái thành cho họ được vào nghỉ ngơi, an ổn, lấy sức, sau đó lại thẳng đến chỗ châu báu cũng được. Phật nói với hàng Thanh-Văn: "Chỗ tu của các ông chưa xong, bậc của các ông (chỉ mới) ở gần với huệ của Phật. Phải quan sát suy lường Niết-Bàn đã đặng đó chẳng phải chơn thật vậy. Chỉ là sức phương tiện của Như-Lai, ở nơi một Phật Thừa phân biệt nói thành ba. Như vị Đạo-Sur kia, vì cho mọi người ngơi nghỉ mà hóa làm thành lớn, đã biết nghỉ xong mà bảo họ rằng chỗ châu báu ở gần, thành này không phải thật, chỉ là của ta biến hoá làm ra đó thôi." (Bản dịch của Hòa-Thượng Trí Tịnh) . Tuy vậy, vẫn có một số người thiên cận, mới được ít vội cho là đủ, ham vui dừng lại Hóa-thành, cốt hưởng lạc riêng, bỏ trốn phận sự độ sanh.

Bài học Phật dạy cho hàng Nhị-Thừa gồm các giáo lý: Tứ Đế, Tứ Niệm Xứ, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, Vô Ngã ... Lên Đại-Thừa Phật mới thuyết các giáo pháp Phương Quảng, Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, riêng pháp đốn ngộ chỉ thân truyền cho Ma-Ha Ca-Diếp, chẳng phải riêng ưa ông này mà vì giữa Hội Linh-Sơn, Phật dùng phương tiện đặc biệt để tiếp dẫn, trong đại chúng có một mình Ca-Diếp ngộ được. Đó là chuyện Niêm Hoa Thị Chúng, ngày nay vẫn còn truyền tụng trong nhà Thiên.

Tại đây tôi không đi vào chi tiết các giáo lý kể trên, xin quý vị tìm đọc các sách biên khảo để biết rõ. Tôi thấy cuốn What the Buddha Taught của Ngài Rahula do Ni-Sur Trí-Hải dịch lấy tên là Tư-Tướng Phật Học trình bày các giáo lý căn bản, rất có giá trị. Bộ Phật Học Phổ Thông của Hòa-Thượng

Thiền-Hoa cũng rất lợi ích mà dễ hiểu. Thật không có một tôn giáo nào đã có một kho tàng Kinh, Luận, sách, vĩ đại như Phật Giáo, tha hồ cho các đệ tử và học giả tìm hiểu, nhận được biết bao ích lợi và vui thú trong đó. Nhưng có điều xin người đọc chớ có ôm chặt những kiến thức, chấp nó, mà bị nó trói buộc; cho rằng chỉ những điều mình thấu lượm được, mình phán đoán chấp nhận mới là Chân-Lý cố định, thì sẽ sai lầm hoặc chôn chân tại đó, không còn thể tiến xa hơn. Kinh của Phật thuyết, Luận của Tổ nói, mỗi cuốn chỉ diễn tả một số khía cạnh của Sự-Thật, như hạt kim cương nhiều mặt, mỗi mặt cho thấy một màu sắc khác nhau mà màu sắc nào cũng đẹp, nhưng một màu sắc không thể là hạt kim cương mà cũng chẳng phải chẳng là hạt kim cương, tất cả các mặt đều qui vào một đỉnh. Lời Phật, lời Tổ còn không thể chấp hưởng chỉ những điều viết trong các sách của các tu sĩ, cư sĩ hay học giả, nhất là các vị không thực hành đúng đắn một pháp tu chân truyền hoặc chỉ nghiên cứu qua sách vở và suy đoán, đều là những người chưa hề đến Bồng-Lai, mới chỉ được nghe nói về Bồng-Lai rồi tưởng tượng nghĩ lường ra cảnh Bồng-Lai trong trí óc, theo cái trí khôn chật hẹp méo mó của phàm phu, để nay nói viết về Bồng-Lai. Tôi đã từng đọc những bài viết, nghe những lời nói của tăng nhân, học giả nói sai ngược Phật Pháp, thật là độc hại. Tuy vậy, không phải là phủ nhận hoàn toàn giá trị các sách, có những tác phẩm ích lợi ít nhiều, nhưng không có sách nào hoàn toàn đúng, tất cả đều tương đối, chỉ xin thận trọng và tránh thái độ chấp trước, rồi trong tổng thể các điều đã đọc sẽ dệt lên một cái biết khá trong sáng.

Lại nữa, học Phật như dò đường trên bản đồ: từ Saigon đi Vũng-Tàu, theo xa lộ Biên-Hoà chạy đến Long-Bình thì phải quẹo mặt, cứ đứng trên xa lộ thì không thể đến biển Vũng-Tàu. Còn qua nhiều chỗ rẽ, nhiều thị tứ mà không nên rẽ vào, không nên dừng lại, cho đến đúng chỗ giáp biển mới ngưng. Người học Phật trên lý thuyết xin học hết các giáo lý căn bản mới có được một khái niệm tương đối đầy đủ về chỗ cứu cánh, nếu mới biết được một chút, một phần đã cho là đủ thì chắc chắn trong khi thực hành sẽ rơi vào ngã rẽ, nhất là gặp phải tà sư ngoại đạo mang bảng hiệu Phật nhưng dạy pháp ma, không những không được cái kết quả thật sự như Phật mong ước mà còn "nhận giặc làm con", ủng hộ một cơ hội làm người, phụ trọng ân Phật. Kinh điển Đại-Thừa vừa giúp ta nhận ra các chỗ chấp trước để trừ bỏ và, quan trọng hơn cả, chỉ cho thấy mình có Tự Tâm, đây chính là Phật, lòng tin Tự Tâm là điều kiện cốt yếu cho việc thành tựu Phật Quả.

Tuy vậy, bấy nhiêu mới chỉ là cái biết suông bằng tri thức. Cái biết này chỉ có ích lợi thật sự nếu từ đó hạ thủ công phu, hiển lộ Tự Tánh ngay nơi tâm mình (Kiến Tánh), phát huy tất cả công đức, tất cả diệu dụng, nhưng sẽ có

hại nếu khư khư ôm giữ làm cái vốn tri giải để luận bàn, tranh cãi, kinh gọi sở-tri chướng.

Cũng như dò đường xong, ta phải cất bước đi bằng đôi chân của chính mình đến tận mí nước Vững-Tàu, lội xuống dầm mình trong nước biển mênh mông, trong suốt mát mẻ, tự do vũng vầy, hưởng tất cả khoái lạc. Được rồi mới hay lời Phật, Tổ nói thật không gạt người. Đến đó không phải chỉ ngồi bên cạnh Phật, đến đó là làm Phật, Phật không riêng là Người Giác, khi nhập Pháp Thân, Phật là Tánh Giác bao trùm khắp không gian và thời gian. Đây là bản thể tuyệt đối siêu việt, người thể gian có đặt tên là Thượng-Đế hoặc Ngôi Vị gì cũng chỉ là danh từ, không gọi là gì càng đúng vì nơi đó lia danh tướng, lia ngôn thuyết, lia tâm duyên, ngôn ngữ và trí óc con người không đến được. Nên nói "Ngôn ngữ đạo đoạn, Tâm hành xứ diệt".

Sau cùng, cũng không nên quên rằng còn có một yếu tố quyết định cho việc tu học là Thiện Tri-Thức. Đây, nếu không phải là một Vị Tổ-Sư đã kiến tánh thì cũng phải là Vị Thầy đức lớn có chánh kiến, cái thấy biết đúng đắn và rõ ràng về Chánh Pháp, là Vị đã dày công hành trì và kinh nghiệm thực hành trong một dòng tu chân truyền đã sản xuất nhiều Thánh nhân. Người xưa nói "Thiện Tri-Thức một đời khó gặp", nên có khi đi bộ hàng trăm dặm, trải qua nhiều tháng, nhiều năm, chịu nhiều gian lao cực khổ, thời xưa nếu may mắn được gặp, còn bị đuổi, bị thử thách tam tứ phen mới được thâm nạp. Kinh Viên-Giác, phẩm Phổ-Giác Bồ-Tát, Phật nói: "- Thiện nam tử, chúng sanh đời mạt pháp, người muốn tu hành nên phát đại tâm cầu thiện tri-thức, tức là phải cầu người có chánh tri-kiến."

---o0o---

Phần Ba

Con người tiếp nhận lợi ích của Đạo Phật ở nhiều mức độ khác nhau, tùy theo khả năng tiếp thu và nhân duyên của mỗi người. Kinh Pháp-Hoa nói như mưa lớn tưới đều xuống khắp mặt đất, cây to hút được nhiều nước, cây nhỏ chỉ nhận được ít phần. Cũng vậy, Phật Pháp bình đẳng nhưng chúng sinh căn trí đã khác nhau mà cơ duyên lại không đồng nên lợi ích thâm được kẻ nhiều người ít, còn có người đối diện mà không thấy.

Từ trên 25 thế kỷ nay, Đạo Phật khởi nguyên từ Bắc Ấn, phát triển gần khắp Ấn-Độ, Nepal, Sikkim, Butan, A-Phú-Hãn và Tây-Tạng, rồi truyền qua hầu hết các nước đông và nam Á-Châu. Đến đâu Phật Giáo cũng ảnh hưởng sâu rộng từ vua quan đến quần chúng, giới trí thức hâm mộ nghĩa lý cao siêu,

hiều người gia nhập giáo đoàn tăng lữ để thực hành tu tập, hạng bình dân thì thấm nhuần luật nhân quả, luân hồi, nên mọi người đều lo vun bồi đạo đức, tạo lập phước lành để đời sau được hưởng. Cho đến nay, tác dụng này đã ăn sâu vào tâm hồn mọi người, dầu cho từ hơn hai thế kỷ nay một số dân chúng tuy cải giáo theo tây phương nhưng vẫn tin ở nhân quả.

"Làm lành, lánh dữ, lóng tâm thanh tịnh" là pháp tu căn bản phổ biến nhất, thích hợp với mọi lớp Phật tử, nhất là hàng tại gia vừa muốn tạo phước vừa tập cho tâm ý được bình an, giải tỏa các căng thẳng hàng ngày. Với người xuất gia thì các chữ: lành, dữ, thanh tịnh, còn có nghĩa sâu hơn nên vẫn được chú trọng trong việc tu tập. Như vậy ảnh hưởng tích cực kể trên của Phật Giáo đã giúp cho người dân Á-Châu được sống an vui trong một niềm tin vững chắc ở tương lai và các xã hội tại đó thêm phần tốt đẹp.

Luật nhân quả là một trong những cột trụ của Phật Giáo vì nó liên thuộc Pháp-Giới-Tánh, tánh trùng trùng duyên khởi, tác dụng cùng khắp thế gian và xuất thế gian. Trong lịch sử Thiên-Tông, công án Bách-Trượng kể chuyện một cao tăng vì bác không nhân quả, "Bác đại tu hành không lạc nhân quả", mà bị đọa làm thân chồn, qua 500 kiếp sau gặp Tổ cho một chuyện ngữ, "Bất muội nhân quả", mới được ra khỏi thân thú vật. Người phạm phu tạo nghiệp, khi tu thành Phật, nhân trước vẫn còn. Thành Phật cũng không thể thay đổi nhân quả cho mình và cho người khác. Kinh kể chuyện Thích-Ca Như-Lai đau đầu ba ngày vì khi còn là cậu bé đã gõ đầu cá ba cái. Lại còn chuyện Phật phải ăn mã mạch, chuyện dòng họ Thích-Ca bị dòng họ Lưu-Ly tàn sát, đệ nhất thần thông Mục-Kiền-Liên bỏ 500 người dòng Thích-Ca vào trong bình bát rồi đưa lên không trung để tránh bị giết hại mà rốt cuộc cũng thành bát máu. Luật này thường được nói ra như sau: "Như thị nhân như thị quả" (Kinh Pháp-Hoa), có nhân ắt có quả, nhân nào quả nấy, trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, trồng dưa không thể được đậu, không trồng không được. Bây giờ có người dạy câu điều này, câu điều nọ hoặc làm cái này làm cái khác thì được tài lợi hay khỏi ách nạn, đây không phải là Phật Pháp vì nhân quả là tuyệt đối, không gieo nhân mà cầu quả là điều vô lý, nhân đã gieo xuống mà muốn tránh quả là chuyện không tưởng. Nhân thiện thì đem phước quả, nhân ác thì tạo họa báo, thiện ác không thể bù trừ cho nhau. Cái gì là nhân? Nghiệp là nhân, chữ "nghiệp" này xin giải thích trong một đoạn sau. Có điều xin chú ý là nhân cần đủ duyên mới kết quả, có nhân kết quả trong cùng một kiếp, có nhân phải chờ một, nhiều hoặc rất nhiều kiếp sau mới kết quả, nhưng có nhân ắt có quả tương xứng. chỉ người chứng ngộ thành Phật, đủ thần thông diệu dụng, thấy hết quá khứ vị lai mới thấy hết nhân quả. Nên người thế gian tuy chưa thấy

hết luật này nhưng vẫn phải tin và lo nhân quả. Mình tin nhân quả, khuyên người tin nhân quả, phước báu vô lượng.

Khai thị luật nhân quả và dạy người tin hành theo nhân quả là sự công hiến to lớn đầu tiên của Đạo Phật cho nhân loại. Luật này cũng chứng minh sự làm chủ của con người đối với suốt quá khứ, hiện tại, vị lai của mình; hạnh phúc và đau khổ là do chính mình quyết định, không phải là thưởng phạt từ một thần thánh nào hết. Chớ lo về cái khổ hiện tại, ta không thể thay đổi vì là quả của nhân quá khứ, hãy công bằng mà chấp nhận, sòng phẳng trả hết nợ cũ, hãy lo cho cái quả tương lai bằng cách gieo trồng nhân lành hiện tại, đó là khôn ngoan, "Bồ-Tát lo nhân, phạm phu sợ quả", người tu muốn sớm trả quả, trả mau cho chóng hết.

Lý luân hồi khởi nguyên từ Ân-Giáo, Phật cũng chứng ngộ lý này, đem dạy lại đệ tử. Chết chẳng phải là hết, chúng ta luân lưu từ vô lượng kiếp trước đến vô lượng kiếp sau, trôi lên hụp xuống trong sáu đạo. Ngày nay sách vở đông tây cũng ghi chép về nhiều trường hợp người kiếp này còn nhớ rõ những chi tiết của đời sống kiếp trước. Tôn giáo tây phương vốn không chấp nhận luân hồi, nhưng ngày nay đứng trước sự thật hiển nhiên này, đành giải thích: "Đó là cơ hội do Chúa ban cho con người để tự hoàn thiện". Tái sinh do nghiệp lực (Kinh Lăng-Nghiêm), do tái sinh mà nhân quả không mất. Biết rõ lý nhân quả và luân hồi thì đứng trước cái chết ta vẫn bình tâm, không sợ hãi vì biết trước nơi về. Nếu quá khứ tạo thiện thì nơi về hẳn sướng, nếu vừa qua làm ác thì sau này sẽ công bằng sòng phẳng trả quả, kiếp sau sẽ thay đổi. Đời người như một đường thẳng kéo dài từ vô cực âm đến vô cực dương, chia ra làm nhiều khúc dài ngắn tiếp liền nhau, mỗi kiếp là một khúc, chấm hết khúc này là khởi đầu khúc kia, như người đi đường xa gặp sông qua đò, đến bờ lại đi. Chết là hiện tượng tự nhiên, là một đổi mới, chẳng có gì đáng sợ hãi. Người già kiệt sức, người bệnh nan y không thể chữa lành thì bỏ thân này sẽ lấy thân mới có thể còn sướng hơn, chẳng cần lo lắng, lo lắng cũng không được. Trước đây, chúng tôi có người bạn đạo bị ung thư sắp chết, Thầy chúng tôi được mời tới, đã khai thị về điều không sợ chết như sau: "Muốn không sợ chết chỉ cần không tránh cái chết, hãy sẵn sàng chết bất cứ lúc nào". Nếu thật có điều đáng quan tâm thì chỉ là lo sao bút ra khỏi cái vòng sống chết luân hồi, chấm dứt vĩnh viễn mọi đau khổ, ưu phiền, đó mới là chí nguyện của bậc trượng phu.

Cho rằng chết là điều đáng sợ thì nên làm sao cho "khỏi phải chết". Sự tồn tại vĩnh viễn, bất diệt chỉ có ở nơi "không còn có sống chết", Đạo Phật gọi là "thoát vòng sanh tử". Đức Phật muốn chúng ta thực hiện mục tiêu này,

chớ không nên đến với Đạo chỉ để lể lạy cầu an, cầu phước hoặc được an tâm một thời gian, vẫn luân quần trong sanh tử luân hồi. Cho đến cảnh giới tịch lặng của thiên định cũng vẫn ở trong sanh tử, vì còn có xuất, có nhập. Nếu Đạo Phật có "đi vào cuộc đời" như có người đề xướng thì cũng nên nhằm mục đích giải thoát này, còn như nếu chỉ cho cuộc đời uống thuốc an thần, trấn thống, tác dụng xoa dịu tạm bợ hoặc tô điểm che dấu vết đau, kéo dài mạng sống để cũng tiếp tục tạo nghiệp và chiêu quả báo, lên cõi thiên xuống súc vật, làm người làm quỷ, thì giá trị của cái "đạo đi vào" đó chẳng có là bao. Mà thực ra thì Đạo Phật vẫn "là" cuộc đời tự bao giờ, chỉ do vọng kiến nên ta không biết, tưởng như Đạo ở ngoài đời, Tổ-Sư nói "Hồi đầu thì ngạn" (chỉ cần quay đầu lại thì ngay chỗ đứng này đã là bờ). Cho nên câu "Đạo Phật đi vào cuộc đời" dễ sanh hiểu lầm vì Đạo Phật vẫn là bản thể của cuộc đời tự bản lai, không có đời thì đâu có đạo, đạo với đời không là hai, dầu ta chưa thấy là một. Nhưng đạo ở trong đời là để chuyển hóa cuộc đời, để giúp cuộc đời tự giải thoát, thành tựu tự do tự tại, hạnh phúc chân thật và vĩnh viễn, hoàn toàn không phải để chạy theo cuộc đời cho "đời-hóa" đạo mà cũng không có chủ ý nắm lấy thế gian làm của riêng tư.

Trong đời sống, con người nếu tạo được nhiều phước đức, ắt được hưởng vinh hoa phú quý về sau. Nhưng sự sung mãn về sức khỏe, tài sản, danh vọng, quyền thế ở kiếp sau cũng lại là môi trường kích thích cho sự gia tăng tham vọng thủ đắc và hưởng thụ và từ đó con người lại càng dễ tạo thêm nhiều nghiệp ác để dẫn tới những quả báo đau khổ sau này. Ngoài ra, dù kiếp sau có nhờ phước đức mà được đầu thai vào nơi sung sướng thì cũng vẫn mang thân người, kéo dài sinh tử. Làm ông Hoàng bà Chúa, làm triệu phú tỷ phú, cũng không thoát khỏi: cái khổ của sanh lão bệnh tử, sự đau đớn thân xác do các thiên tai như núi lửa, động đất, bão lụt gây nên, do các tai họa như chiến tranh, thù hận từ người khác đưa đến, ấy là chưa nói đến những bực tức, hờn giận trong tâm khi cái ngã bị thương tổn, những lo sợ khi bị đe dọa, những tiếc nhớ vì mất mát v.v... Vì phước đức vốn không cứu được con người tức là không giải quyết được cái khổ của sanh tử luân hồi, cho nên Đạo Phật khuyến khích con người tu phước là cốt để sửa soạn và trợ duyên cho việc tu huệ trong sự nghiệp xuất thế gian, khởi sự ngay trong kiếp này, nếu lần nữa tới kiếp sau biết có còn nhân duyên gặp được Chánh Pháp hay chăng.

Con đường xuất thế gian xuất phát từ việc Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề, đó là khởi lên lòng khao khát, chí nguyện mạnh mẽ thực hiện giải thoát cứu cánh, kiến tánh thành Phật. Người đi con đường Đạo Phật, tại gia cũng được, xuất gia cũng được, quan trọng là tâm nguyện thiết tha, lâu dài và ý chí kiên

cổ thực hành đến nơi, giải quyết xong việc lớn sanh tử, ý niệm này chẳng có một phút lơ lửng, không có một mối quan tâm thứ hai, Tổ-Sur nói "Chưa ngộ như đưa ma mẹ", cấp thiết vậy đó.

Nếu được xuất gia thì phải ở trong chúng, nơi tu viện, tông lâm mà tu hành, có giới luật, có qui củ giữ gìn không bị buông lung, có Thiện Tri-Thức ở bên hàng ngày hướng dẫn, cảnh sách. Tu hành là có tu tập thực hành liên tục để thực hiện giác ngộ, chẳng phải chỉ ở trên danh tướng suông. Nếu ham có chùa riêng, ham được cung kính cúng dường, ham tiếng dạy đời, thì chỉ tăng trưởng ngã chấp, thêm nhiều tham vọng, chạy theo thế tục

Giới như bộ xương giữ cho xác thịt khỏi đổ, giới luật do Phật, Tổ chế ra đến nay chưa hề có điều nào lạc hậu, vì văn minh vật chất càng tiến thì tâm hạnh con người càng lùi, nên tất cả mọi giới, nhất là những giới trọng, đều vẫn cần thiết. Có người tu đời nay, chính vì tập khí sâu nặng, rồi bị ảnh hưởng trầm trọng bởi cảnh sống vật chất xung quanh, tâm lực hèn yếu, lại so bì với tu sĩ tôn giáo khác, tự ý sửa đổi giới Phật để phá giới khỏi tội, đã không hổ thẹn lại còn tự cho là thức thời, hành động như vậy chỉ chiêu quả địa ngục, làm cho tuyệt đại đa số tu-sĩ chân chánh phải ngậm ngùi thương xót.

Giới có giới trọng, giới khinh. Trọng giới gồm: Sát, Đạo, Dâm, Vọng, Tửu là những điều cấm căn bản có giá trị muôn đời, đệ tử Phật ở mọi cấp bất buộc phải theo, không thể sửa được. Nếu muốn sửa đổi giới khinh cho phù hợp với hoàn cảnh đương thời thì thẩm quyền đó cũng thuộc một Hội Đồng Tăng Già Cao cấp thảo luận cứu xét và quyết định, một vài cá nhân, dù là cao tăng nhưng chưa kiến tánh cũng không thể tự ý thay đổi giới luật.

Nội các trọng tội, dù âm thầm hay bộc lộ, có lẽ dâm dục đã gây nhiều bất ổn nhất trong tâm người tu sĩ. Trong thế kỷ 20, có phong trào tân tăng lấy vợ xuất hiện tại Nhật, sau lan qua Triều-Tiên. Hồi đầu thập niên 60, một vị tăng Việt-Nam, nay là thiền sư đạo thức tỉnh tại Pháp, viết sách khởi xướng ý tưởng này tại Saigon và còn khuyên Tăng Ni nên lấy lẫn nhau, lòng trong một chủ trương cải đổi qui chế giáo sĩ Phật-Giáo. Tuy không được Giáo-Hội và đa số tăng ni chấp nhận nhưng ông vẫn tự áp dụng cho chính mình và lập ra một bộ phái riêng ở ngoại quốc. Khoảng năm 1970, tôi được một vị cao tăng đã từng du học Nhật trở về cho biết rằng tân tăng lấy vợ tại Nhật chỉ là một số, họ không được Giáo-Hội và đa số dân chúng tán thành. Bị trục xuất khỏi chùa, những ông tân tăng có vợ này dựng những căn nhà nhỏ sau chùa sinh sống riêng biệt giống như trại gia đình binh sĩ, có ông để tóc dài, y nạp cải lại tới mức trông không khác người tại gia là bao. Cuốn The Zen

Monastic Experience của Robert E. Buswell Jr., một ông tăng người Mỹ tu học Tổ-Sư Thiên 5 năm tại một thiền viện miền núi Koréa, cũng cho biết rằng phong trào tân tăng lấy vợ, dù lúc đầu được sự khuyến khích mạnh mẽ của chính quyền cai trị Nhật Bản, vẫn không tạo được ảnh hưởng bao nhiêu và vẫn bị chống đối trên đất Hàn.

Từ xưa, người xuất gia tu hành nhằm kiến tánh thành Phật đều cố gắng nghiêm trì giới luật, nhất là giới dâm. Một số rất rất ít, vì tập khí mạnh mà không giữ nổi thì hoặc xả giới ra lập gia đình hoặc lén lút phá giới. Người công khai phá giới không chịu xả bây giờ mới có, họ lý luận như phạm nhân rằng dâm dục là bản năng tự nhiên của con người, không nên dôn ép tránh né đi ngược lại tự nhiên. Tất nhiên lý luận này đúng, nhưng chỉ đúng với thế gian, còn với Phật Pháp là đạo xuất thế gian thì không thể đúng được. Tại sao?

Trước hết, Phật Pháp là pháp tự lực giải thoát, giải thoát triệt để và vĩnh viễn cái sai lầm nó là căn nguyên của mọi khổ mà dâm dục, sinh lý và tâm lý, lại là sự trói buộc chặt chẽ nhất; nó cũng kéo dài cùng là tạo thêm sanh tử luân hồi. Dâm dục là bản năng, đúng, nhưng theo Phật Pháp, bản năng chính là cái khối to lớn và nặng chịch của những tập khí sai lầm dựa trên những chấp trước tự ngàn xưa kết lại và tiếp tục lớn mạnh hơn, mà con người tu giải thoát quyết liệt phải đập vỡ trên đường thành tựu Phật Quả.

Thứ hai, Đạo Phật là đạo trí huệ, đạo của cái thấy biết sáng suốt "như thật", trong khi dâm dục lại làm mờ ám tâm trí rất nhiều, kinh nghiệm này ai cũng đã trải qua. Ngoài ra, cũng còn có những lý do kém quan trọng hơn, tất cả những duyên cơ ấy cùng chứng minh rằng người xuất gia tu giải thoát hoàn toàn không thể hành dâm dục, chỉ có cư sĩ mới được chánh dâm.

Tuy nhiên, Đức Phật rất thấu hiểu nỗi khó khăn này của người tu sĩ. Dù họ được sự nâng đỡ giữ gìn của giới luật nhưng có người bản chất còn yếu đuối có lúc không khắc phục nổi tập khí gặp thuận duyên nổi lên mạnh mẽ nên nạn nhân dễ bị áp đảo rồi ngã quỵ. Do tâm từ bi thương xót, Phật mở cho họ lối thoát là được chánh thức xả bỏ giới luật, trở lại thế gian lập gia đình như cư sĩ để tu tại gia rồi khi đủ nhân duyên lại tái xuất gia. Đã có nhiều tăng sĩ ở vào trường hợp này (xả giới rồi mới lấy vợ). Đó là cách giải quyết thích hợp và có phẩm cách, tất nhiên con đường thực hiện giải thoát sẽ dài hơn. Nhưng nếu con người còn ngoan cố muốn vừa giữ hình tướng tăng sĩ để thọ nhận cung kính và cúng dường của người tín thí, vừa được sông phóng túng trong

phòng the của thế gian thì còn gì để nói nữa. Cố tình vi phạm thánh giới, lừa mình gạt người, kết quả sao tránh khỏi địa ngục, đáng thương xót lắm thay.

Đường lối tu hành có tiệm có đốn, đốn tiệm là do căn cơ, chẳng phải nơi pháp. Tu hành là thực hành việc chuyển đổi tâm linh, nhắm đến, thành đạt chứng ngộ, chẳng phải là chỉ làm nghi lễ lãng xãng, vái lạy cầu xin cho đến tung độc lia lịa mà chẳng chú tâm, chẳng hiểu ý nghĩa và cũng chẳng thật hành lời dạy trong Kinh. Tất cả các pháp tu chân truyền đến nay đều do Phật và chư Tổ triệt chứng lập ra và truyền dạy. Các Ngài là Đại Y-Vương, là người mắt sáng làm thuốc công hiệu trị hết bệnh mê lầm cho thế gian, xin người tu đời nay hãy tìm học đến nơi, được dùng thuốc thật, chớ nên chạy theo phát minh của mấy ông thầy tân thời, học nói hoa mỹ, biết không đến nơi, hành theo ý riêng, chỉ làm thuốc giả; chính người làm bán thuốc còn mù (phàm phu chưa ngộ), làm sao trị cho người khác được sáng mắt (Thiền Tông nói "mắt sáng" để chỉ người đã giác ngộ).

Phật-Pháp được truyền vào Việt-Nam theo hai đường: Bắc-Tông từ Trung-Quốc xuống, Nam-Tông từ Thái-Lan và Că-m-Bốt qua. Nam-Tông, chủ yếu là Phật-Giáo Nguyên-Thủy, đến miền Nam Việt-Nam sau nên không phát triển được nhiều. Hiện nay tại Saigon và một số tỉnh miền nam, nơi có những cộng đồng người Că-m-bốt, đã có nhiều chùa Theravada lớn đẹp với khá đông tăng-sĩ. Về chùa Nguyên-Thủy Việt-Nam tôi biết có chùa Phật-Bảo trên đường Lạc-Long-Quân quận Tân-Bình là một ngôi tự viện khá lớn đẹp, có bảo tháp thờ Xá-Lợi Phật, có đông tăng ni tu tập, giới hạnh trang nghiêm, Ngài Giới-Hiền là vị cao tăng danh tiếng ở đây, nay đã tịch.

Phật-Giáo Bắc-Tông du nhập Việt-Nam rất sớm, từ đầu kỷ nguyên này, là phần chánh yếu, gồm 10 tông phái chia làm 3 nhóm:

Phật-Giáo Bắc-Tông du nhập Việt-Nam rất sớm, từ đầu kỷ nguyên này, là phần chánh yếu, gồm 10 tông phái chia làm 3 nhóm:

- **Tiểu-Thừa có:**

- Câu-Xá Tông
- Thành-Thật Tông

- **Đại-Thừa có:**

- **Giáo Môn gồm 4 tông:**

- Thiên-Thai Tông, y cứ Kinh Pháp-Hoa

- Hiền-Thủ Tông, y cứ Kinh Hoa-Nghiêm
- Pháp-Tướng Tông, y cứ Duy-Thức luận
- Tam-Luận Tông, y cứ 3 bộ luận của Bồ-Tát Long-Thọ và Ngài Đề-Và
- 4 Tông phái đặc biệt:**
- Mật Tông
- Luật Tông
- Tịnh-Độ Tông
- Thiền Tông

Phật-giáo Nhật-Bản có thêm 2 tông:

- Nhật-Liên Tông, cũng y cứ Kinh Pháp-Hoa
- Tịnh-Độ Chân Tông cũng niệm Phật A-Di-Đà

Cách thực hành tu tập của 10 tông phái trên đây gom lại trong 4 phương pháp:

- Quán tưởng: chú tâm quán sát sâu xa chi tiết một đề mục rút trong giáo lý.
- Trì chú : chú tâm đọc những câu chú gồm những chữ bí ẩn.
- Niệm Phật : chú tâm niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà.
- Tham thiền : chú tâm tham một công án hoặc một thoại đầu.

Các pháp này đều là chuyên tu, người hành giả cần phải thực hành chuyên chú một pháp môn duy nhất, đúng theo tông chỉ của pháp môn đó, mới có kết quả. Vì mỗi pháp có một tác dụng khác nhau, nếu đồng thời trì chú một chút, quán tưởng một chút, niệm Phật một chút, ngồi thiền tịnh tâm một chút thì chẳng thể vắng sanh hay giải thoát, đây gọi là tạp tu, cổ nhân nói như người qua sông hai chân đặt trên hai con thuyền. Còn như chỉ lễ lạy, cúng dường, cầu an, cầu siêu, tụng kinh suông thì cũng là việc tốt, tuy có chút phước đức nhưng chẳng phải là tu.

Ngoại trừ Mật-Tông và Thiền-Tông chuyên hành pháp tu riêng biệt, còn tất cả các tông khác đều thực hành quán tưởng. Riêng Tịnh-Độ vừa thực hành quán tưởng vừa niệm Phật, nhưng nay Tịnh-Độ chỉ niệm Phật, gần như không còn ai hành quán Vô-Lượng-Thọ.

Đề mục quán tưởng của các tông phái Tiểu-Thừa rất nhiều, khởi đầu là quán hơi thở vào hơi thở ra, có người vừa quán vừa tự kỹ ám thị, hoặc đếm hơi thở (sổ tức), khi công phu đã thuần thục, tâm đã tương đối an thì quán các đề

mục trích trong giáo lý như: Tứ niệm xứ, Tứ vô lượng tâm, Tứ chánh cần, Thất giác chi, v.v... Khi hành giả ngồi tịch lặng, chú tâm quán sát sâu xa đề mục mà quên cả cảnh cả thân, đề mục đó tự nhiên dần dần ăn sâu vào tiềm thức. Ví dụ quán "Bi"(trong tứ vô lượng tâm), hành giả khởi tâm quán tưởng và đắm chìm sâu xa trong tình thương rộng lớn bình đẳng trải khắp, rồi quên cả năng sở. Hành động quán tưởng gây nên một ấn tượng rất sâu đậm trong tâm thức, dần dần chuyển đổi con người.

Các tông phái thuộc Giáo-Môn Đại-Thừa thì y kinh khởi quán, nghĩa là quán tưởng lời Phật dạy trong Kinh hay Luận mà tông phái mình y cứ, đi sâu vào ý nghĩa lời Kinh, chớ không phải chỉ tụng đọc suông, lấy số lượng làm công khóa. Ngoài ra Thiên-Thai tông còn thực hành Tam Chi Tam Quán. Ngài Trí Khải, một vị Tổ Thiên-Thai tông còn viết cuốn Lục diệu pháp môn phổ biến sáu phép quán riêng. Hiền-Thủ tông có phép Pháp-Giới Quán, quán về bốn pháp giới Phật thuyết trong Kinh Hoa-Nghiêm, Tịnh-Độ Tông có 16 đề mục để quán nói trong Kinh Quán Vô-Lượng-Thọ.

Riêng ba tông Mật, Tịnh-Độ và Thiền có phương pháp hành trì riêng biệt, hoàn toàn không giống và cũng không thể pha trộn với nhau hoặc với bất cứ pháp nào khác.

Mật Tông là pháp môn chánh yếu thực hành tại Tây-Tạng, chú trọng việc trì những thần chú. Các thần chú được đọc lên liên tiếp, tâm đồng thời khởi niệm nhưng liền bị tắc nghẹn vì lời chú không có một ý nghĩa nào để hiểu được. Chính cái niệm bế tắc này hợp với niệm tưởng mạnh mẽ về oai thần của Phật, cảm giác của những ngón tay bắt ấn, trong một khung cảnh của chánh điện bập bùng trong ánh sáng hàng trăm ngọn đèn thấp bằng bơ sữa bò yak, cộng với âm thanh vang động âm ỹ của những trống, phèng la đánh mạnh, những kèn đồng phát ra những tiếng khàn khàn kéo dài, khói nhang mù mịt, hương nhang thơm hắc, đã tác động đồng thời và mãnh liệt qua các giác quan vào tâm thức hành giả. Ngoài những thời khóa này, chư tăng còn có những buổi học kinh, tập định và lâu lâu lại tổ chức một thời kỳ luận đạo rất sôi nổi và hào hứng, kéo dài nhiều ngày.

Trên đây là quang cảnh trong tu viện, mà tu sĩ thì sống đa số thời gian trong tu viện, hết lễ nọ đến lễ kia. Ra đến ngoài thì thần chú cũng hiện diện khắp chốn: viết lên những mảnh vải giăng trên các sợi dây hay cột trên các cây gậy dài, để cho gió thổi chú lực bay đi khắp chốn, thanh tịnh cuộc đời ô nhiễm này, đục trên những hòn đá lớn nhỏ chông chát thành vách cao, thành đồng lớn sừng sững tồn tại giữa cảnh núi gió lạnh giá hoang vu. Như vậy

chư tăng Tây-Tạng có một nếp tu tập rất tích cực trong tu viện, dưới sự hướng dẫn và kiểm soát của vị Viện Trưởng, suốt ngày bận rộn với Đạo, nghiêm trì giới luật và qui củ, hoàn toàn xa hẳn tất cả những hưởng thụ và cảm dỗ giác quan. Quý vị đó cũng nương theo tam tạng giáo điển, chú trọng tu Lục Ba-La-mật, hành đạo Bồ-Tát cứu độ chúng sanh và còn có những pháp tu thần bí truyền riêng.

Còn người dân Tây-Tạng thì kính tín Đức Phật vô cùng, người tây phương cho rằng họ là những người mộ đạo nhất thế giới. Họ được thẩm nhuần sâu xa giáo lý Phật-Đà, cũng trì chú và thờ Phật tại tư gia, thường xuyên đông đảo đến tu viện chiêm bái và cúng dường. Hình ảnh những người dân nghèo rách rưới, trên đường đến chùa, không quản cực nhọc, mỗi bước lại sụp lạy sát đất, và lời của một phóng viên kể chuyện một bà già đói hành khất bên đường được người ngoại quốc này cho một cái bánh mì nhỏ, ngay đó có một con chó đói chạy đến, bà ta đã không ngần ngại, thản nhiên bẻ nửa chiếc bánh chia cho con vật, những hình ảnh này đã làm nhiều người xúc động.

Mật-Tông cũng được truyền qua Trung-Quốc và Việt-Nam nhưng sự thực hành không được như ở Tây-Tạng. Ngay lúc này tại Việt-Nam vẫn có một số nhỏ tu-sĩ và cư-sĩ đang thực hành Mật-Tông, tôi không rõ quý vị đó dụng công thế nào.

Tịnh-Độ là pháp tu phổ biến nhất tại các quốc gia theo Phật-Giáo Đại-Thừa miền Đông Á Châu như Trung-Quốc, Việt-Nam, Nhật-Bản, Đại-Hàn. Ngoại trừ Tịnh-Độ Chân tông do Đại sư Thân-Loan thành lập tại Nhật bản có một quan niệm và cách tu độc đáo riêng biệt (coi Tannisyo), còn toàn thể các hành giả khác ngày nay đều lấy việc niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà, nguyện vãng sanh Tây-Phương Cực-Lạc làm bản phận. Đến cõi này là đã ra khỏi tam giới, không còn bị luân hồi trong sáu đạo, ở đó có đầy đủ thuận duyên, nhất là không có giới tính nam nữ, để người đệ tử tu thẳng đến Phật-Quả không còn chướng ngại. Đây là "nguyện" vãng sanh, không phải "cầu" vãng sanh. Nguyện là tích cực, nói lên một quyết định, một ý chí mạnh mẽ thực hành, khác với cầu là cầu xin từ nơi khác đến, là tiêu cực. Như tôi đã trình bày trên, Phật Pháp nếu cầu mà được, nghĩa là không gieo nhân mà được quả, thì luật nhân quả để cho ai? Chỉ do tâm nguyện của ta ứng với đại nguyện của Phật, ta có đi, Phật có đón, việc vãng sanh mới thành tựu. Dụng công, khởi đầu chỉ là niệm trong tâm, miệng có đọc cũng chỉ thì thầm không ra tiếng để cột tâm, nhưng sau rồi vì tâm ý quá buông lung nên phải đọc ra lời, có khi còn đọc to để cố gắng kìm tâm. Lăn chuỗi cũng cốt để giúp chú tâm trì danh niệm Phật, chớ không có gì linh thiêng nơi chuỗi tràng cả, tín

đồ nhiều tôn giáo khác cũng lần chuỗi khi đọc kinh. Nhưng thực tế nhiều hành giả Tịnh-Độ lại chú trọng việc đếm chuỗi, lấy số chuỗi làm thành tích tu hành, như vậy ắt tâm không thể chuyên nhất niệm Phật, công phu sẽ kém hiệu lực, không thể về Tịnh-Độ, vì tâm đã bận đếm, theo dõi con số thì còn tâm nào để niệm, chúng ta đâu có hai tâm. Điều quan trọng là "niệm", niệm chỉ có thể hành nơi tâm, nếu chỉ miệng đọc danh hiệu Phật mà tâm không niệm nghĩa là không nhớ nghĩ đến Phật, không tưởng ra hình ảnh Ngài trong trí, không tin chắc ở Đại Nguyện của Phật tiếp độ cho ta, và nhất là ta không nguyện quyết định sẽ đi đến nước đó, thì chẳng phải là niệm Phật A-Di-Đà. Trong niệm phải đủ cả tướng, tín, nguyện như vậy, người niệm Phật thuần thực tuy vẫn làm mọi việc nhưng chỉ im lì suốt ngày, mãi miết niệm trong đầu, chẳng thấy thốt nên lời nào. Trong tất cả các pháp tu của Đạo Phật, công phu cần phải chuyên nhất, miết mài, Thiền Tông rất chú trọng điểm này, gọi là miên mật tức là liên tiếp không một kẽ hở.

Phật dạy pháp môn Tịnh-Độ để độ cho đại đa số chúng sanh thoát vòng sanh tử luân hồi một cách mau chóng. Đây là pháp đơn giản, chỉ cần tín tâm mạnh mẽ, hạnh chuyên cần, nguyện kiên cố, sự hiểu biết các giáo lý cao siêu của Phật Pháp đã không cần thiết mà còn có thể chướng ngại. Pháp này rất tôn quý, Phật truyền dạy trong các Kinh Di-Đà tiểu bản, Kinh Vô-Lượng-Thọ và Kinh Quán Vô-Lượng-Thọ, người tu có thể đọc thêm A-Di-Đà Sớ Sao, Tịnh-Độ Thánh Hiền Lục (có 2 bản dịch ra Việt văn của các Ngài Trí-Tịnh và Thiền Tâm), Tịnh-Độ Thập Nghi Luận, Lá Thư Tịnh-Độ gồm những thư chỉ dẫn của Tổ Ấn-Quang, và gần đây có cuốn Niệm Phật Thập Yếu do Hoà-thượng Thích-Thiền-Tâm biên soạn rất hay và dễ hiểu, người tu Tịnh-Độ rất cần đọc và theo đó thực hành chuyên cần thì lúc lâm chung mới hy vọng được tiếp dẫn.

Trong Tịnh-Độ ta còn nghe nói "Thiền Tịnh song tu". Thiền đây không phải là Thiền-Tông (Thiền Đốn Ngộ hay Tổ-Sư Thiền), mà chỉ có thể là thiền quán Phật dạy trong Kinh Quán Vô-Lượng-Thọ, hoặc thiền định là cái định khi đã được vô niệm niệm rồi nhập Niệm-Phật-Tam-Muội. Vô niệm chẳng phải là không niệm mà là không khởi tưởng niệm, không biết mình đang niệm. Người đã nhập Niệm-Phật-Tam-Muội khi lâm chung đương nhiên vắng sanh Tịnh-Độ. Trong kinh có chữ "nhất tâm bất loạn" cũng chỉ cái định vừa kể. Bình thường nghe nói nhất tâm bất loạn, ta cho là khó quá, không thể làm nổi. Xin hành giả Tịnh-Độ chớ nghĩ vậy mà thối lui, nếu khả năng con người không thể làm được thì Phật nói làm chi, phải biết quý vị chắc chắn làm được vì nhất tâm bất loạn không khó, chỉ khó không dám buông bỏ vạn duyên. Nếu được vạn duyên buông hết, buông cả cái tâm muốn lo đủ

việc thế gian, muốn tạo phước, muốn học đạo, cho đến muốn hoàng pháp độ sanh ..., chỉ hướng tất cả thân tâm vào tín nguyện, thì còn tâm nào để loạn. Cái khó là chỉ muốn bước có một chân vào Tịnh-Độ, và chỉ trong thời khoá công phu mà thôi, ngoài ra vẫn giữ một chân kia ở đời này để nắm bắt đủ thứ, chẳng riêng người tại gia mà nhiều người xuất gia cũng như vậy.

Cuối cùng là Thiên-Tông, tôi nói đến tông này sau chót vì là pháp môn trực tiếp chỉ thẳng duy nhất, tối ưu tối thắng, đã giúp cho rất nhiều người, bất luận tăng tục, nam nữ, già trẻ, sang hèn, lợi độn, nếu tin được nổi, dụng công đúng cách và miên mật, thì sẽ ngộ đạo ngay trong một kiếp. Khác với các tông Giáo-Môn là Phật-Ngôn-Tông y cứ giáo điển, Thiên-tông là Phật-Tâm-Tông nên không thực hành theo giáo lý từ một kinh luận nào nhưng cái hành và chỗ đến vẫn ứng hợp với tất cả ý Phật nói trong các Kinh Đại-Thừa. Chỗ Thiên-Tông nhắm tới là thực hiện một cách trực tiếp và cụ thể hiện tượng "Ngộ", đó là sự chuyển biến đột ngột và triệt để, là sự lật ngược nền tảng tâm thức, biến ngay phàm phu thành Phật, đến chỗ Vô-Niệm, thực chứng cảnh giới tự giác thánh trí, cũng gọi tri-kiến Như-Lai. Ngộ này là "chứng ngộ", như ăn một miếng bánh vào miệng biết hết hương vị, được hết bổ dưỡng, không phải "giải ngộ" là cái biết trên tri thức, dù có sâu rộng, cũng chỉ là tri giải, như người nhìn cái bánh trong hình ảnh. Chư Phật tam thế, cả Đức Thích-Ca Mâu-Ni cũng do chứng ngộ mà thành, tất cả các pháp môn do Phật dạy cũng nhắm đến kết quả rốt ráo là ngộ, có ngộ thì trọn vẹn và vĩnh viễn có tất cả, hoàn toàn giải thoát tất cả khổ, không còn tạo nghiệp mới, tuyệt đối tự do tự tại, được đủ Bi Trí, vô lượng công đức, hằng sa diệu dụng. Không ngộ thì dù có tu luyện được bao nhiêu phép lạ cũng chỉ cục bộ và nhất thời, còn trong sanh diệt, Tổ-Sư gọi "đề trang sức giả". Ngộ là tấm vách ngăn giữa phàm và thánh, Lai-Quả Thiên-Sư nói tấm vách này chỉ mỏng như một tờ giấy. Riêng Thiên-Tông là pháp đốn tu đốn ngộ, trực tiếp và mau chóng đến thẳng Phật Quả, do đó mà phương châm của Thiên Tông là :

Giáo ngoại biệt truyền
Bất lập văn tự
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật

Nói về chữ "thiền", chúng ta biết rằng có nhiều thứ thiền. Khởi đầu là thiền của đạo Du-Già (Yoga) bên Ấn-Độ nay vẫn còn có người thực hành. Khi mới xuất gia, Phật cũng học thiền này, đã thực hành đến trình độ cùng tột, nhưng thấy không thực hiện được giải thoát cứu cánh nên Ngài lại bỏ. Các pháp quán tưởng tôi kể trên cũng gọi là thiền quán, ngồi tịch lặng để quán

tương một đề mục. Trong các Kinh Lăng-Nghiêm, Viên- Giác, Phật có dạy ba pháp thiền: Sa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Tịnh-lự, riêng trong Viên-Giác, còn có sự phối hợp giữa ba pháp này thành 25 định luân. Trong Đại-thừa Khởi Tín Luận, Bồ-Tát Mã-Minh dạy pháp thiền chỉ-quán, và trong Phật Pháp còn có những pháp thiền khác nữa. Đây là những pháp chân truyền của Đạo Phật.

Đến nay, có nhiều tôn giáo khác và nhiều cá nhân tu đạo (kể cả tu-sĩ Phật-giáo) cũng sáng chế ra những pháp thiền riêng theo kiến giải và ý riêng của mình, nhưng tất cả những pháp này chưa có một pháp nào thực hiện được hiện tượng ngộ như Thiên-Tông, nên nói thiền chung chung thì chẳng rõ được là thiền nào, dễ gây lẫn lộn.

Kinh Lăng-Già kể ra 4 loại thiền: Ngũ Phu Sở Hành Thiền, Quán Sát Nghĩa Thiền, Phan Duyên Như Thật Thiền và Như Lai Thiền. Thiên-Sư Khuê-Phong Tông-Mật (Tông Hiền-Thủ), trong sách Nguồn Thiền, sắp thành 5 loại: Phạm Phu Thiền, Ngoại-Đạo Thiền, Tiểu-Thừa Thiền, Đại-Thừa Thiền và Tối Thượng Thừa Thiền. (Ghi chú: chữ "ngoại, ngoại đạo" do Phật-Giáo dùng chỉ có nghĩa là "ngoài", như ta nói ngoại kiều, ngoại quốc. Ngoại đạo là đạo ngoài Phật-Giáo, không có ý khác).

Thiền này (Thiên-Tông, Tổ-Sư Thiền, Tối Thượng-Thừa Thiền, Thiền Đốn Ngộ) được biết đến từ khi có nụ cười của Lão tăng Ma-Ha Ca-Điếp nơi Pháp-Hội Linh-Son. Vua trời Phạm-Thiên cúng dường Phật một nhánh hoa. Phật dơ nhánh hoa lên giữa đại chúng, mọi người ngơ ngác không hiểu ý gì, riêng Ca-Điếp nhìn Phật mỉm cười. Phật trao nhánh hoa cho Ca-Điếp, dạy rằng: "Chánh-Pháp Nhân Tạng, Niết-Bàn Diệu Tâm, Thật-Tướng Vô-Tướng, nay ta trao cho ông, hãy giữ gìn và truyền cho hậu thế, chớ để mai một." Từ đó Ngài Ca-Điếp thành Sơ Tổ Thiền-tông, sau truyền cho Tôn-Giả A-Nan rồi lần lượt truyền đến Bồ-Đề Đạt Ma (thế kỷ thứ 5) là Tổ thứ 28. Tổ coi thiên văn biết đất Trung-Quốc là linh-địa, có người căn khí thượng thừa, bèn dong thuyền đến Quảng-Châu năm 520 tây lịch. Tuy được vua Lương Võ Đế mời vào triều hỏi pháp, nhưng thấy vua chấp nặng phước đức hữu vi nên Tổ qua đất Ngụy, đến dãy Tung-Son, ở trong hang núi Thiều-Lâm 9 năm ngồi nhìn vách đá, từ đó Ngài là Sơ Tổ Thiền-Tông Đông độ. Sau y bát được truyền cho Nhị Tổ Huệ-Khả, Tam Tổ Tăng-Xán. Tổ Tăng-Xán có hai đệ-tử triệt ngộ: Ngài Đạo-Tín nhận y bát làm Tứ Tổ, Ngài Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi sang Việt-nam hoằng hoá, ngụ tại vùng Thuận-Thành tỉnh Bắc-Ninh, sau này nơi đó cất chùa Pháp-Vân, tức chùa Dâu, được tu bổ nhiều lần, còn tồn tại đến nay. Tứ Tổ Đạo-Tín truyền cho Ngũ Tổ Hoàng-Nhẫn, rồi đến

Lục Tổ Huệ-Năng là vị Tổ Thiền danh tiếng nhất. Trong đám đệ tử của Lục Tổ có 43 người khai ngộ, từ đó đạo phong Thiền-Tông mạnh mẽ truyền bá khắp Trung-Quốc, truyền qua đến những quốc gia lân cận như Triều-Tiên, Nhật-Bản, Việt-Nam, người theo học đã đông mà người ngộ cũng nhiều, riêng Ngài Mã-Tổ Đạo Nhất có đến 139 đệ tử ngộ đạo, trong đó các vị Bách-Trượng, Nam-Tuyền và Trí-Tạng đứng đầu. Đọc các sách cổ mới hay trong các Thiền-Viện, Tông-Lâm thời xưa, thường có khoảng từ 500 đến 2000 tăng sĩ tu tập.

Phật-Giáo qua nhiều đại nạn tại Trung-Quốc (do kỳ thị của một số vua tôn sùng Khổng Giáo để cai trị) đã bị tổn hại rất nhiều, tu viện bị phá hủy, tăng sĩ buộc phải hoàn tục, duy có Thiền-Tông vì không chấp hình tướng, nghi lễ, không chùa không y cũng tu được nên nguồn đạo vẫn tuôn chảy không ngừng. Nhưng thịnh mãi rồi cũng có suy, thủy triều lên xuống là hiện tượng tự nhiên của vạn vật, đến nay dòng thiền không còn mạnh như xưa, nhất là sau những biến cố chính trị lớn gần đây. Ngày nay, Nhật-Bản còn bảo tồn được một số thiền viện, tại Triều-Tiên, Việt-Nam, Hồng-Kông, Đài-Loan vẫn có những tăng ni cư-sĩ thực hành pháp môn này. Trong giờ phút tôi đang viết đây, giữa thành phố Saigon vẫn có bốn chùa có người Việt và người Hoa thường xuyên tu tập Tô-Sư Thiền, nơi lớn nhất là chùa Từ-Ân mỗi tháng có tổ chức Thiền-Thất, nhân số đông đảo tăng tục tham thiền liên tiếp trong bảy ngày. Trong những năm 1980, 81, 82, tại đây mỗi thiền thất có khoảng 400 tăng ni, cư-sĩ tham dự, dưới sự hướng dẫn của Hoà-Thượng Duy-Lục, thực hành pháp tham thoại đầu. Đầu năm 1983 đạo tràng bị giải tán, Thầy bị quản thúc, đệ tử thất tán, một số phải đi tìm những chùa nhỏ ở xa "tu chui", được ít lâu lại bị phát giác và giải tán, chui miết đến sáu chùa, tới năm 1988 mới được tạm yên ở một chùa nhỏ.

Thiền Thất tại Từ-Ân được tái lập từ cuối 1992, đến nay sinh hoạt đã phục hồi gần được như trước (Cước chú: Từ giữa năm 1995, Thiền Thất Từ Ân lại bị nhà cầm quyền cấm chỉ cho tới nay vẫn chưa được mở lại). Trong bảy ngày đả thất, hành giả tham câu thoại đầu liên tục, lúc ăn trưa, lúc nghỉ, lúc đi về, lúc ở nhà sáng hôm sau đi đường đến thiền đường, lúc nào cũng ráng giữ công phu (công phu là tham câu thoại đầu có nghi tình, nếu chỉ niệm câu thoại thì không phải công phu). Tại các thiền đường thời xưa, theo sách chép, mỗi kỳ tham kéo dài từ 3 đến 10 thất (21 đến 70 ngày), tu-sĩ ở liền tại thiền-đường hay tông lâm, qui củ rất nghiêm khắc, tham liên tục. Nhờ công phu không gián đoạn như vậy, sức nghi liên tiếp lớn mạnh mới đưa hành giả đến ngộ. Người nào chưa ngộ thì trong ngày thường, lúc làm việc, lúc không làm việc, cũng ráng giữ công phu, chờ ngày đả thất lại tham mạnh mẽ. Chư

tăng ni giới hạnh trang nghiêm, dụng công tinh tấn, luôn luôn là gương mẫu cho các cư-sĩ phấn khởi hành theo. Ta đứng ngoài nhìn vào thấy có vẻ khó, thực ra, việc thực hành với người có tín tâm và ý chí giải thoát mạnh mẽ, chỉ khó lúc đầu, về sau có trớn tự nó đưa đi, có khi công phu miên mật làm chủ hành giả, nghi tình mạnh, muốn ngưng không được, muốn nổi vọng niệm cũng không được. Có một đạo hữu đạp xích lô, anh vừa tham vừa kiếm sống, còn nhiều người hành nhiều nghề khác, từ dạy học, buôn bán, bác sĩ, thợ may, ngồi đường sửa bút bi v.v... phải tập vừa làm việc vừa tham, do chú tâm công phu việc làm lại có năng suất cao hơn.

Chư Tổ Thiền Việt-Nam, chánh yếu là dòng Trúc-Lâm Yên-Tử (thế kỷ 13), cho đến Tổ Liễu-Quán (tịch năm 1748) cũng đều do tham thoại đầu mà triệt ngộ (trong cuốn Thiền-Sư Việt-Nam do Hòa-Thượng Thanh-Từ sưu tập, có nhắc lại lời dạy của Nhị Tổ Pháp Loa rằng "Phải tham câu thoại đầu"). Chư Thiền-Sư Trung-quốc, dù thuộc dòng Lâm-Tế, Tào-Động, Vân-Môn hay Pháp-Nhân, cũng đều thực hành tham thoại đầu (xin coi Tham Thiền Cảnh Ngữ của Tổ Bác-Sơn dòng Tào-Động, thế kỷ 16).

Vì Thiền-Tông là pháp thượng thừa, trực chỉ, thù thắng mà kỳ đặc, kết quả đã tạo nên rất nhiều Thánh nhân còn ghi trong sử sách (Bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục và các sách Thiền tại Trung-Quốc, Việt-Nam, Nhật-Bản và Triều-Tiên), nên từ đầu thế kỷ này, danh tiếng đã lan truyền qua Âu Mỹ, đã có nhiều học giả, triết gia, nhà báo qua Trung-quốc và Nhật-Bản nghiên cứu. Có những vị đã học thông hán tự như các ông Allan Watt, Philip Kapleau để trực tiếp đọc chánh văn các pháp ngữ của chư Tổ, về viết ra nhiều sách. Cũng nên nhắc đến ba chục tác phẩm của Thiền-Sư D.T. Suzuki đã đóng góp phần lớn vào việc truyền bá Thiền Tông tại tây phương. Phong trào học và tu thiền của người Âu Mỹ nay vẫn còn tiếp tục.

Ngày nay quý vị muốn tìm hiểu Thiền-Tông, xin hãy tìm đọc căn bản là các bộ Luận và Ngữ-Lục của Chư Tổ Thiền Tông Trung-Hoa và Việt-Nam, Bộ Truyền Đăng Lục, những bản Hán văn dịch ra Việt ngữ đáng tin cậy. Có khá nhiều sách của các học giả tây phương giá trị tương đối vì chỉ là kết quả nghiên cứu. Bộ Thiền Luận 3 cuốn (riêng cuốn 2 nói về phép thực hành công án là hình thức tiên khởi của thoại đầu), cuốn Zen Doctrine of No Mind cùng với nhiều sách khác của Thiền-Sư D.T. Suzuki có nội dung súc tích, tuy nhiên nhiều Thiền-Gia Trung-Quốc và Việt-Nam lại không chấp nhận lời ông giải thích Phật Tánh và các công án của chư Tổ và cách thực hành tham của tu sĩ Nhật cũng không đúng hẳn đường lối xưa áp dụng tại Trung-Quốc, Việt Nam và Triều Tiên. Có cuốn Zen and Western Thoughts của giáo sư

Masao Abe phân tách và đối chiếu tư tưởng Phật-Giáo Thiên-Tông với các tư tưởng triết học và tôn giáo tây phương.

---o0o---

Học thuyết của Đạo Phật như một bản đồ, chỉ cho ta con đường đi đến và phong cảnh chỗ đến. Được cái kiến thức đó cũng đã khá ích lợi vì có thể tự nhủ về thực chất của thân tâm ta và sự vật, do đó cố tránh những trôi buộc, dụi bốt được đôi phần những dính mắc, ưu phiền. Nhưng Đạo Phật không chỉ là một học thuyết, Đạo Phật cốt yếu là một kinh nghiệm về Thực-Tại, là chính Thực-Tại, cho nên người học Phật cần thực hành để thực sự nếm trải cái mùi vị của Thực-Tại, hưởng thụ cụ thể những ích lợi khôn lường, chớ không nên chỉ ngắm nhìn hình ảnh và tưởng tượng, suy luận trong trí óc, vì Thực-Tại, tức Chân-Lý, không phải là sản phẩm suông của tri thức, do đó bản thân Chân-Lý cũng không có mặt trong tất cả những giáo ngôn và thánh thư, kể cả Kinh Phật, ở đây chỉ có những lời dạy, hoặc nhiều lắm là một số ngôn ngữ diễn tả Chân-Lý.

Thường có người học Đạo, do đọc kinh sách biết được một số giáo lý Tiểu Thừa, Đại Thừa, tự cho là ngộ. Điều này không đúng vì lấy "tri" làm "giác". Cái biết từ văn tự để nhận định, từ thông minh suy luận, hoàn toàn không ăn nhằm gì với Giác-Ngộ. Mà còn phải toàn giác mới là Giác Ngộ, không có chuyện giác ngộ chút chút. Đến như ông Hubert Benoit, một nhà học Phật tây phương cũng còn biết rằng người ta không thể là Phật hơn, Phật kém được (Nguyên văn: "On ne peut pas être plus ou moins Bouddha"). Khéo ra thì được tăng trưởng tín tâm và nhẹ đi một số kiến chấp. Nhưng nếu chấp chặt vào những kiến thức khô chết tích tụ trong trí óc thì chỉ càng nặng sở tri, càng ngăn bít cửa ngộ. Còn như người tu lại ham dùng cái vốn hiểu biết ấy để khoe khoang, tranh cãi, dạy đời thì càng làm lỗi. Tôi xin kể đại cương câu chuyện sau đây, đọc thấy trong Truyền Đăng Lục:

"Tăng Hương-Nghiêm Trí-Nhàn với Ngài Qui-Sơn Linh-Hựu xưa cùng theo học Tổ Bách-Trượng. Qui-Sơn triệt ngộ, được Tổ truyền Tổ Vị kế thừa. Còn Hương-Nghiêm tuy đọc rất nhiều, sở học rất rộng mà không được gì. Sau khi Bách-Trượng viên tịch, Hương Nghiêm đến Qui-Sơn xin chỉ cho biết về chỗ lãnh hội. Qui-Sơn nói:

- Hồi còn Tiên-Sư, người hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp một trăm, có biết đâu cái thông minh lanh lợi đó, ý hiểu thức tưởng chính là cội gốc của sanh tử luân hồi. Nay, khi cha mẹ chưa sanh, thử nói một câu.

Hương Nghiêm không đáp được, bực tức ra về, đem tất cả kinh sách đã học xưa nay ra khảo lại một lượt mà không tìm ra câu trả lời, than rằng: Bánh vẽ chẳng thể no bụng.

Một thời gian sau, lại đến Qui-Sơn khẩn khoản xin nói cho biết. Qui-Sơn đáp:

- Cái ta biết là của ta, đâu có quan hệ đến người, nếu hôm nay ta nói ra thì sau này ắt người sẽ chửi ta.

Hương-Nghiêm buồn rầu về chùa cũ của quốc sư Huệ-Trung (đệ tử Lục Tổ), trong tâm cứ nghi câu hỏi của Qui-Sơn. Một hôm quét sân làm văng hòn sỏi bắn vào gốc tre kêu "cách!" hoát nhiên đại ngộ. Ông vào đắp y rồi ra hương về núi Qui đánh lễ tạ ơn:

- Hòa-thượng thương con như cha mẹ, nếu ngày đó Hòa-thượng nói ra thì con đâu được có ngày nay. "

Người tu đã vậy, huống là người đứng ngoài chỉ tìm hiểu trên văn tự để nhận biết, suy lường, phê phán, đánh giá, tranh luận, so sánh Đạo Phật thì làm sao có được kết quả xác đáng, đúng đắn được. Đạo Phật là một kinh nghiệm tâm linh sống động, không thể nắm bắt bằng ý thức, không thực hành đến nơi thì không thể biết, các Kinh, Luận có khi còn có lời trái nhau, nhưng nghĩa lại đồng (trường hợp tăng Hành-Xương hỏi đạo trong Pháp Bảo Đàn Kinh), còn như nếu chỉ biết Đạo Phật trên những lời dạy luân lý trong Nhân Thừa và Thiên Thừa thì quá hạn hẹp, ngay một chữ Từ Bi đâu có cùng nghĩa với các chữ Nhân, chữ Bác ái. Luận Đại-Thừa Khởi Tín nói "Ly danh tự tướng, ly ngôn thuyết tướng, ly tâm duyên tướng" là vậy. Hòa-Thượng Duy-Lực cũng luôn cảnh giác môn đồ rằng: "Lời của Phật, Tổ chỉ tạm dùng để phá chấp, chớ có chấp chặt những văn tự đó, coi như là một chân lý cố định, muốn biết Chân-Lý thì phải ngộ". Cũng để khuyên người đời chớ dùng ý-thức để hiểu đạo này, Phật thuyết trong Kinh Viên-Giác: "Thiện nam tử, theo cảnh giới sở chứng của hàng Thanh-Văn, thân tâm ngôn ngữ đều đã đoạn diệt, còn chẳng thể đến chỗ Niết-Bàn của tự mình chứng, huống là dùng tâm suy tư để đo lường cảnh giới viên giác của Như-Lai, ví như lấy lửa đom đóm để đốt núi Tu-Di, làm sao cháy được?"

Một số vị khác tập thiền, bằng cách này cách khác đã tịnh được tâm ý rồi trong tâm ấy thấy có chút chiếu soi, cho rằng mình ngộ. Cũng có những vị đột nhiên được cái không vô kí rất thanh tịnh thích thú bèn ham thích miệt mài, có biết đâu rằng mình vẫn còn trong vòng ý thức. Những trường hợp

này đều là sai lầm. Thời xưa, thiền giả Trí Hoàng ngồi trong am tu định đã hơn 20 năm, tự cho đã nhập chánh định, sau nhờ gặp Sư Huyền-Sách (đệ tử Lục Tổ) chỉ cho mới biết là chưa được gì. Ngài Bác-Sơn có nhắc lời Tô Huyền-Sa Sư-Bị: "Nhân giả, dầu cho ông luyện được thân tâm đồng hư không đi nữa, dầu cho ông đến chỗ tinh minh lóng lánh chẳng lay động, cũng chẳng ra ngoài thức âm. Cổ nhân gọi nó như dòng nước chảy nhanh, người không biết làm cho nó là yên lặng". Lời này trùng hợp với câu Phật nói trong Kinh Lăng-Nghiêm: "Dầu cho diệt hết tất cả kiến, văn, giác, tri, trong giữ u nhân (= mệnh môn tịch lặng) cũng còn là bóng phân biệt của pháp trần". Các vị Thanh-Văn nhập Diệt-tận-định cũng ở trong trường hợp Phật nói này. Còn như ngồi thiền thấy hiện cảnh giới lạ như bay bổng, ánh sáng, mây tỏa quanh người ... rồi chấp lấy, khởi tâm mừng rỡ, là đã lọt lưới ma. Ngũ ấm ma trong Kinh Lăng-Nghiêm kể ra đến 50 trường hợp ma còn kỳ lạ hơn rất nhiều, có cả cảnh thấy mình ngồi toà sen thuyết pháp như Phật vậy.

Những trường hợp ngộ kể trên là giả vì đều là những kết quả thân được trên cái nền tảng tâm thức phàm phu hư hỏng chưa được chuyển đổi tận gốc này, trên đây ông có tạo tác được gì cũng đều là hư dối, còn trong sanh diệt. Như ta thường nói "xây lâu đài trên cát", mong gì tồn tại. Với Tổ-Sư Thiên, là phải xúc hết lớp cát này đổ đi, rồi trên nền đất chắc nịch mới cất nhà để ở. Vẫn Kinh Lăng-Nghiêm, Phật dạy A-Nan: "Những người tu hành chẳng được quả Vô-Thượng Bồ-đề, trở thành Thanh-Văn, Duyên-Giác, hoặc thành cõi trời ngoại đạo, thành ma vương và quyến thuộc ma, đều do chẳng biết hai thứ căn bản, tu tập sai lầm, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dầu cho trải qua nhiều kiếp cũng chẳng đắc đạo."

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là cuốn kinh đại-thừa được nhiều người tụng đọc nhất, được nhiều cao tăng, học giả diễn giải nhất, và có nhiều người cho là riêng việc tụng đọc cũng đã được nhiều phước đức, nhưng chính tông chỉ của kinh thì lại không mấy người am tường. Pháp Bảo Đàn Kinh kể chuyện một ông tăng xuất gia từ năm 7 tuổi, cho đến lớn chuyên tụng Kinh Pháp-Hoa, ông khoe với Lục Tổ đã tụng hết 3000 bộ kinh đó, khi Tổ hỏi tông chỉ của kinh lại không nói được. Tổ bảo đọc lên (vì Tổ không biết chữ), được ít trang, Tổ chỉ cho thấy tông chỉ nói ở đầu kinh là: "Chư Phật Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trên đời, đó là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật-Tri-Kiến." - Khai là mở ra, thị là nhìn thấy, ngộ là biết rõ ràng, nhập là vào, hội nhập vào. Cả câu có nghĩa là Phật ra đời chỉ để làm một việc duy nhất là dạy cho chúng sanh thực hiện được cái thấy biết (tri kiến) của Phật, nói rõ là chỉ cho họ con đường làm Phật, con đường tuyệt đối tự do

tự tại. con đường giải thoát cứu cánh. Tại sao? Tại vì con người từ vô lượng kiếp đến nay vẫn chỉ u mê sống trong cái tri kiến chúng sanh, nó là cái thấy biết sai lầm, bệnh tật, tự trói buộc mình, đưa đến đủ thứ khổ não, trong khi cái thấy biết của Phật thì sáng suốt lành mạnh, "như thị", nên xa lìa được tất cả đau khổ, triệt để và vĩnh viễn, nơi đó đại an lạc, đại giải thoát.

Nhưng, Phật-Tri-Kiến là gì ?

Xin thẳng thắn thừa rằng: Tôi không biết, vì tôi chưa đi tới chỗ này, chỉ những người tu đã kiến tánh thành Phật (= đã đắc đạo, đã chứng ngộ) mới có tri kiến Phật. Ngày xưa, có ai hỏi tri kiến Phật là bị Tổ cho ăn đòn, bị hét vào tai, v.v... (=những thủ đoạn), vị nào ôn hòa thì nói: "Chớ để người lừa gạt", hoặc rõ ràng hơn: "Không có tất cả tri kiến là tri kiến Phật."

Tôi chỉ xin trình bày sơ lược về tri kiến phàm phu là cái chúng ta đang có đây, may ra từ đó suy ra được ít phần về tri kiến Phật, nhưng có suy ra thì cũng không đúng thật đâu, xin đừng chấp.

Tri kiến là tướng dụng của Tâm. Người Phật tử thường nói đến chữ Tâm, Tu Tâm, cho cái hay biết này là tâm, và hiểu tu tâm là sửa đổi tâm ý cho an tịnh, hiền hoà, bớt bị tam độc (tham, sân, si) lôi cuốn, là biết thiện ác để làm lành lánh dữ. Vâng, cái đó là tâm, nhưng là tâm phàm phu, là vọng tâm, chẳng phải cái Tâm Bản Lai, vốn là Tâm Phật.

Tuy nhiên phàm tâm này cũng có mặt ích lợi, nhờ nó mà ta phân biệt được chánh tà, biết tu đạo, biết làm Phật, tức là biết chuyển đổi nó trở lại cái tướng dụng nguyên thủy của Bản Tâm, nhưng cái phần hại của nó cũng vô cùng.

Kinh Hoa-Nghiêm còn nói "Nhất thiết duy tâm tạo", tất cả mọi sự mọi vật đều do tâm mà có. Cụ Nguyễn Du có câu "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?" cũng là ý này. Tổ Vĩnh-Minh, nguyên là Thiên-Sư triệt ngộ sau qua hoàng Tịnh-Độ, nói: "Tâm hay làm Phật, hay làm chúng sanh, hay làm thiên đàng, hay làm địa ngục, hễ tâm có sai biệt thì muôn vàn cảnh giới sanh khởi, hễ tâm bình đẳng thì pháp giới trống rỗng, yên tịnh. "Bồ-tát Mã-Minh, trong Đại-Thừa Khởi Tín Luận cũng nói "Tam giới duy tâm, Vạn pháp duy thức". Sơ lược như vậy, chứ một chữ Tâm không thể nói hết vì Tâm là cả Pháp-giới, mà tôi cũng không biết hết.

Kể đến là Thức, thức là công cụ để tri kiến, cũng là dụng của tâm, có khi người ta cũng gọi rộng nó là tâm (phàm tâm). Nơi phàm là thức, nơi thánh,

thức đã được chuyển thành Trí-Huệ Bát-Nhã. Phật giáo có riêng một môn tâm lý học rất sâu rộng, gọi là Duy-Thức Học. Duy-Thức Học là đối tượng của Pháp-Tướng Tông nói ở trên, phân tích tâm lý con người ra đến 100 sự kiện, riêng cái thức này (sense) gồm tới 8 thành phần chứ không đơn giản như ta thấy. Đề mục này rất vi tế và phức tạp, bao gồm cả phàm lẫn thánh, cả sống lẫn chết, nơi đây tôi chỉ trình bày đại cương.

Nôm na, thức là sự biết ngoại vật (ngũ tiền trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc) và đối tượng của tư tưởng (pháp trần) qua các giác quan và ý-thức. Trong Phật Pháp, chúng ta thường gặp chữ "Kiến, văn, giác, tri", đó chính là sự nhận biết thông thường bằng 5 giác quan hợp với tác dụng của ý-thức. Nhưng thay vì 5 thức liên quan với 5 giác quan, Phật Pháp nói tới 6 thức của 6 giác quan, đó là:

- Tiền ngũ thức: 5 thức đầu là nhãn thức gốc ở nhãn căn (mắt), nhĩ thức gốc ở nhĩ căn (tai), tỷ thức gốc ở tỷ căn (mũi), thiệt thức gốc ở thiệt căn (lưỡi) và thân thức gốc ở thân căn (da).
- Ý-thức là thức thứ sáu, gốc ở ý căn là mạt-na.
- Mạt-na là thức thứ bảy, cũng là căn của ý-thức.
- A-lại-da là thức thứ tám.

Tám phần thức này, mỗi phần có tánh chất, đời sống và hoạt động riêng biệt, nhưng những hoạt động ấy liên kết chặt chẽ với nhau để tạo ra một tác dụng chung mà con người chỉ nhận ra được cái tác dụng chung ấy mà thôi.

Để diễn tả một cách cụ thể tánh chất, hoạt động và sự liên kết của 8 phần thức, xin thí dụ như sau: - Khi ta nhìn một chiếc xe hơi, hình ảnh chiếc xe (là nhãn thức) được thần kinh thị giác đưa lên óc, nơi đây tức khắc ý-thức sáp vào, nó kiểm điểm các hình ảnh đã có trước còn tích trữ trong ký ức (thuộc a-lại-da), đối chiếu với tín hiệu vừa nhận, và nhận diện ra đó là "cái xe hơi". Sự kiện tâm lý này được cả Phật-Pháp và tâm-lý học tây phương gọi là tri-giác (reconnaissance, recognition). Khi tri giác một sự vật thì sự vật đó được mạt-na nhìn nhận ngay rằng nó có thực chất, nó có thật, nó hiện hữu và chuyển cái hình ảnh được xác nhận của sự vật ấy vào tồn trữ trong kho a-lại-da thức. A-lại-da cũng được gọi là tàng-thức, cái túi chứa, mặc cho mạt-na tự do xếp các chủng tử vào (chủng tử là các hình ảnh của sự vật, các cảm quan, các ý tưởng và các tánh chất thiện-ác của chúng) hoặc kéo chúng ra, vô tội vạ. Chỗ này ta thấy a-lại-da có phần tương tự như tiềm thức (subscient) trong phân-tâm học của Freud, nhưng Carl Jung thì lại quan niệm tiềm thức sâu hơn (xin chớ lộn với Inscient là danh từ mà triết gia

tây phương dùng để gọi Vô-tâm hay Vô-niệm của Phật-Pháp). Cũng vì a-lại-da chỉ là cái kho chứa vô tri nên nó vô trách nhiệm, kinh gọi là vô-kí tức là không có tánh thiện-ác. Sau này, nếu có cơ hội kích thích, ví dụ: một nhu cầu cần nhớ lại, thì hình ảnh cũ lại được mặt-na lấy từ a-lại-da chuyển lên bình diện của ý-thức, mặc nó mờ xê, uốn nắn. Do đó, mặt-na có hai nhiệm vụ: chấp ngã (nhân ngã và pháp ngã), tức là xác nhận cái thực chất, cái thực hữu của sự vật, và truyền tổng, tức là chuyển vào, lấy ra. Duy-Thức Học vẫn gọi nó, mặt-na, là truyền-tổng thức và tác dụng của nó là thăm thăm chấp ngã, vì nó hoạt động âm thầm chẳng ai biết ra được, không giống như hoạt động sôi nổi hiện lên bề mặt của 6 thức đầu.

Chưa hết, sau khi nhận ra cái xe hơi, ý-thức bắt đầu phân biệt chiếc xe là mới hay cũ, đẹp hay xấu v.v... nếu mới và đẹp thì khởi ưa thích, nếu cũ và xấu thì chê bỏ, từ chỗ này bắt đầu đắm nhiễm tình cảm, tâm thủ xả, óc lý luận. Nếu ưa mà lấy được hoặc ghét mà bỏ được thì vui, trái lại thì buồn. Ý-thức có hai cách khởi, ở đây gọi là ngũ-câu ý-thức tức là ý-thức khởi cùng với một trong năm ngũ-tiền-thức, cùng hoạt động. Còn khi ta ngồi nhớ lại việc gì, suy nghĩ, sáng tác một đề tài nào v.v... lúc đó ý-thức khởi và hoạt động một mình, gọi là độc-đầu ý-thức. Trong mỗi trường hợp, ý-thức đều tri-giác, phân-biệt và suy-luận, nó lanh lợi vô cùng, nếu không có hình ảnh (những tín hiệu do 5 giác quan chuyển lên óc) trước mặt, thì nó khởi lại, qua mặt-na, những hình ảnh cũ trong kho tàng a-lại-da làm đối tượng để phân biệt, phân tích, suy luận, chớ nó chẳng chịu ngồi yên. Vì biết phân biệt và suy luận nên nó cũng là chủ của ý-muôn, tức ái-dục, là tham vọng muốn lấy vào, muốn bỏ đi, và chính nó tạo nghiệp. Đại-Sư Rahula nói trong *What the Buddha Taught* (bản dịch của Ni-Sư Trí-Hải): "Nghiệp chỉ có nghĩa là những hành động do ý muốn, không phải tất cả hành động". Đối với Đại-Thừa, khởi lên một ý-tưởng cũng là hành động, là tạo nghiệp rồi, tuy thân thể chưa cử động. Kinh nói: "Tơ hào hệ niệm, Tam đồ nghiệp nhân." Người càng lớn, càng già, ý-thức càng bén nhạy, càng sắc sảo. Năm tiền-ngũ-thức có lúc làm việc, lúc nghỉ, chúng cũng vô-kí tức là không thiện-ác vì chúng chỉ khách quan thu nhận hình ảnh và tự động chuyển các tín hiệu lên óc mà thôi. Riêng ý-thức làm việc gần như không ngừng, nhiều khi cả trong giấc ngủ, tất cả thiện ác đều do nó tạo tác, nó làm việc nhiều nên càng có sức mạnh, khi thân xác đã ngưng nghỉ, 5 thức đầu cũng chết ngay cùng thân xác vì chúng không có trốn hoặc trốn rất yếu, riêng ý-thức còn trốn rất mạnh nên nó tồn tại thêm một thời gian, có thể từ nhiều ngày cho đến nhiều năm mới ngưng nghỉ hẳn.

Như ta biết ý-thức là chủ của sự hay biết, nên chúng ta, kể cả ông A-Nan trong Kinh Lăng-Nghiêm, lầm cho nó là Tâm. Cái thức này, cái chấp tâm phạm tâm này, như ta thấy, có ích lợi vì nhờ nó mà biết ra cái thân phận khổ não của con người rồi quyết chí đi ra, biết cách tu hành thực hiện Phật Quả, nhưng cái hại cũng vô cùng lớn lao vì bao nhiêu tội ác thế gian đều do nó mà có, cô nhân đánh giá nó là "công vi thủ, tội vi khôi".

Trong cuộc sống hàng ngày, ta vẫn phải nhờ ý-thức để nhận biết sự vật. Vạn pháp sở dĩ có với ta là qua các thức, lục căn tiếp xúc lục trần sanh lục thức, do đó nói "vạn pháp duy thức". Căn và thức giữa con người thì giống nhau, chúng ta nhận thức sự vật thấy biết giống nhau vì cùng báo chướng, nhưng căn và thức giữa các giống vật, kể cả con người, đâu có giống nhau. Con voi, con người, con kiến cùng nhìn một cái xe ô tô có thấy như nhau, vậy thì biết hình ảnh nào đúng với sự vật khách quan? - Đã không chắc đúng với sự vật khách quan mà trên hình ảnh đó còn khởi biết bao nhiêu tâm niệm phân biệt khác nhau, anh thấy cái xe đẹp, tôi cho là cái xe xấu, anh muốn giữ lại, tôi muốn bỏ đi, rồi còn từ đó suy diễn thêm. Rõ ràng là cái thấy biết của con người méo mó, quanh co biết chừng nào. Rồi từ cái thấy biết không đúng, sẽ suy luận, tác ý không đúng, sanh vui mừng buồn giận để đi đến nói năng hành động không đúng, từ đó ta đã gây ra biết bao nhiêu sai lầm, mâu thuẫn, xung đột, tội lỗi !

Theo hoạt động của ý-thức trình bày trên, ta thấy nó suốt ngày lăng xăng như con vượn chuyền từ cành nọ qua cây kia, chẳng chịu ở yên. Nó cũng như con ong bay lượn trên đồng vườn, đậu ở bông hoa này, bay qua bông hoa khác. Khởi đầu, con ong nhận ra một bông hoa, nó đậu vào, bám lấy, say sưa hút nhụy. Hết như thế, ý-thức bắt đầu dừng lại trên một sự vật (một vật hay một ý-tượng), đó là trụ . Rồi nó nhận biết, hay tri-giác sự vật đó, đồng thời mặt-na xác nhận thực chất hay thực hữu của nó, đây là "chấp thủ", tức là cầm nắm lấy.

Chấp này là căn bản sai lầm, không những chỉ chấp cái thực hữu (chấp ngã) của sự vật được tri giác mà chấp cả cái kết quả của phân biệt và suy luận sẽ nói dưới đây. Nhận ra cái gì, điều gì bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý-thức là chấp ngay cái đó, cho là thật có, thật đúng ... hoặc là thật không, thật sai ... Phật và chúng sanh khác nhau căn bản ở chỗ không chấp hay có chấp. Chính vì cái tật tai hại này của người học đạo mà Phật, Tổ vẫn e ngại mỗi khi phải nói ra lời dạy, vì ngại rằng nói có thì họ nắm lấy cho là thật có, nói không thì họ cho là thật không để rồi bị kẹt ngay vào cái có, cái không ấy, chứ không biết rằng các Ngài nói có là để phá chấp không, nói không là để phá chấp có,

cả hai đều không được chấp. Do đó mà Phật Pháp bất nhị, không hai nhưng cũng không phải là một, chính ở cái thế ấy mà các Ngài tự do. Cũng do đó mà trong các kinh đại-thừa liễu nghĩa Phật nói rồi lại xoá, trong Kinh Kim-Cang Phật nói thì, rồi dùng phi để phá thì, lại dùng giả danh để phá phi, mà giả danh cũng xoá luôn, đến không còn gì để xoá. Tại đây Phật cũng nói nhiều lời khác như: "Pháp còn phải bỏ huông là phi pháp", "Nếu người nào nói Như-Lai có thuyết pháp tức là phỉ báng Phật, chẳng hiểu lời nói của ta", "Suốt 49 năm Như-Lai không nói một câu". Ngài Tu-Bồ-Đề cũng nói: "Chẳng có pháp nhất định gọi là pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng chẳng có pháp nhất định cho Như-Lai thuyết. Tại sao? Vì pháp của Như-Lai thuyết đều chẳng thể chấp thật, chẳng thể nói là pháp, là phi pháp hay phi phi pháp ". Cũng vì vậy mà chư Tổ Thiên-Tông luôn luôn dùng các thủ đoạn (đánh, hét, bóp cổ ...) để tiếp dẫn hậu học, ít dùng lời, nhiều khi dùng lời vô lý, vô nghĩa.

Khi nhận ra một sự vật, chúng ta liền chấp lấy cái thực hữu của nó và khởi phân biệt về nó, thấy nó xấu-tốt, sạch-dơ ... Đã phân biệt là chấp ngay cái kết quả của phân biệt vừa nói, để rồi ở trên đó mà suy luận, nhận ra phải-trái, hơn-thua ... Rồi lại tức khắc chấp cái kết quả này của suy luận để khởi tâm yêu-ghét, lấy-bỏ ... , rồi thành công hoặc thất bại, vui mừng hoặc buồn rầu, biết ơn hoặc oán giận, trả công hoặc trả thù ...!

Phân tích dài dòng thì như vậy, thật tế là ngay khi "trụ", tức thì "tri-giác", tức thì "chấp", rồi là "trước" (dính), là "phược" (trói buộc) liền, tất cả tiến trình diễn biến rất rất mau, ta không thể ở nửa đường mà ngưng lại được. Chúng sinh là như vậy! Người ác đã như vậy, mà người thiện cũng như vậy, kẹt hết ! - Chỉ thành Phật mới được hoàn toàn tự do.

Thói quen này đã có từ vô lượng kiếp (do đâu mà có? - xin coi Kinh Lăng-Nghiêm và Kinh Lăng-Già), nay đã thành tập khí sâu nặng trong tiềm thức, nó còn tồn tại vĩnh viễn đến vô lượng kiếp sau, mỗi ngày một nặng thêm, khả năng con người không thể tự sửa dần được. Tướng dụng của ý thức và mặt na trình bày trên, cộng với tất cả những tập khí sẵn có, chúng làm méo mó, hư hỏng cả nền tảng tâm thức con người, làm sai lệch cái thấy biết bản lai của chúng ta, cho nên từ chỗ Không (sunyata), con người tạo ra tất cả có, tất cả phiền não, vậy phải làm thế nào? chẳng lẽ chịu? Câu hỏi hóc búa này xin tạm gác lại, hãy xét tiếp về tiến trình tâm lý.

Vậy có thể nói là tai nạn khởi đầu từ trụ. Đây là điểm khởi đầu của sự sa lầy, của mọi phiền não, chỉ có Đại-Thừa Phật-Giáo mới biết đến chỗ rất vi tế

này, ngoài ra, con người chỉ kết tội tham vọng và tìm phương giảm trừ tham vọng, thực tế cho thấy phép điều trị đó chẳng có bao kết quả, nếu không nói là vô hiệu. Người mình có câu tục ngữ "Đánh rắn phải đánh đập đầu", ở đây cũng vậy, phải diệt trừ đau khổ từ gốc là trụ, lỗ trụ rồi thì lãnh đủ. Bình thường đã thế, cho đến việc bố-thí của Bồ-Tát cũng vậy, nên Kinh Kim-Cang Phật dạy: "Bồ-Tát ở nơi các pháp, ung vô sở trụ mà hành bố thí, chẳng trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, bố thí". Lại nói: "Chư Bồ-Tát Ma-Ha Tát nên sanh tâm trong sạch như thể, là chẳng nên khởi tâm trụ sắc, chẳng nên khởi tâm trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp, ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", nên không có chỗ trụ mà sanh tâm, Tâm đây là cái trạng thái tâm linh tự nhiên tự có ở nơi vô trụ. Ông Huệ-Năng ốm đói nhờ sẵn căn cơ thượng thượng, nghe Ngũ Tổ Hoàng-Nhẫn nửa đêm giảng đến câu này hoát nhiên đại ngộ, nghĩa là nhập ngay vào, chứng ngay cái vô-trụ. Chỗ vô trụ này không những ở ngoài tất cả sai lầm, đau khổ, mà còn là nơi xuất sanh vô lượng công đức, hằng sa diệu dụng, là căn nguồn của tất cả mọi pháp, nên Kinh Duy-Ma-Cật nói: "Ở nơi vô trụ lập tất cả pháp". Ở đó có tuyệt đối tự do tự tại, siêu việt tất cả đối đãi nên cũng gọi bất nhị, chính là đất Phật, nơi sản sanh chư Phật, là Phật, là Thiên, là Đạo. Ngài Duy-Lục giảng: "Vô trụ là thể, cũng là dụng của Tâm. Ví dụ như một bàn tay, bàn tay đó nếu không nắm lại, nếu không cầm một vật gì, thì được hoạt bát vạn năng (nghĩa là được cái tự do, linh động, có khả năng làm đủ thứ việc). Bàn tay đó mà nắm lại hoặc cầm một vật gì tức thì bị mất cái hoạt bát vạn năng vì đã bị trói buộc".

Vi tế nói trụ, thật tế thì nói tri-giác, tri giác một sự vật là nhận ra một sự vật, biết nó là cái gì, cho nó một cái tên, do đó mà kẹt luôn với nó, bị nó trói buộc, sự trói buộc có khi rõ ràng, có khi nhỏ nhiệm mà ta không nhận ra. Tiếp theo trụ, tâm thức đưa dẫn ta một cách chắc chắn đi suốt con đường của nghiệp, trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Ngày mới học đạo, có vị cao tăng dạy tôi: "Nhận biết (tri giác) chưa kẹt, phân biệt mới kẹt", trong lòng, tôi không đồng ý. Quả nhiên, sau này nhờ Ngài Duy-Lục chỉ cho trong Kinh Lăng-Nghiêm có câu của Bồ-Tát Văn-Thù: "Tri giác nãi chúng sanh" (nãi=bèn là). Tôi hiểu là khi nhận ra một vật gì, một điều gì, bèn có lỗi, chử chúng sanh có ý nói là người bệnh, người sai lầm. Cũng trong kinh này, Phật còn nói rõ đến nơi: "Tri kiến lập tri thị vô minh bôn, Tri kiến vô kiến tự tức niết bàn". Câu này nghĩa là trên cái thấy biết mà ta xác nhận sự vật được biết, đó là gốc của vô minh. Thấy biết mà không có cái biết, tức là không xác nhận sự vật, thì là niết bàn. Chỗ này xin mở một dấu ngoặc: Lời Phật là để dạy chúng sanh còn mê lầm. Với chúng sanh thì trụ, tri-giác, phân biệt là những bước đầu của sai lầm, nhưng Bồ-tát sau khi được căn-bản-trí (thấy núi chẳng phải núi, thấy

sông chẳng phải sông) rồi cũng được hậu-đắc-trí, cũng gọi sai-biệt-trí (thấy núi chỉ là núi, thấy sông chỉ là sông), nơi đây cũng có phân biệt, nhưng là phân-biệt-vô-phân-biệt (discrimination non-discriminante) nghĩa là không bị kẹt trong sự thấy biết, không dính mắc. Chỉ chư Phật, chư Tổ, chư Đại-Bồ-Tát mới có trí này, còn chúng sanh nếu biết liền là dính mắc. Thiên-Tông gọi là thể lưu bố tướng và trước tướng, xin coi đoạn sau.

Tất cả chúng ta đều có thể ném qua được chút ít và trong khoảnh khắc cái mùi vị "không dính mắc (vô trụ)" khi ta đang ở bất cứ chỗ nào mà bật tâm đi được trong ít giây, ít phút, thật thích thú vô cùng. Còn nhớ cách nay khoảng hai mươi năm, hồi tôi chưa tham thiền, một hôm tôi vừa đọc xong câu của Ngài Mã-Tổ nhắc lại lời Kinh Duy-Ma-Cật: "Thân này do các pháp hoà hợp mà thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Dù nói các pháp hoà hợp mà mỗi mỗi pháp đều chẳng biết nhau. Lúc khởi chẳng nói ta khởi, lúc diệt chẳng nói ta diệt", tôi nhìn ra cảnh vật trước mắt, bỗng nhiên thấy mình như tách lia ra khỏi tất cả, tâm thể rỗng rang, thanh tịnh, nhẹ nhàng, thật là tuyệt diệu ... Về sau, tôi cũng thường tái lập được tâm trạng đó trong chốc lát, khi ở nhà, ngoài đường, mỗi lần lại thấy cái mênh mông tịch lặng chiếm trọn tâm hồn, như đang ở một thế giới nào tuy rằng nhà cửa, xe cộ, cây cối, người vật vẫn có, vẫn chuyển động tước mắt. Tôi biết cảnh này còn là vọng, chẳng giá trị bao nhiêu, chỉ an được loạn tâm chốc lát như người đi đường nắng xa được uống một ly nước lạnh mát lòng rồi lại phải đi, nhưng nhờ đó mà tôi tin rằng cảnh giới giải thoát trọn vẹn và vĩnh cửu của Phật an lạc vô cùng!

Tôi cũng còn nhớ một ngày ở Saigon, đang đạp xe trên đường phố đông người, vừa đi vừa giữ công phu trong đầu. Tuy rằng tâm trí tôi vẫn đang bị công phu thu hút nhưng tất cả cảnh tượng trên đường phố, xe cộ qua lại, tôi vẫn thấy và vẫn tránh né ngon lành như thường mà không để ý đến một người nào, một vật gì. Về sau có một chú em trách tôi: Lúc đó tôi chạy xe ngược chiều gần sát anh, tôi có cười chào anh sao anh không trả lời? - Tất nhiên có thể tôi đã thấy nhưng tôi không nhận ra mà thôi. Lúc ấy trong đầu tôi chỉ có nghi tình, hình như áp lực của nghi tình đã tạm thời lấn át phần lớn ý thức. Những trường hợp vừa kể có cho tôi biết chút ít về cái tri kiến vô kiến chăng? Chưa đâu.

Nhận ra một sự vật bằng sáu giác quan là tri giác, tức là tri kiến lập tri. Cái tri giác có vẻ là vô tội đây, nhưng tai hại là nó tức thì đưa ta đến những bước sau: chấp thật, phân biệt, cân nhắc suy lường, đắm nhiễm, buông bắt ... rồi trôi buộc, phiền não. Phân tích thấy có nhiều giai đoạn, đó chỉ là lý thuyết

tách ra cho dễ hiểu, thật tế chỉ có một sự kiện. Phật cũng giảng rõ hơn cho ông A-Nan: "Nhu người hôm nay dùng con mắt thấy núi sông, đất đai và chúng sanh, đều là cái kiến bệnh (=cái hư hỏng của sự thấy) đã thành từ vô thủy. Tại sao? Vì có năng thấy và sở thấy nên tựa như cảnh tượng (thật) hiện ra trước mắt, vốn cái giác minh của người duyên cái sở thấy (cái đối tượng được nhìn thấy) thành bệnh."

Ta đọc câu này thấy như vô lý, chẳng lẽ tôi thấy cái xe, tôi nhận biết là cái xe, thế là bệnh ư? Vâng, vậy mà đúng là bệnh. Chúng ta không khỏi ngạc nhiên, chung hứng, ngỡ ngàng, vì điều này nghe thật ngược thế gian, chẳng hợp lẽ thường. Xin biết rằng cái thấy biết cho đến tâm từ bi của Phật đều không có năng sở (năng: chủ thể, người thấy biết, người thương xót, đối với sở: đối tượng, người hay vật được thấy biết, được thương xót) như người thế gian chúng ta vẫn thấy biết hoặc vẫn thương yêu; tình cảm thương yêu của chúng ta dầu cho chân chánh, trong sạch, rất tốt bao nhiêu như mẹ thương con, thương người nghèo khó tật nguyền, thương con vật bị nạn, cũng chỉ là ái kiến, chưa phải là từ bi, vì còn có năng sở, không bình đẳng. Để hiểu thêm ý này, tôi xin giải thích bằng lời Phật trong những đoạn trích văn sau đây:

- Trong Kinh Lăng-Già. Phật nói với Bồ-Tát Đại-Huệ: "Cảnh thế gian như bóng tượng trong gương và cảnh giới chiêm bao, nhưng chẳng phải trước mắt của bậc Thánh không có cảnh thế gian. Phạm phu vì tư tưởng mê lầm nên đuổi theo cảnh, chấp thật, gọi là vô minh điên đảo, chẳng phải minh trí. Bậc Thánh thấy cảnh đồng như phạm phu mà chẳng có tâm niệm chấp trước, nên chẳng gọi là điên đảo."

- Kinh Đại Niết-Bàn, Bồ-Tát Ca-Diếp bạch Phật: "Thế-Tôn, nếu phiền não từ điên đảo tướng sanh ra, thì tất cả bậc Thánh đều có điên đảo tướng mà sao chẳng có phiền não, vậy nghĩa này thế nào?"- Phật hỏi: "Tại sao nói bậc Thánh có điên đảo tướng?"- Ngài Ca-Diếp thưa: "Thế-Tôn, tất cả bậc Thánh thấy trâu cũng gọi là trâu, thấy ngựa cũng gọi là ngựa, thấy nam nữ, lớn nhỏ, nhà cửa, xe cộ và khứ lai đều cũng vậy, thế là điên đảo tướng rồi!" - Phật nói: "Phạm phu có hai thứ tướng, một là thế lưu bố tướng (thế gian đã phổ biến lưu hành), hai là trước tướng (tư tưởng chấp thật). Bậc Thánh chỉ có thế lưu bố tướng, chẳng có trước tướng. Phạm phu vì cảm giác sai lầm, nơi thế lưu bố tướng sanh ra trước tướng nên gọi là điên đảo tướng. Bậc thánh vì hay chiếu soi Thật-Tướng, nơi thế lưu bố tướng chẳng sanh trước tướng nên dù biết mà chẳng gọi là điên đảo tướng."

- Kinh Duy-Ma-Cật, phẩm bảy, theo lời đối đáp giữa Bồ-Tát Văn-Thù hỏi Ngài Duy-Ma-Cật về đề mục "Quán chúng sanh", tiến trình sa đọa của người thế gian cũng từ nơi vô trụ mà trụ, rồi từ trụ sanh điên đảo tưởng là tư tưởng chấp thật, sanh hư vọng phân biệt, sanh tham dục cho đến phiền não. (đoạn này khá dài, không tiện chép lại)

Xin kể thêm bài kệ của Thiên-Sư Duy-Tác:

Phong động, tâm dao thọ
Vân sanh, tánh khởi trần
Nhược minh kim nhật sự
Muội khuất bồn lai nhân

Hòa-Thượng Duy-Lục giảng nghĩa: "Thấy gió động, tự tâm thổi cây. Biết mây sanh tự tánh nổi trần. Nếu thấy biết rõ việc hôm nay, Tức che khuất mặt mũi bồn lai (Tự-Tánh). Gió thổi, mây bay, cho đến tam tạng giáo điển, tất cả Phật Pháp, đều là việc hôm nay."

(Trong cuốn Chân Tâm Trực Thuyết có đăng lời dịch của bài kệ này nhưng tiếc rằng ý nghĩa đã bị đảo ngược là "Nếu sáng, rõ việc hôm nay. Nếu mê, mắt người xưa nay." Tai hại lắm thay!)

Tựu chung, bài kệ này cũng nêu lên sự sai lầm khi dùng ý thức để nhận biết sự vật, tức là tri giác vậy. Trong Phật Pháp, cái tội của "ý-thức phân biệt và suy luận" (conscience discriminante et discursive) được kể ra rất nhiều, tiếc thay là điều vi tế nên ít được nhận biết và nói đến, nhất là lại rất nghịch với thói quen nhận thức, suy nghĩ của thế gian.

Thiên-Sư Trường-Sa Cảnh-Sầm nói kệ:

Sao người học đạo chẳng biết chân?
Chỉ vì xưa nay nhận thức thần
Nguồn gốc sanh tử từ vô thủy
Si mê cho là bồn lai nhân.

"Nhận giặc làm con" là vậy.

Qua sự trình bày trên, ta thấy từ trụ, tri giác, chấp thủ, phân biệt, suy luận, ái nhiễm, thủ xả đều do ý-thức chủ động. Nó rất khôn lanh, rất sắc bén, rất lợi hại. sức nó rất mạnh, rất bền. Những phương pháp nhẹ nhàng, như tịnh tâm, đặt ra để vỗ về, kiểm soát nó chỉ có hiệu quả rất tương đối và tạm thời.

Những phương pháp huấn luyện, chuyển đổi nó dần dần bằng thiền quán muốn đạt kết quả viên mãn cũng đòi hỏi thời gian công phu rất rất lâu dài, ba a-tăng-kỳ kiếp. Duy có Thiền-Tông, bằng một tín tâm và ý-chí kiên cố, một sự thực hành đúng cách, một công phu miên mật, là có khả năng tạo được một tâm lực mạnh mẽ đủ sức chuyển đổi toàn bộ tâm-ý-thức từ nền tảng trong một thời gian ngắn, có Tở vài ngày, vài thất được ngộ, có vị hai, ba năm, hay hai, ba chục năm được ngộ. Dù cho là hai, ba kiếp hay hai, ba mươi kiếp mới ngộ, người tu vẫn cho là ngắn và vẫn hành đến đích mới thôi. Vì sao? So với cái vòng sanh tử khổ hải triền miên kéo dài đến vô lượng kiếp không dứt này, thì dầu phải đầu tư đến mấy chục kiếp tu rồi được vĩnh viễn giải thoát triệt để, đến chỗ tuyệt đối tự do tự tại, thì tôi thấy còn là tốt quá.

Tở-sur cũng nói: "Điều can trắc tận, trùng tài trúc. Bất kế công trình, đặc tiện hữu" - Thiền-Sur Trung-Phong Minh-Bổn - (Cần câu chặt hết, trồng trúc khác. Chẳng tính công trình, được mới thôi. - Nguyên-Chánh dịch).

---o0o---

Một điều quan trọng khác Đức Phật dạy ta là thực chất của vạn pháp, mọi sự mọi vật tinh thần và vật chất trong thế gian, vũ trụ. Tại sao chúng ta thiết tha bám víu với cơ thể, thân mạng này, với gia-đình, tài sản, danh giá, sự nghiệp này, với một lý tưởng quốc gia, dân tộc, nhân loại này? Tại sao vậy? - Tại vì qua cái vọng kiến hiện nay chúng ta nhận rằng chúng thật có, chúng có cái thực thể nó hiện hữu, tồn tại, nhất là trường hợp chúng là bản thân ta hoặc có liên quan với ta, ta và chúng đều có cái "ngã" tự thể: nhân ngã và pháp ngã. Ta cho rằng những cái ngã này khi vật còn thì thật có, khi vật mất thì thật không. Chính vì vậy mà ta bị chúng trói buộc, ta có thể hy sinh đủ thứ, nhẫn chịu đủ khổ đau để chiếm hữu, giữ gìn hay buông bỏ. Nếu biết tất cả chúng, gồm cả thân tâm ta đây, chỉ là những bóng huyễn hóa không thật, thì ta chẳng phải khổ cực như vậy. Vậy mà Phật xác nhận như thế. Phật và chư Tở triệt ngộ đã thực chứng thật tánh của vạn pháp, nó là KHÔNG, chớ không phải chỉ biết suông do suy luận, nhưng các Ngài không thể truyền cái thấy biết ấy cho chúng ta, mà chỉ có thể dạy lại theo ngôn ngữ rất giới hạn của thế gian và chỉ cho chúng ta cách thực hiện cái thấy biết đó mà thôi. Được cái thấy biết đó là phục hoàn cái "mặt mũi bỗn lai", là giải thoát, tan rã hết mọi chấp trước, trói buộc, hết mọi đau khổ.

Theo Phật-Pháp, vạn vật không thật có, giải thích cách dễ hiểu: chúng chỉ là sự tụ hợp tạm thời và mong manh của một số thành phần, đến khi một hay

những thành phần rời ra hay mất đi, thì tập hợp ấy sẽ tan rã hoặc cũng không còn là cái tự thể trước nữa. Và mỗi thành phần cũng lại là một tổ hợp của nhiều thành phần nhỏ hơn, cứ thế mà lui xuống, không có một cái tận cùng cơ bản nào là một cái gì nhất định cả. Ngày nay khoa học cũng đã biết rằng những phần tử cấu tạo thành một nguyên tử (âm điện tử, dương điện tử, trung hòa tử) cũng là những tổ hợp không bền vững, và cũng biết rằng như thế vẫn chưa phải là cùng. Bác học vật lý Fritjof Capra trong tác phẩm danh tiếng *The Tao Of Physics* (Do cụ Nguyễn Tường Bách dịch ra Việt văn lấy tên *Đạo Của Vật Lý*) đã giải thích chi tiết điều này.

Ví dụ như tất cả những bộ phận của một chiếc xe đạp được ráp lại theo một thứ tự nhất định ta sẽ có một tập hợp mà ta đặt tên là xe đạp. Xe đạp chỉ là một giả danh đặt ra để gọi cho tiện, thực chất chỉ là tập hợp của những cái cãm, niềng, đùm, vỏ ruột, sườn, yên, bàn đạp, tay lái v.v...do nhân công ghép lại, tất cả đều là những cái có sẵn, không có cái gì thực sự mới được tân tạo cả, nếu ta tháo rời chúng ra như cũ thì không còn xe đạp, giả danh cũng mất, mặc dù chúng vẫn còn đó đầy đủ. Lại, tất cả mọi kết hợp, cho đến kiên cố và vĩ đại như những tảng đá xếp thành kim-tự tháp Ai-Cập, cũng chỉ tồn tại được trong một thời gian, thời gian từ một giây cho đến triệu năm cũng là thời gian tương đối, rồi chúng tự tiêu hủy hay bị hủy diệt lần lần. Có khi còn có biến cố bất ngờ xảy ra tiêu diệt chúng trong chớp mắt, lịch sử đã chứng minh như số phận của thành phố Pompei đang trong nếp sống huy hoàng ngày xưa bị phun thạch của ngọn núi lửa Vesuve bất thần chôn sống trong khoảnh khắc. Cho nên gọi là tạm thời và mong manh là vậy.

Phật-Pháp gọi cái tánh không thật có ấy là vô sanh, vô sanh vì sự vật không có thực thể, nó không thực hữu và không có cái bắt đầu, chúng khởi từ những cái đã có sẵn, và những thành tố có sẵn này cũng lại là những tổ hợp hư huyền nữa, nếu thật có thì chúng đã vĩnh viễn cố định, không biến đổi khi sanh khi diệt như ta đang thấy. Mà thật ra có cái gì tự hay bị biến đổi sanh diệt đâu, có hiện tượng biến đổi sanh diệt, nhưng không có một tự thể nhất định nào đứng trước, bên trong, đằng sau sự biến đổi sanh diệt cả. Cái hiện hữu của sự vật đây chỉ là hư dối, do cảm nhận sai lầm mà người đời vì không biết như thật nên cho là thực hữu bèn chấp ngay vào rồi cố gắng lấy bỏ, tạo nghiệp không thôi. Kinh Viên-Giác, Phật thuyết: "Tất cả chúng sanh ở nơi pháp vô sanh vọng thấy có sanh diệt, cho nên gọi là sanh tử luân hồi." Vậy thì cái "vọng thấy" này là thủ phạm gây đau khổ cho con người, nó cũng là cái "kiến bệnh từ vô thủy" nói trong Kinh Lăng-Nghiêm.

Thật có hay không, Thực hữu hay Phi hữu, Thị hay Phi ?- Ngày nay cả thế giới văn minh vẫn cứ còn thắc mắc về có hay không cái thực tại này, về lý do hiện hữu, chỗ về của nó, cái thân phận của con người và thế gian này, rồi ngẩng lên hỏi ông Trời: "To be or not to be?", hỏi mãi vẫn không có trả lời. Họ có biết đâu rằng gần 2500 năm trước, khi kịch tác gia Shakespeare chưa chào đời, Ông già Thích-Ca đã giải đáp câu đó đầy đủ, riêng Kinh Kim-Cang cũng nói đến mấy lần.

Ngài Ca-Điếp-Ba nghe kệ sau đây được chứng sơ quả

Các pháp tùy duyên sanh
Các pháp theo duyên diệt

thấy thực tánh vô sanh của vạn pháp.

Bồ-Tát Long-Thọ lại có kệ:

Chẳng vật tùy duyên sanh
Chẳng vật theo duyên diệt
Sanh chỉ các duyên sanh
Diệt chỉ các duyên diệt

Ý-nghĩa càng rõ ráo biết bao.

Như vậy, chỉ có những sự tụ tán của các duyên chứ không có một tự thể nhất định nào sinh ra hay diệt đi cả, chỉ do cái hiện tượng tụ của các duyên mà con người lầm cho rằng có một sự vật mới sanh, chấp là thật có (sanh) và đặt cho một cái tên, và do hiện tượng tán của các duyên đó mà hấn tướng mất đi một sự vật đã có, chấp thật là không (diệt) để xóa đi một tên, giả danh cũng không thật. Thân mạng ta cũng vậy, cả phần cơ thể và tâm thức cũng chỉ là những tụ hợp mong manh tạm thời của một số thành phần, mang một tên giả, và trong khi hư dối gọi là có ấy, tất cả các tế bào của các bộ phận cũng hư dối sinh ra và chết đi từng giây từng phút. Trong What The Buddha Taught, Đại-Sư Rahula nhắc lại lời Phật: "Mỗi lúc các uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức là 5 uẩn tức 5 chứa nhóm vật chất và tinh thần cấu tạo nên con người) phát sinh, suy giảm và chết, hỡi các Tỳ-kheo, là mỗi lúc các ông sinh ra, suy giảm và chết". (Ni-Sư Trí-Hải dịch)

Trong Trung Quán Luận, Bồ-Tát Long-Thọ cũng có kệ:

Các pháp chẳng tự sanh
Cũng chẳng phải tha sanh
Chẳng cộng chẳng vô nhân
Cho nên nói vô sanh

Hòa-Thượng Duy-Lục giải rằng: "Các pháp chẳng tự sanh vì phải đợi nhân duyên hòa hợp mới được sanh. Các pháp chẳng tha sanh vì các duyên đều chẳng có tự tánh. Vì tự và tha còn chẳng có, lấy gì để cộng (mà sanh). Sao nói chẳng vô nhân sanh? Vì bản thể sáng tỏ của Diệu-Tâm phải do tu hành đến giác ngộ mới được hiển bày, chẳng phải tự nhiên mà thành. Vậy, biết tất cả sự vật trên thế gian vốn vô sanh, vì chẳng có lý do nào để sanh vậy."

Sau cùng, để nhận rõ thêm tánh vô sanh của vạn pháp, xin kể một câu rất danh tiếng trong nhà Thiền, trích từ bài kệ của Lục Tổ:

---o0o---

Bỏ lại vô nhất vật

Theo cái thấy của Bạc Thánh thì không có một vật nào (cụ thể hay trừu tượng) thật sự có một tự thể nhất định, vững chắc, không thay đổi, tồn tại, thì còn có cái gì là ta, những cái của ta và những cái khác ngoài ta, còn có gì là thiện-ác, tốt-xấu, hay-dở, phải-quấy ... để lựa chọn, yêu-ghét, bám víu-buông bỏ, làm gì có niết bàn để tìm, địa ngục để xa lánh, chúng sanh để hết, Phật để thành ... biết vậy thì được cũng không vui, mất cũng không buồn, ai khen cũng chẳng thương, ai chê cũng không ghét, tâm thể an tịnh. (Đây là cảnh giới của Bạc Thánh đã được vô sanh pháp nhãn, chúng sanh phàm phu còn trong sanh tử, nhận biết bằng ý thức, không thể có tri kiến giải thoát này)

Biết được những lời pháp trên đây đã là một ích lợi lớn, con người sẽ tỉnh ngộ ra (bằng tri giải), nhẹ được tâm chấp trước và chấn chỉnh lại nhận thức của mình, thế gian sẽ bớt đi những tham vọng mù quáng, những bạo hành độc ác, mọi người biết thương yêu giúp đỡ nhau, giảm đi những buồn phiền vì tuyệt vọng, vì thất thế; người già suy yếu, người bị tai nạn hay bị bệnh nan y sẽ bình tĩnh với những gì sẽ xảy đến, bớt lo sợ. Và trên hết, chúng ta nhận biết được mục đích tối hậu và duy nhất của cuộc đời, đó là thực hiện cái Ta Trọn Vẹn của mình, cũng là phục hoàn cái Bỏ Lại đã bị biến dịch từ thuở nào.

Lại còn một bất hạnh nữa là con người không những chỉ bị tác hại bởi cái hoạt động sai lầm của ý-thức như trình bày trên mà còn phải chịu đựng sự sai khiến khó biết ra và nhiều khi còn không thể cưỡng lại của cả một khối khổng lồ và nặng chũu những vô vàn tập khí (thói quen) mà hẳn đã cố ý hoặc vô tình tạo ra từ vô lượng kiếp trước cho đến ngày nay. Nó (tập khí) chưa hề bị suy giảm mà còn mỗi ngày một lớn mạnh và ăn sâu hơn, tạo thành một bản năng mà ta cho là tự nhiên vậy. Những tập khí này sức chúng rất rất mạnh, nhiều khi chúng bắt con người phải làm những điều mà chính lương tâm và lý trí hẳn cản lại không được, gây ra những tội lỗi đáng thương sót vô cùng, thương sót cả nạn nhân và thủ phạm.

Phân tích tâm lý ta sẽ thấy: liền sau khi ta tri giác và phân biệt một sự vật nào bằng ý thức, tức thì tập khí ùn ùn kéo đến sáp vào, chúng (tập khí và ý thức) cùng có mặt và cùng hoạt động nhưng chúng tác dụng trên ta theo những chiều hướng có khi giống nhau mà cũng có lúc khác nhau. Như một ma lực bên ngoài, tập khí đưa đẩy, xúi dục, có khi còn cưỡng bách ta phải yêu-ghét, lấy-bỏ bằng được mới thôi, và ta cũng thường nhận tập khí là chính ta. Vậy mới hay con người không bao giờ thật sự được tự do, không bao giờ được sống với cái bản tâm chân thật vẫn ở liền nơi mình, mà luôn luôn bị chi phối, điều khiển, lừa gạt trái với bản chất tự nhiên của mình (tự tánh mình) mà hung thủ chính là cái vọng tri vọng chấp mà ta cho là tâm ta, và những tập khí sâu kín nhưng mạnh mẽ trong tâm thức mà ta nhận là bản năng, bản tánh tự nhiên của ta. Ta không biết rằng cái Ta Thật (tạm gọi vậy) lại là cái khác, nó đã bị cái ta giả, tức là cái tổ hợp ý thức-tập khí, che dấu, lấp khuất, phong tỏa, làm ta không biết rằng mình vốn có cái Ta Thật và Nó mới chính thật là Ta, cái Ta hoàn toàn tự do tự tại, ở ngoài tất cả trói buộc và đau khổ. Thân phận ta chẳng khác gì con trâu to lớn bị thằng bé lấy dây sỏ mũi dắt đi mọi nơi tùy thích. Cho nên Kinh Lăng-Nghiêm nói ra cái mê muội ấy của con người là:

---o0o---

Lạc mất chân tánh, Hành theo điên đảo.

Đã không được tự do mà còn lầm nhận cái bó buộc cho là tự do, con người đi ca tụng tên giặc cai trị mình và lấy làm hãnh diện vì nó, gọi nó là "tự do ý chí" (free will), là vật quý giá nhất mà Thượng-Đế ban cho mình. Thật đáng tiếc quá, con người vì mê muội nên dễ bị chôn vùi dưới hầm bùn sâu, chư Phật, Tổ và Bồ-Tát đều rất thương sót, phát nguyện cứu vớt tất cả chúng sinh ra khỏi hầm sâu vô minh ấy.

Tín Tâm Minh của Tam Tổ Tăng-Xán mở đầu bằng câu:

"Chí đạo vô nan, Duy hiềm giản trạch"

Cái tự do phân biệt, chọn lựa chính là chướng ngại lấp bít cửa Đạo.

Bệnh mê của con người sâu nặng như thế, nên những phép tu cốt lắng đọng tâm ý chỉ có hiệu quả như một ly nước đục được lóng trong. Phần trên thì tương đối trong sáng đáy, nhưng nếu ly nước bị lay động (dụ cho gặp nhân duyên rồi tập khí mạnh nổi lên) thì tức khắc những cặn dơ lại vẫn đục trở lại, cứ thế không bao giờ dứt. Ta đã thấy có khi một tu sĩ tôn giáo lớn đã hành đạo cả chục, nhiều chục năm, mà còn đột nhiên phạm trọng cấm, lý do là bị tập khí lắng đọng hay dồn nén gặp tác nhân kích thích làm bùng dậy. Vậy phải làm sao? Phương pháp của Phật-Giáo Thiên-Tông thật rõ ràng và đơn giản, là phải chung cất chỗ nước đục đó lên, cho vào lò lửa đốt nó bốc hơi, dùng khí lạnh cho đông lại, ta sẽ được một thứ nước trong sạch hoàn toàn, dù cho lãc mấy cũng không bao giờ đục trở lại, đó là một biện pháp cải tạo triệt để, từ nền tảng, và nhất là: tự lực, không chờ đợi từ một ân sủng bên ngoài nào, mà cũng không một ân sủng nào có thể giúp được. Do vậy mà Tổ-Sur đạt đạo rồi, thông tay vào chợ, ăn nằm với những phường trộm cắp, giết heo để độ chúng mà không hề ô nhiễm. Người tham Tổ-Sur Thiên cũng tôi luyện tâm mình trong lò lửa như vậy, dùng sức nghi mạnh mẽ và liên tục của tham thiền (công án hoặc thoại đầu) dũng mãnh đập tan cái tướng dụng hư hống của tâm thức này, biến nó thành một tự thể khác hẳn, nói đúng là trở lại cái tướng dụng bản lai của nó, với những tánh chất khác hẳn và những khả năng tốt bậc mà nay ta không thể suy lường được, ngộ rồi thì các tập khí thế gian và tập khí xuất thế gian cũng tự trừ đến hết. Thuật ngữ "Tuyệt hậu tái tô" (chết đi sống lại) là chỉ trường hợp này. Kiến tánh thành Phật là được chỗ Vô-Niệm, từ đây khởi Trí Huệ Bát Nhã (Prajna) và Tâm Đại Bi (Karuna, Vô Duyên Từ) độ tận chúng sanh.

Tiếc rằng cách tu của Phật-giáo Thiên-tông trình bày như trên, cũng như quan niệm về một chuyển đổi tâm linh tận gốc, chẳng thể được chấp nhận dễ dàng, vì nó quá ư khác lạ, bình thường thấy khó chấp nhận, khó tin, khó hành, con người còn lo sợ sẽ mất đi những cái hiện có rồi không còn chỗ bám víu. Sự cống hiến của Phật Giáo rất lớn, lớn nhất cho con người, nhưng cửa vào lại hẹp vì không thuận với lối suy nghĩ thông thường. Tuy nhiên có nhiều người vốn sẵn nhân duyên từ trước, những người nay nhận ra được tánh chất bất toàn của cái công cụ suy nghĩ đang có đây cùng là mối nguy của các tập khí, và nhất là những người đã từng bị những đau khổ của đời

dày vò tan nát, đã hết mọi ham muốn, chỉ thiết tha nguyện được giải thoát, đã thử tất cả các phương thuốc mà chưa gặp thuốc hay hết bệnh, chỉ những người này mới mạnh mẽ tin tưởng, chịu liều thí nột mạng cù này, nhảy vào lò lửa, phó cả thân tâm cho công phu, làm một cuộc cải tạo tâm linh triệt để, quyết thực hành đến cứu cánh, chùng nào đến nơi mới thôi. Riêng hiện nay tại nam Việt-Nam vẫn có nhiều người có được cái thấy biết, tín tâm, ý chí kể trên, hàng ngày sống thiếu thốn mà vẫn kiên trì dụng công hành đạo. Riêng tại các Thiền-Đường Liễu-Quán, Pháp Thành ở vùng núi Dinh Bà Rịa là nơi xa xôi hẻo lánh, chư tăng ni và cư-sĩ hàng ngày vừa làm rẫy rất cực nhọc để tự nuôi thân, sống thiếu thốn mà không cầu vào sự cúng dường của thiện tín, vừa miệt mài tu tập. Cũng còn có những Tăng, Ni, Cư sĩ sống riêng hoặc cùng bạn đạo đồng tham vẫn kiên trì âm thầm tham cứu một mình từ cả chục năm nay trong những hoàn cảnh rất khó khăn. Với họ, Tổ nói: "Tuy mới cất bước, tôi dám bảo đảm người này chẳng khác gì như đã đến nhà". Họ là những người biết hướng tới thọ dụng đầy đủ sự công hiến của Đạo Phật.

---o0o---

Kết luận

Năm 1982, khi chúng tôi còn tham tại chùa Từ-Ân Saigon, một buổi chiều, Vị Hoà-Thượng Trụ Trì chùa này đến thăm đạo tràng, trong bài khai thị của Ngài, tôi còn nhớ câu:

"Chúng sanh có năm cái khó:

- Được làm người là cái khó thứ nhất,
- Gặp được Chánh Pháp là cái khó thứ hai.
- Tin, hiểu được là cái khó thứ ba,
- Hành được là cái khó thứ tư,
- Ngộ được là cái khó thứ năm. "

Thời điểm đó đến nay (1994) đã 12 năm, lời nói với tôi càng ngày càng thấm thía. Tôi thấy kê khai ra năm cái khó này, chẳng phải để chúng ta e ngại, thối chí mà còn có tác dụng tích cực. Nhìn xuống đám súc vật mới hay ta may mắn được làm người, trong sáu đạo chỉ có người mới có đủ cơ duyên thuận lợi và khả năng tu thành Phật, và chỉ có thể thành Phật trong khi còn đang sống làm người. Có quán xét sự bế tắc về tâm tư, sự đau khổ của con người khắp thế giới, ta mới thấy rằng được sự công hiến của Đạo Phật là một may mắn lớn. Đến đây là đã qua được hai trong năm cái khó rồi, như trên đường dài nay ta đã đứng ở mức khởi hành. Trong các tôn giáo, Đạo Phật lại dễ tin

hiểu nhất, về lý thuyết thì rõ ràng minh bạch, không tưởng tượng hoang đường, về thực hành thì lịch sử Phật-giáo tại nhiều quốc gia Á-Châu đã ghi chép cả chục ngàn người ngộ đạo, thực hiện Thánh-Quả ngay nơi tự tâm, nay người học nếu có thiện chí thì tự nhiên tin hiểu. Tin hiểu được là đã thấy ánh sáng le lói ở cuối đường hầm, cũng như đã nhận ra trái chín đầu cành, con đường làm Phật đã đi được một quãng xa. Nay chính là chỉ còn "ra sức một phen" để thoát ra khỏi chỗ tăm tối; việc thực hành như lời Lai-Quả Thiên-Sư còn đơn giản hơn cả đuổi chân, dơ tay. Thành ra, đối với Tổ-Sư, năm điều khó lại là năm điều dễ ợt. Ích lợi này lớn nhất, cao nhất, chúng ta nên tận dụng, chẳng nên như kinh nói : "Như người bụng đói ngồi trước bàn tiệc vua ban mà chẳng chịu ăn" - Còn nếu chỉ cam nhận mấy giọt nước tương thì cũng uống quá.

Tôi cũng vẫn tự nhắc nhở một trong những lời dạy thống thiết cuối cùng của Phật trong Kinh Di-Giáo: "Thế gian phược trước một u chúng khổ, thí như lão tượng nịch nê, bất tự năng xuất" (Người thế gian tự trói buộc để chết đi trong muôn ngàn đau khổ, dụ như con voi già sụt xuống bùn sâu, không tự ra được). Hình ảnh một con voi già vừa lớn, vừa nặng, vừa yếu, từ từ chìm dần xuống hầm bùn làm tôi lo lắng cho mình, khó mà quên được.

Để chấm dứt tập tài liệu này, tôi xin chép lại mấy lời thống thiết của Ngài Trung-Phong Minh-Bôn, vị Tổ Thiên-tông danh tiếng thế kỷ thứ 12, cảnh sách đấm hậu học. Bài này tuy nói với tăng chúng tại một thiên-viện, nhưng với cư-sĩ cũng đồng có ích lợi vì cùng là nạn nhân của sanh tử, việc thực hành chẳng riêng là bổn phận của người xuất gia.

" Nhà mộng ba cõi lặn lóc chẳng dừng, nếu chẳng phân chí ra sức đại tinh tấn, gan dạ nhảy một cái ra khỏi cái nhà đại mộng này, ở giữa thanh thiên bạch nhật mặc áo cả cười một tiếng khoái chí bình sanh. Còn nếu quyết lấy mộng đi vào mộng, phan duyên lẫn nhau, chạy theo vọng trần, thì có ngày đọa vào địa ngục vô gián, há chẳng cô phụ nhiều kiếp đến nay chư Phật, Bồ-Tát đã vì ông gieo hạt giống Bát-Nhã Bồ-Đề ư ?

Ông nếu chẳng đủ hạt giống sâu dày này, đâu được ngày hôm nay ở chỗ giàu sang, trong nhà thập thiện, cho đến phát tâm vào đạo, ca sa che thân, làm người nối dòng giống Phật. Ngày nay đã đến chỗ này, đã xuất gia rồi, đã làm tăng rồi, đã gặp Thiện-Tri-Thức rồi, đã nghe đạo rồi, cái điều ông còn thiếu đó là chỉ cần ra sức một phen để đích thân đến chỗ cứu cánh mà thôi. Huống là tuổi chưa già, sức còn sung, nếu chẳng lợi dụng lúc thân còn mạnh khỏe đi một hơi thẳng đến nhà, thì chớp mắt bèn là vô thường, già bệnh đuổi gáp,

đến lúc ấy chân tay rối loạn, lỗi sẽ về ai? Lúc đó nếu đem hết tất cả những cái tham, cái yêu, cái giận, cái si của cả một đời, kiểm điểm qua một lượt đều dùng chẳng được. Trái lại còn bị nó làm chướng ngại, trói cột, che lấp, xoay chuyển, cuốn trôi, cô phụ cái nhân duyên tốt đẹp làm người không biết hổ thẹn, bị Phật quả trách.

Phải biết, luân hồi nơi ba cõi, ra vào trong bốn loài (noãn, thai, thấp, hóa), cô lộ lênh đênh, chịu khổ liên tục. Như thế có gì đáng lưu luyến đâu, mà chẳng chịu siêu nhiên độc thoát . Người có chí lẽ nào lại làm như thế ? "

(Định-Huệ dịch)

Ghi-chú:

- Những trích văn từ các kinh, luận mà tôi không ghi danh dịch giả, đều là lời dịch từ Hán sang Việt của Hòa-thượng Duy-Lục.

-Tu chính năm 1997, năm 2002. - Truyền Đan.

---o0o---

PHỤ LỤC

(viết sau)

ÍT ĐIỀU NÊN BIẾT VỀ TỔ SƯ THIÊN

Tiếp theo hai bài của Nguyễn Bình và Phan Tấn Hải về "Công án" đăng trên Talawas tháng 3-2004 mà tới gần đây tôi mới được đọc, tôi mạo muội đóng góp một số ý kiến rút từ những hiểu biết sau nhiều chục năm tham học và thực hành đạo Phật. Nếu có những điều không hợp với ý kiến của Chư Vị đã phát biểu trước về Thiên Tông thì chỉ nhằm làm sáng tỏ một số nét cốt yếu của môn Tổ Sư Thiên như tôi đã tham học từ những ngữ lục của chư Tổ Thiên chân truyền và thực hành từ năm 1980 dưới sự chỉ dạy của Ngài Thích Duy Lục (đã tịch đầu năm 2000), chứ không dụng ý bài bác. Tôi xin chân thành sám hối về những sai lầm có thể có và xin được chỉ dạy.

- So sánh với những tôn giáo lớn của nhân loại, đạo Phật đã "không giống ai", mà trong các tông phái, các pháp tu của chính Phật Giáo, môn tu tập công án cũng khác lạ, khó được chấp nhận và thường bị gán cho những từ như "kỳ cục, không hợp lý, nguy hiểm" và từ đó đề tài "thiên công án" bị khoác lên một vẻ kì bí, được đưa ra mổ xẻ, giải thích, cho đến phiếm luận, đùa dỡn trên bàn nhậu. Phải thẳng thắn công nhận rằng những thái độ này có

thể hợp lý, chẳng lẽ chúng ta cứ phải chấp nhận những điều có vẻ ngang ngược với lý lẽ thông thường sao? có ai điên cho rằng phải nuốt được cục xương?, làm sao có thể nhốt một con chó trong bốn vách tường cao rồi nghĩ rằng nó phải tự thoát ra?

- Vậy mà điều vô lý đó, nếu được nhìn từ một điểm nhất định, lại là tự nhiên, bình thường. Mà dầu lý luận thế nào đi nữa, sự kiện từ hơn mười thế kỷ nay đã có nhiều ngàn người tại Trung-quốc, Đại-hàn, Nhật-bản và Việt-nam do thực hành pháp tham công án hay thoại đầu mà được chứng ngộ, có ghi chép trong lịch sử Thiền Tông, vẫn là điều không ai chối bỏ, học giả Tây phương cũng công nhận. Nhưng nếu không nghe lọt tai, không tin được, hoặc giả không học đến nơi và khônh thực hành đúng để khám phá ra công năng thù thắng của pháp tu này mà buông lời phê phán, thì xin hãy để yên cho công án cứ là một cục đá đen sì, cứng ngắc, lạnh lùng, mù tịt ở một chỗ nào đó, để nó tiếp tục làm ích lợi cho người có duyên. Cũng xin chó cắn riêng nó ra, để lên bàn mổ, đem đèn pin, đèn pha của thông minh, luận lý, chiếu rọi để khảo sát, phân tích, tìm hiểu rồi phát biểu này khác; làm vậy sẽ không đi tới đâu, biết được gì cũng đều sai lầm mà còn phá hoại công dụng trị bệnh của nó.

- Trường hợp các Thiền Sư có những lời nói và hành động mà chúng ta thấy là kỳ quái cũng có lý do riêng. Không phải với bất kỳ người nào ông Lâm Tế cũng nắm lấy cổ người ta mà hét: "Nói đi! Nói đi!" và lúc nào ông Đức Sơn cũng vung gậy đòi đánh. Những thủ đoạn này chỉ xảy khi cần thiết, áp dụng cho học nhân đã tới "thời tiết", công phu của họ đã "chín mùi", để giúp họ được cái "lộn ngược". Một số Thiền Sư khác cũng có thủ đoạn đặc biệt của họ để tiếp dẫn hậu học. Đây là những phương tiện đột ngột đẩy người ta vào chỗ huyệt hăng không còn suy nghĩ, từ chỗ huyệt chân chới với này nếu đủ nhân duyên sẽ tự bật ra con đường sống. - Ngoài ra, những người đã ngộ đạo đều sống trong một thế giới riêng của họ, ta không hiểu được. Họ thấy biết khác hẳn người thường, gột hết các chấp trước, dầu cái xe vẫn là cái xe, tiếng ngựa hí vẫn là tiếng ngựa hí... và nhất là họ không nói nhiều, không giải thích có đầu đuôi dài dòng, không diễn tả theo cách lối của chúng ta - Tại Canada tôi có gặp một vị giáo sư đại học ở Việt Nam xưa, cụ đã già nhiều nhưng còn tương đối cứng cáp, hàng ngày cụ vào sâu trong một công viên rậm rạp ngồi tham thiền dưới một gốc cây liên tiếp suốt 4, 5 tiếng đồng hồ. Cụ nói với tôi: "Mấy ông Tàu bày ra cách ăn nói cử chỉ kỳ cục, họ chỉ là những anh bịp. Thật ra thiền dễ ợt, có gì đâu, mà họ nói như là khó khăn lắm." Rồi cụ cho tôi coi một cuốn sách Zen do một tác giả Mỹ viết, nội dung dạy ngồi tịch lặng, từ đó sẽ phát sinh những điều hay lạ, lợi ích. - Không những Kinh Lăng Nghiêm Phật Thích Ca bài bác điều này mà quan điểm

của Thiền Sư Trung hoa cũng cho là cảnh giới đó còn trong sanh diệt, đối với giải thoát cách rất xa.

- Công án, hay thoại đầu (một hình thức đơn giản của công án) là phương tiện tu hành của Tổ Sư Thiền, cũng gọi là Thiền Tông, Thiền Đốn Ngộ, có nơi còn gọi Như Lai Tối Thượng Thừa Thiền, mục đích trực tiếp, mau chóng thành đạt giác ngộ, được tuyệt đối tự do tự tại, ra khỏi tất cả khổ. Tự bản thân, công án không có một thần lực linh thiêng nào, nó không phải là một thách đố để nghiền ngẫm tìm hiểu, giải thích ý nghĩa, nó càng không lợi ích nếu chỉ mê tín thì thầm, tưởng tượng hão huyền hay lảm nhảm đọc đi đọc lại như máy. Còn như nói lên, viết ra để "giật le" thì hết ý ! . Như vậy, công án chỉ là phương tiện tu tập của người thực hành Tổ Sư Thiền, người tu giải thoát, nếu không phải là người cần dùng đến, chỉ tò mò muốn biết, muốn lý giải thì chỉ mất công, không lợi ích lại sinh bực bội, vì công án tự nó chẳng có nghĩa lý nào để mình giải, và thoại đầu (=hình thức đơn giản của công án, như "Chưa có trời đất ta là cái gì?") cũng chỉ là một câu hỏi vớ vẩn theo nhận xét thông thường.

- Cũng xin đừng đòi hỏi tất cả các tu sĩ Phật giáo phải biết và giảng dạy công án. Hiện nay, có lẽ chỉ có khoảng 60% tu sĩ trong nước và khoảng 30% tu sĩ hải ngoại là người thực tu, trong đó số người tu Tổ Sư Thiền tham công án thoại đầu chỉ có rất ít. Tôi thiết nghĩ được tỉ lệ này cũng là đáng mừng rồi, vì con người muôn đời vẫn là con người với tất cả những tập khí có từ muôn kiếp trước và mỗi ngày còn chất nặng thêm, nếu chưa kiến tánh và qua nhiều năm bảo nhiệm thì dầu có mang danh gì, tướng gì cũng vẫn giữ tánh phàm, riêng người chân tu ngày ngày trau dồi đạo đức mới đáng tôn kính. Các chùa cũng vậy, đa số chùa hiện nay chỉ chú trọng việc cúng bái, cầu an, cầu siêu, làm đám..., nội dung khóa lễ chủ nhật đại loại giống nhau, chớ có mấy chùa chuyên tu một pháp. Anh Phan tấn Hải năm 1980 đến chùa Từ Ân Chợ lớn mua sách, chùa này cũng chuyên cầu cúng, đặc biệt là chùa người Hoa thì trong buổi lễ lại rất ồn ào vì trống đánh um sùm. Theo truyền thống từ xưa, hầu hết các chùa đều tự nhận là "Lâm Tế chánh tông", có khi còn treo bảng hiệu "Thiền Tự" mà thực sự không có hành thiền. Tình hình này cũng có tại Trung-Hoa, Nhật-Bản, Đại-Hàn. Năm 1980, Hòa Thượng Thích Duy Lực được Vị trụ trì cho ở nhờ một căn trên lầu, mỗi tháng được tổ chức tham Tổ Sư Thiền suốt một tuần tại chánh điện trên lầu, chánh điện tầng dưới dành cho người Hoa cầu cúng. Cuốn anh tinh "Trung Phong Pháp Ngữ" là một quyển sách rất quý, rất ích lợi cho người tham thiền. Trong đó Tổ khích lệ mạnh mẽ người tu, xác định rõ việc lớn sanh tử và nhắc nhở phải cố gắng giải quyết sớm, không được lơ lửng. Sách này văn nghĩa rõ ràng, ý tưởng

không mấy cầu kỳ, tương đối dễ hiểu, do thầy Định Huệ, một đệ tử lớn của Ngài Thanh Từ Việt dịch, sau khi dời qua thọ pháp Ngài Duy Lực.

Vào thời gian đó, tất cả các kinh sách do Hòa Thượng Duy Lực phát hành cho đệ tử đọc đều tự "in chui" bằng máy ronéo trên giấy xấu. Khoảng một năm sau vì sĩ số từ các nơi, các tỉnh đổ về dự các thiền thất quá nhiều, tạo nên cảnh đông đúc náo nhiệt, đến tai nhà chức trách cũng như giáo hội, họ bất bình và can thiệp bắt chấm dứt. Thầy bị công an quản giữ trong phòng nhiều tháng, không cho các đệ tử vào thăm, một số họ rủ nhau đến một chùa nhỏ ở xa "tu chui", được thời gian rồi bị phát giác lại bị xua đuổi, cứ như vậy kéo tới 6 chùa, nhiều thời gian không có chùa nào dám chứa nên mỗi người tự xé lẻ tìm chỗ tu riêng tới năm 1987 mới được tạm yên ở chùa Pháp Thành. May mắn không ai bị bắt giữ vì nhân viên phường, quận tới coi, ở lại nửa ngày quan sát, cũng chỉ thấy người ta ngồi im, rồi đi vòng vòng trong chánh điện, rồi ngồi, rồi đi, hoàn toàn im lặng, không hành động gì khác. Tới năm 1989, như các đệ tử đã hiểu và biết rõ cách thực hành, Hòa Thượng xuất cảnh qua Hoa Kỳ mở thiền đường và đi diễn giảng tại một số quốc gia, tới năm 1992 tình hình chung tại Việt Nam tương đối dễ dàng, Ngài trở lại Saigon chánh thức xin phép mở lại thiền thất, và từ đó mỗi năm Ngài ở Mỹ 6 tháng và trở về Việt Nam trong 6 tháng truyền dạy, số người tham dự thiền thất tại Từ Ân Saigon lại đông đảo như xưa (khoảng 3, 4 trăm người mỗi thất, có những người từ miền Trung vào dự) nhưng cũng chỉ được tới giữa năm 1995 mà thôi. Sau đó, Ngài đi hoằng hóa Thiền Tông và tổ chức thiền thất tại một số tỉnh ở Miền Nam. Đầu năm 2000 Ngài thị tịch tại Hoa-Kỳ. Ngày nay chư tăng đệ tử của Ngài đã thành lập một số thiền đường tại Saigon và một số tỉnh, việc tu tập Tổ Sư Thiền tuy không rầm rộ như xưa nhưng cũng đã ổn định. Tại Việt Nam, pháp môn Tổ Sư Thiền tham công án, thoại đầu, không còn được nghe nói đến từ sau Tổ Liễu Quán thị tịch năm 1748, nay đang sống lại. Đệ tử Ngài Duy-Lực tuy chưa có người chứng ngộ nhưng với mấy chục người đã được hướng dẫn đầy đủ, thông hiểu pháp và đang chuyên cần hành trì chắc chắn là cái nhân tốt cho tương lai Phật Giáo nước nhà.

- Có Vị viết khẳng định rằng "Thiền công án là thiền quán". Xin thưa thầy rằng công án không bao giờ là một đối tượng để quán sát. Vâng, đa số các pháp thiền của đạo Phật đều là thiền quán, quán hơi thở, quán một hình ảnh, quán tâm hoặc quán một ý tưởng, nhưng không có Thiền Tông trong đó. Thiền Tông không bao giờ là thiền quán. Thiền Tông đứng một mình trong Phật giáo cũng như Phật giáo đứng một mình trong các tôn giáo của nhân loại. Dầu chư Vị đã lâu thông kinh điển, đã hành trì, kinh nghiệm trong một

tông khác của Đạo Phật mà chưa từng tham học pháp này đầy đủ và thực hành đúng cách Tổ Sư Thiền với Thầy chân truyền, đúng theo ngữ lục của chư Tổ Thiền xưa, chỉ nhận định theo suy đoán và tưởng tượng trên những kiến giải của mình, đều rất dễ phát biểu sai lầm về Thiền Tông. Vì sao? vì tham công án, thoại đầu không giống với cách thức hành trì pháp thiền của bất cứ tông phái nào khác. Giáo, Thiền, Tịnh, Mật đều có tông chỉ riêng, có phương pháp tu riêng; cũng không thể pha trộn lẫn nhau, không thể thực hành mỗi pháp một chút. Ngoài ngộ nhận kể trên còn có những ngộ nhận khác về Thiền Tông.

- Vậy công án là gì? - Xin thưa rằng: người hành giả tham công án, tham thoại đầu

để phát khởi nghi tình, và chỉ nhắm một mục đích duy nhất đó thôi, không có chủ ý nào khác. Càng tham liên tiếp nghi tình càng lớn mạnh, tới lúc kết thành khối, nặng tới cực độ (đầu sào trăm trượng), ngay giây phút đó, nếu gặp duyên đột khởi, tâm trí sụp đổ, tự nhiên phát ngộ. Tổ Sư ví công án, thoại đầu như cây gậy, cây gậy giúp người đi, đi là nghi tình, ngộ là đến đích.

- Đại cương là vậy, tuy nhiên thực hành bắt buộc phải có Thầy kinh nghiệm hướng dẫn từng bước để tránh sai lầm và nguy hiểm. Thời xưa, chỉ Thiền Sư kiến tánh mới được nhận học trò; chưa kiến tánh, không ai dám tự nhận là Thiền Sư. Thời nay khác, có cuốn sách của một cư sĩ người Tàu giải một số công án và dạy tham công án chữ KHÔNG, đại khái nói rằng: Cứ trên chữ KHÔNG mà tham, KHÔNG là không cái gì, không làm sao? thế nào? ... KHÔNG! KHÔNG! KHÔNG! ... cứ như lấy đầu đập cho vỡ cái KHÔNG mà tìm, coi chữ KHÔNG như một cái gì rất linh diệu, kì bí, hàm chứa một thần phù, cứ thế mà đẩy mạnh tới ... Thực hành kiểu này miết làm sao không đau đầu, thổ huyết? - Nếu có đọc Đại Huệ Ngữ Lục và Trung Phong Pháp Ngữ thì mới biết rằng tham chữ KHÔNG là phải thắc mắc tự hỏi "Tại sao Triệu Châu nói KHÔNG?" - Vì Kinh đã nói "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh" và sau đó có người cũng hỏi "Con chó có Phật tánh không?" thì Triệu Châu trả lời CÓ, vậy thì lần trước "Tại sao Triệu Châu nói KHÔNG?"

- Thông thường tu Tổ Sư Thiền, tham công án / thoại đầu, phải thực hành tích cực trong thời gian dài, có khi rất dài, mới tới trạng thái "chín mùi" (nhân duyên thời tiết), tại điểm này thường phải nhờ một tác động từ ngoài, có khi do thầy biết mà "nhỏ đĩnh tháo chốt" giúp, có khi nhờ một cảm quan (cái thấy, nghe, hay biết ...) bất ngờ đập vào ý thức, mới bật ra hiện tượng

Ngộ. Giây khắc biến chuyển đó thực sự diễn ra rất rất mau chóng, nên Tổ Sư mới nói "Hốt nhiên Đại ngộ", đúng như "người ngủ mê thức tỉnh" (Ngài Duy Lực thường nói). Sự kiện này đã xảy ra cho nhiều ngàn người trong Thiền Tông, không thể là chuyện bịa đặt, người bình thường, người tu theo pháp môn khác, khó có thể tin hiểu, chấp nhận.

- Tham công án, thoại đầu, không cho tìm hiểu, không cho giải thích. Phải ở chỗ không biết, thắc mắc, mịt mù mà tham, nếu biết bất cứ cái gì bèn là hết nghi, hết nghi thì không thể đến thoại đầu, không thể ngộ, mà cũng không cho đối công án hay câu thoại, ngoại trừ trường hợp đặc biệt. Nghi tình là sanh mạng của người hành giả, phải cố gắng giữ cho liên tục, Hòa Thượng Duy Lực dạy: "Công phu phải miên mật, liên tiếp, không một kẽ hở, nếu có kẽ hở thì lập tức sanh vọng tưởng". Trong cuốn Thiền Luận, Thiền Sư D.T.Suzuki cũng có đoạn nhấn mạnh nghi tình liên tục. Nhưng hiện nay việc tu thiền tại Nhật đã thay đổi, nhiều người tu thiền theo phái Lâm Tế (Rinzai) cố gắng giải thích công án, người nào càng giải được nhiều công án là càng giỏi, có vị giải thích được 500, 600 công án. Một số người Tây phương cũng y theo thiền Nhật Bản tham cứu viết sách để truyền bá lại. Người Đại Hàn, người Nhật Bản, người Việt Nam vốn cùng học thiền Trung Quốc, nhưng người Đại Hàn và người Việt Nam không hề đổi cách thực hành như người Nhật.

- Đành rằng mọi sự vật trên thế gian đều phải tiến hóa, phải đổi thay canh cải, nếu không muốn bị đào thải. Nhưng điều này chỉ đúng với thế giới tư tưởng và thế giới vật lý của thế gian, không thể áp dụng cho Phật Pháp vì Phật Pháp siêu việt thế gian. Có những tôn giáo khác đã nhiều lần phải sửa đổi giáo lý cho phù hợp với tiến hóa của xã hội và nhất là theo kịp khoa học, nhưng đạo của Phật, nói rõ là cái cảnh giới thánh trí tự chứng của Phật, mãi mãi vẫn là cái gì ở phía trước chúng ta rất rất xa, ở trước cả khoa học nhiều, ta không thể bằng những kiến giải mà với tới, nắm bắt được, vậy cái đạo đó làm sao có thể lùi sau con người, trở thành lỗi thời, cần phải sửa đổi? Tại đây, xin trích dẫn lời của Albert Einstein : "If there is any religion that would cope with modern scientific needs it must be buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings. Buddhism needs no surrender it views to science because it embraces science as well as goes beyond science." - Có Vị tạm dịch: "Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với khoa học hiện đại thì đó là Phật Giáo. Phật Giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hoá với những khám phá mới của khoa học. Phật Giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật Giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt

qua khoa học." (Chép lại từ mạng điện toán). Điều này làm tôi nhớ lại một bài viết của thầy Thích Nhất Chân đăng trên tập san Quan Âm ở Montréal cách đây khoảng 10 năm. Đại ý thầy cho rằng Thiên Tông nay đã lỗi thời rồi, tựa như một xác chết khô vô dụng và ta cần loại bỏ nó để thay thế bằng một cái gì mới mẻ, thích hợp với trào lưu hiện đại. Thật hết phê bình. Hiện nay thầy vẫn luôn luôn có bài đăng trên mạng.

- Phương pháp tham công án, thoại đầu tuy mới xuất hiện khoảng thế kỷ thứ 10, nhưng nó là sáng tạo của các Tổ Sư đã triệt ngộ, các bậc Thánh, những vị đã thể nhập thế giới của Phật. Trước kia, tuy chưa có công án, bậc Thầy đã dùng những thủ đoạn đặc biệt như đánh, hét ... kê trên cho đệ tử tự nhiên phát ngộ. Đến nay lỗi tu tập công án, thoại đầu đã được thực hành suốt 10 thế kỷ, đã giúp cho nhiều ngàn người giác ngộ, ra khỏi sanh tử luân hồi. Đây thật là một "thiện xảo phương tiện", khó tin khó nhận vì không qua kinh giáo như thường lệ, là lối tắt thẳng tới tòa Phật, chư Tổ triệt chứng có cái thấy biết như Phật, không khác. Trước đó, chỉ những người thượng đại căn cơ như Lục Tổ Huệ Năng hoặc học giả kiến văn quảng bác như Nhị Tổ Huệ Khả mới dám lần tới cửa nhà thiền, về sau, nhờ công án, thoại đầu mà một số lớn người bình dân đã thành công trong đạo Phật, trong đó có một ông già vô học ngồi đập đá đã kiến tánh nhờ tham thoại đầu.

- Trong lịch sử Thiên Tông, một hành giả tham thiền khi tự cho rằng đã ngộ, nếu không có thầy ở bên thì phải tìm đến một vị thầy đã triệt ngộ để xin khảo sát và ấn chứng là đã thực ngộ. Đây là điều bắt buộc, không thể tự mình nhận là đã ngộ. Thiền Sư Vĩnh-Gia Huyền-Giác, tác giả Chứng Đạo Ca, ở trong trường hợp này. Một số hành giả tuy đã rất nỗ lực công phu, đã được cảnh giới cao siêu nhưng, đến gặp thầy lại không được ấn chứng, thầy nói "chưa được", hoặc "còn thiếu", những người này phải tiếp tục tham nữa. Như vậy, căn cứ theo hành trạng của người xưa đã kiến tánh nhờ nghi tình, tôi không dám chắc trình độ giác ngộ của những Thiền Sư Nhật sau này, kiến tánh nhờ giải thích được nhiều công án, là đã thực tới chỗ cứu cánh.

- Trong Thiên Luận, Đại sư Suzuki cũng cho biết hồi xưa đã có nhiều người tham thiền hoài mà không có nghi bèn quay sang một trong ba đường tế là: đi tìm ý nghĩa sâu xa của công án (giải thích công án), hoặc ngồi quán tâm tịch lặng, trống rỗng (có thể đây là khởi nguyên của "Thiền Mặc Chiếu"), hoặc trở lại niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà, nếu vị đó vốn tu theo Tịnh-Độ trước khi qua Tổ Sư Thiền.

- Như nói trên, điểm cốt yếu khi tham công án, thoại đầu là cứ ở chỗ không biết mà hỏi, mà thắc mắc, muốn biết mà không biết được. Cứ dần sâu vào chỗ không biết mịt mù đen tối đó mà công phu, thì nghi tình sẽ càng nặng, mới có cơ kiến tánh. Trong lúc thực hành không được để tâm bị sao lãng bởi bất cứ điều gì, dầu là lời Phật, lời Tổ, cũng không cần kiến tánh, nhất là không chú ý đến hiện tượng lạ xảy ra (bay lên cao, mây toả ngút quanh người, Phật hiện xoa đầu...). Người xưa từ cả ngàn năm nay rồi cứ theo đó thực hành và đa số thành tựu đạo quả.

- Nhưng nay có Vị, trong một cuốn sách dạy thiền xuất bản khoảng hơn ba chục năm trước, lại định nghĩa "Công án là thấp sáng hiện hữu", điều này trái với sự thật, vì tham công án khởi nghi tình là đi sâu vào chỗ tăm tối mịt mù, không biết. Còn "Thấp sáng hiện hữu" như tôi hiểu là phát huy ý thức phân biệt để nhận biết rõ ràng sự vật trước mắt. Vậy tham công án và "thấp sáng hiện hữu" là sai cách nhau hẳn 180 độ. Chưa nói rằng cái "ý thức phân biệt để thấp sáng hiện hữu" đó chính là vọng tâm. - Thầy thực sự là một người có tài viết văn cũng như sử dụng ngôn từ. Thầy đã sáng tạo ra những cụm từ đặc sắc, hoa mỹ, hấp dẫn, trí thức, để diễn đạt ý tưởng, như "thấp sáng hiện hữu", "đạo Phật đi vào cuộc đời" ... những cụm từ có dáng vẻ tiến bộ, thời trang làm nhiều người ưa thích, nhưng về thiền thì rất có thể thầy chưa bao giờ thực tham công án đúng cách.

- Cũng có Vị đạo đức rất tôn kính, ngài đã đọc, đã Việt dịch nhiều sách Thiền Tông Trung-quốc, trong đó có bộ Truyền Đăng Lục kể lại hành trạng của số lớn Tổ Thiền Trung-hoa, ngài nói lại những lời của chư Tổ nhưng lại chê bai, công kích cái hành của chư Tổ (tham công án, thoại đầu), đây hẳn có lý do riêng. Trong sáng tác phẩm "Yếu Chỉ Thiền Tông" in lần đầu khoảng năm 1980-1981, ngài nhận định về cách tham của Tổ Sư Thiền là: "cốt yếu dùng câu thoại đầu để đập chết con khí vọng tưởng". Cho tới bây giờ, hơn 20 năm sau, ngài vẫn chủ trương như vậy. Mà cũng không riêng ngài cho như thế còn có nhiều đạo nhân khả kính khác cũng nói thế. Các ngài đều là những bậc đạo cao đức trọng, tăng tục đệ tử rất tôn kính, nhưng các ngài không phải là người thực hành Thiền Tông chân truyền và không biết rõ tác dụng của tham công án thoại đầu nên đã phát biểu sai lệch về công án, thoại đầu. Đây là một chuyên môn, cũng như mọi chuyên môn khác, nếu không học theo pháp chân truyền, không được thầy chuyên môn chỉ dẫn, chưa từng thực hành đúng cách, thì không thể biết rõ, không thể đọc sách rồi tưởng tượng, suy nghĩ mà phê phán đúng được. Sự kiện các ngài khách quan nhận định thiếu sót như trên cũng tự nhiên, không ác ý. Nhưng cũng có vị đã tập tham thử không thầy hướng dẫn, không đúng cách Tổ Sư

truyền dạy, tham mãi đầu đầu, không phát được nghi tình nên nhiều lần công khai chê báng, cảnh cáo là ai hành pháp này sẽ điên khùng, dễ bị tẩu hỏa nhập ma, làm cho người khác nghe mà sợ hãi, xa lánh! - Để thế vào, thầy dạy hãy xa lìa vọng tưởng bằng thực hành pháp tri vọng do thầy đề xướng.

- Pháp tham công án, thoại đầu chỉ nhằm mục đích duy nhất là phát khởi nghi tình, nhẹ nhàng nhưng liên tục, dần dần đẩy nặng nghi tình đến bùng vỡ, thành tựu giác ngộ, chớ hoàn toàn không cốt yếu, không chủ trương trừ vọng tưởng. Tuy nhiên, trong khi tham thì vọng tưởng không thể khởi. Vọng tưởng không khởi được là do cái tác dụng phụ, tự nhiên của việc tham chớ không phải là mục đích nhắm đến của Tổ Sư Thiên. Y hết trường hợp của dược liệu Cyproheptadine được dùng để chế sirô trừ dị ứng, tại Việt Nam trước năm 1975. Tuy chai thuốc có dán nhãn "chống dị ứng", nhưng nhiều người không dị ứng cũng mua dùng thuốc này để nhắm vào cái phản ứng phụ của nó là làm cho mập, ăn ngủ nhiều, dù công dụng phụ này không chỉ dẫn trên nhãn hiệu.

- Khởi vọng tưởng là do ý thức, cái vọng thức phân biệt và lý luận này, nếu một khắc rảnh rang, lập tức nó khởi vọng tưởng, nghĩ chuyện này, chuyện khác. Ý thức càng làm việc thì càng sắc bén, càng lanh lẹ. Nếu trước mặt không có cái gì để thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ mó, để nhận thức thấy biết, để phê phán, thì nó lập tức moi trong ký ức ra bất kỳ một chuyện gì đã qua hoặc tưởng tượng bày đặt ra một điều gì chưa có để làm việc. Đó là khởi vọng tưởng, một tên cướp mà những người thực hành bất cứ pháp môn Phật giáo nào cũng sợ nó quấy phá, làm mất công phu.

- Người tham Tổ Sư Thiên cũng dùng ý thức để nhận thấy tánh nghi vẫn trong công án thoại đầu. Nhận thấy sự rắc rối, nhận ra câu hỏi, rồi tự nhiên muốn biết, muốn trả lời, muốn biết mà không biết được, không trả lời được thì thắc mắc, thắc mắc chính là nghi, phải ngưng lại ngay đây, giữ cái niệm nghi này và nhất là không được tiến thêm để tìm kiếm câu trả lời, để giải thích, rồi lại đề câu thoại nữa, lại nghi nữa, cứ thế tiếp tục. Tổ Sư nói: "Cho tâm nghi nhưng không cho tâm đi tìm". Trong khi ý thức được sử dụng để tham thì đương nhiên nó đâu còn rảnh để khởi vọng tưởng. Như vậy, công án thoại đầu có công dụng chánh là khởi nghi nhưng vô tình nó cũng là "cây chổi tự động quét vọng tưởng"(Lời ngài Duy Lực), một tác dụng phụ không dụng ý. Ông có hai bàn tay để gõ máy thì cùng lúc ông không thể gõ đờn. Con khỉ leo chuyền từ cây này qua cây khác nhưng trước sau đầu ở cây nào cũng vẫn chỉ là con khỉ đó, mỗi lúc chỉ ở một cây.

- Mà Tổ Sư cũng không dạy phải trừ vọng tưởng (nói trừ, nói lìa, nói tuyệt cũng vậy thôi; vọng tưởng cũng gọi là vọng niệm) hoặc sống chung với vọng tưởng, nó khởi hay chẳng khởi cũng tùy kệ nó, ta không cần biết đến nó, chỉ chú tâm tham công án, thoạt đầu để nghi liên tục, cố giữ không sao lãng. Tại sao không muốn trừ vọng tưởng? Vì vọng tưởng là hiện tượng sống, phát khởi từ tâm (đây là vọng tâm). Tất cả chúng ta, những người chưa ngộ, dầu danh tướng thế nào, dầu suy nghĩ, nói năng, hành động gì, dầu thiện dầu ác, cũng đều là sống với vọng tâm này, chỉ khi chết rồi nó mới ngưng nghỉ vì nó đã dứt tại đây để sanh khởi nơi khác. Vậy thì làm sao lại muốn trừ vọng tưởng, nếu không muốn hủy hoại thân này. Ngoại trừ trường hợp chuyển đời được nó (giác ngộ: chuyển thức thành trí) mới hết được cái vọng của tâm, mới hết được vọng tưởng. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ năm lần không cho tuyệt niệm, nghĩa là không cho dứt trừ vọng tưởng. Tổ Sư cũng nói "Vọng lớn vô cùng, mạnh vô cùng, sức người được bao nhiêu mà muốn cự địch với nó?". Như vậy, vọng tâm là gốc sanh ra vọng tưởng, nó cũng là tất cả cuộc đời của chúng ta, suốt đời ta chỉ sống bằng vọng tâm, làm thiện làm ác, lên trời xuống địa ngục, kiếp này qua kiếp khác, luôn luôn ta lấy nó làm ta mà ta không biết, chỉ khi nó được chuyển thành trí thì mới hết phát sanh vọng tưởng. Điều chân thật cơ bản này không mấy ai nói ra. - Do công phu kiên cố, chuyên cần, ta có thể lóng tâm, được tịch lặng, nhưng chỉ được một thời gian, vài phút, vài ngày. Nếu không lạc vào cái không vô ký thanh thanh tịnh tịnh thích thú như "ném mật ngọt" mừng rằng đã đắc, thì nhập định rồi cũng phải xuất định, sống lại với vọng thức. Tịnh tâm như lóng nước đục cho trong, nhưng bụi đất vẫn còn đóng nguyên bên dưới, nếu gặp duyên kích động thì bụi đất lại nổi lên. Tham thiền tích cực, liên tục, sức mạnh của nghi tình có công năng chuyển đổi triệt để cái tướng dụng hư hỏng của vọng tâm, phục hoàn cái thể thanh tịnh sáng suốt bản lai của tự tâm. Ví như nước đục được chưng cất thành nước trong tinh khiết, có lã mấy cũng vẫn trong.

- Ngài Duy Lực còn chỉ dạy, đại lược là " Vọng tâm này có hai mặt, mặt động và mặt tịnh: Khi mặt vọng hiện thì tâm phân biệt, vọng tưởng suy nghĩ lầy lừng, khi vọng lặng thì tâm được tạm thời tịch tĩnh, nhưng vẫn là vọng tâm. Trạng thái tịch tĩnh này dài ngắn cũng chỉ tạm thời, không thể nào là nhất định vĩnh viễn. Chỉ sau khi kiến tánh, cái tướng dụng của vọng tâm đã được chuyển đổi thành trí, mới có an lạc chân thật vĩnh viễn. Còn không, chỉ là lấy đá đè cỏ." (= Cái tịnh nói trên đây là cái tịnh tương đối, có hạn lượng của vọng tâm, không phải cái tịch tuyệt đối vĩnh viễn, có trí huệ chiếu soi của tự tâm, tâm trạng này chỉ phát khởi sau khi giác ngộ.)

---o0o---

Ngày nay, đệ tử Phật theo tỉ lệ ngàn người, họa chẳng chỉ mười người có nhân duyên với Tổ Sư Thiên, tin hiểu và hành đúng; nhưng đi tới nơi thì rất hiếm. Cũng vì lý thuyết và cách hành khác biệt với tất cả các pháp thiền khác, lại ít được phổ biến nên hay sinh ngộ nhận. Tôi bản thân còn đang đi đường chưa đến đâu, nay viết mấy trang này hoàn toàn không dụng ý quảng cáo Thiền Tông, chỉ nhân có 2 bài đã đăng trước về cùng đề tài và vì thấy những ngộ nhận nêu ra thường được nhắc lại, làm nhiều người chưa gặp nhân duyên nên biết chưa đủ, chưa đúng về một pháp tu chân truyền, mà bắt đấ dĩ, cả gan, trình bày ít điều, hy vọng rọi chút ánh sáng vào đề mục. Xin minh định rằng những điều được trình bày chỉ liên quan đến việc thực hành pháp tu tập công án, thoạt đầu, không dám lạm bàn đến đạo. Nếu có bị chê trách thì xin cam nhận, không muốn gây thêm tranh cãi.

Đa tạ .

Truyền Đan
Ngày 08-10-2004

---o0o---

Ghi chú: Về Tổ Sư Thiên, quý vị có thể tìm đọc nhiều điều giá trị trong bộ *Duy Lực Ngữ Lục* đăng trên trang <www.thuvienhoasen.org> mục *Tổ Sư Thiên* của Thư Viện Hoa Sen, hoặc vào trang <vnet.org/tzt/tuanviet.htm> của Từ Ân Thiền Đường Santa Ana để đọc một số sách về Tổ Sư Thiên, nơi đây cũng có liệt kê những sách do Thiền Đường đã phát hành, cho thỉnh. Ngoài ra, quý vị cũng có thể liên lạc với Thầy Thích-Đồng-Thường địa chỉ <tosuthien@hcm.vnn.vn> để được hướng dẫn thêm.

---o0o---

HẾT